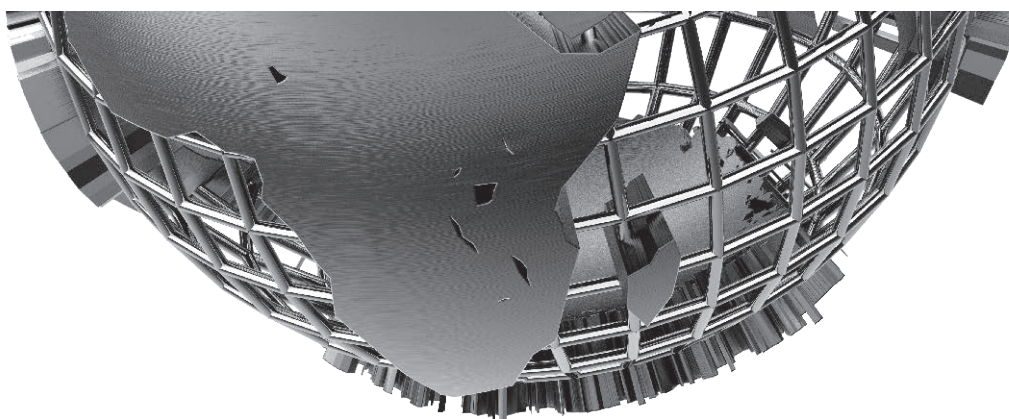




ALUMINIUM

BUILDING THE CITY OF TOMORROW



OUR INTEGRATED VALUE CHAIN (CHUỖI GIÁ TRỊ CỦA CHÚNG TÔI)

► UPSTREAM (THƯỢNG NGUỒN)

Bauxite Mining & Alumina Refining
Worsley Alumina Unincorporated JV

Carbon Anode Manufacturing
Shandong Sunstone & PMB Carbon Ltd. Co

► MIDSTREAM (TRUNG NGUỒN)

SMELTING & CASTING
Press Metal Bintulu Sdn. Bhd.
Press Metal Sarawak Sdn. Bhd.

Casting
Press Metal Aluminium Rods Sdn Bhd

► DOWNSTREAM (HẠ NGUỒN)

EXTRUSION
PMB Aluminium Sdn. Bhd.
Press Metal International Limited
Press Metal International Technology Ltd.

► DISTRIBUTION & TRADING (PHÂN PHỐI & THƯƠNG MẠI)

Press Metal UK Ltd.
Press Metal Aluminium (Aus) Pty. Ltd.
Press Metal North America Inc.
PMB Aluminium Sdn. Bhd.
-Klang Valley Branch
-Sg Petani Branch
-Kuantan Branch
-Johor Bahru Branch
-Kota Kinabalu Branch

ALUMINIUM

BUILDING THE CITY OF TOMORROW

Nhôm xây dựng thành phố tương lai



PRESS METAL ALUMINIUM HOLDINGS BERHAD

- ▶ **Press Metal** is an **Integrated Aluminium Corporation**, operations across the aluminium value chain covering **Upstream, Midstream and Downstream**.
- ▶ With Hydro Power based smelting capacity of **1.08mil tonne per annum**, the **Largest Aluminium Smelter in Southeast Asia**.
- ▶ Aluminium Extrusion Producer with **230 thousand tonnes per annum**.
- ▶ Press Metal là một Tập đoàn Nhôm Tích hợp, hoạt động trải dài trên toàn bộ chuỗi giá trị nhôm bao gồm Khâu Đầu (Upstream), Khâu Giữa (Midstream) và Khâu Cuối (Downstream).
- ▶ Với công suất nấu chảy nhôm dựa trên thủy điện đạt 1,08 triệu tấn/năm, là Nhà máy luyện nhôm lớn nhất Đông Nam Á.
- ▶ Nhà sản xuất nhôm đùn với công suất 230 nghìn tấn/năm.

PRESS METAL INTERNATIONAL LTD

- ▶ Founded in year 2005 by PMAH, with 500,000m2 of land area.
- ▶ PMI integrated R&D center & national-recognized laboratory.
- ▶ With complete production chain with Remelt/Casting, Extrusion, Surface Finish of Anodizing and Powder Coating, PVDF and Fabrication.
- ▶ Được thành lập vào năm 2005 bởi PMAH, trên diện tích 500.000m².
- ▶ PMI có trung tâm R&D tích hợp và phòng thí nghiệm được công nhận cấp quốc gia.
- ▶ Với chuỗi sản xuất hoàn chỉnh bao gồm:
- ▶ Tái nấu chảy/Đúc
- ▶ Đùn ép
- ▶ Xử lý bề mặt: Anốt hóa, Sơn tĩnh điện, PVDF
- ▶ Gia công

Các dự án tiêu biểu

Project spotlight



Petronas Twin Towers, Malaysia



Marina Bay Sands, Singapore



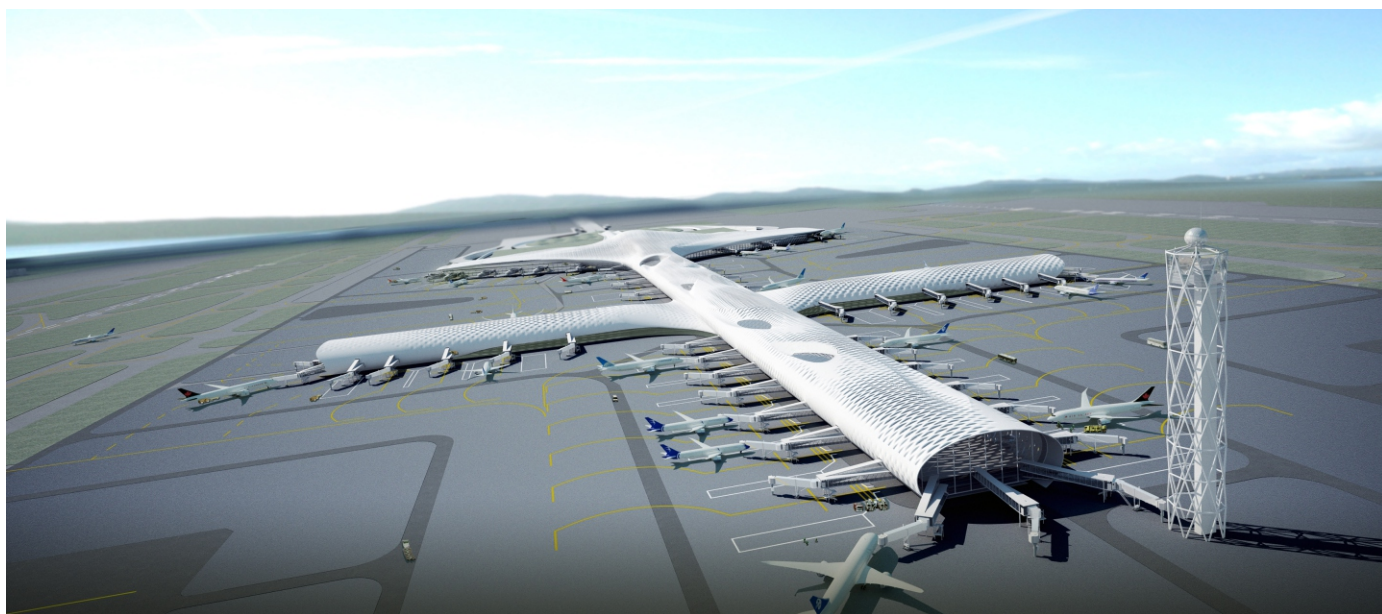
Petroland Tower, Ho Chi Minh, Vietnam



National Assembly Office building, Hanoi, Vietnam



Vinpearl Condotel, Nha Trang, Vietnam



ShenZhen International Airport, China

ALUMINIUM

BUILDING THE CITY OF TOMORROW

Nhôm xây dựng thành phố tương lai

Quy trình chế tạo sản xuất

Quản lý sản xuất tiêu chuẩn hoá, sản xuất nhôm profile chất lượng cao

Production and Manufacturing Process

Equipped with standardized production management, producing of high-quality aluminium profiles.

Đúc
Casting



Đồng chất
Homogenization



Ép
Extrusion



Sơn tĩnh điện và PVDF
Powder Coating and PVDF



Gia công công nghệ cao
Fabrication



Đóng gói
Packing



Chứng nhận & Dây chuyền ép Certification & Extrusion production line



Mã tiêu chuẩn Standard No.	Tên tiêu chuẩn Standard name
ISO 9001:2015	Chứng chỉ quản lý chất lượng
ISO / TS 16949	Chứng chỉ quản lý chất lượng ngành ô tô (Đức)
CCS	Chứng chỉ kiểm định hiệp hội tàu biển Trung Quốc
DNV.GL	Chứng chỉ kiểm định hiệp hội tàu biển Na-Uy
ABS	Chứng chỉ kiểm định hiệp hội tàu biển Mỹ
ClassNK	Chứng chỉ kiểm định hiệp hội tàu biển Nhật Bản
ISO 14001:2015	Chứng chỉ quản lý quy trình
BS OHSAS 18001	Chứng chỉ quản lý an toàn nghề nghiệp
Qualicoat	Chứng chỉ tiêu chuẩn chất lượng sơn tĩnh điện
EN15088	Chứng chỉ CE kết cấu nhôm xây dựng (Đức)
AEO	Chứng chỉ chứng nhận doanh nghiệp cao cấp
ISO / IEC17025	Chứng chỉ tiêu chuẩn phòng thí nghiệm



Quy cách máy ép Machine specifications(tons)	Kích cỡ nhôm thổi Aluminium rod size	Chức năng ép Extrusion function	
		Profile nhôm đặc Solid profile	Profile nhôm rỗng Hollow profile
1000	5"	<Φ115	<Φ85
1800	7"	<Φ185	<Φ140
3000	9"	<Φ245	<Φ220
4000	12"	<Φ360	<Φ320
7000	15"	<Φ620	<Φ420

Các sản phẩm ứng dụng nhôm được sản xuất tại PMI

Aluminium products manufactured in PMI

Sản phẩm nội thất, gia dụng

Household products



Vật liệu trang trí nội thất/hệ thống ngăn cách văn phòng
Home decoration materials/Office partition system/Home appliances

Sản phẩm ngành hàng hải

Marine



Tàu/thuyền/sân đỗ máy bay trực thăng/công trình hàng hải
Ship/yacht/helicopter deck/marine engineering

Sản phẩm điện tử Electronics



Vỏ ipad/Vỏ điện thoại/linh phụ kiện sản phẩm điện tử
Tablet cases/mobile phone case/consumer electronics and parts

Sản phẩm tự động hóa và vận tải Automotive and Transport



Ô tô/xe bus/xe tải/tàu cao tốc/tàu hỏa/cầu đường
Car/bus/truck/bullet train/track/Road Bridge

1.Series Window and Door

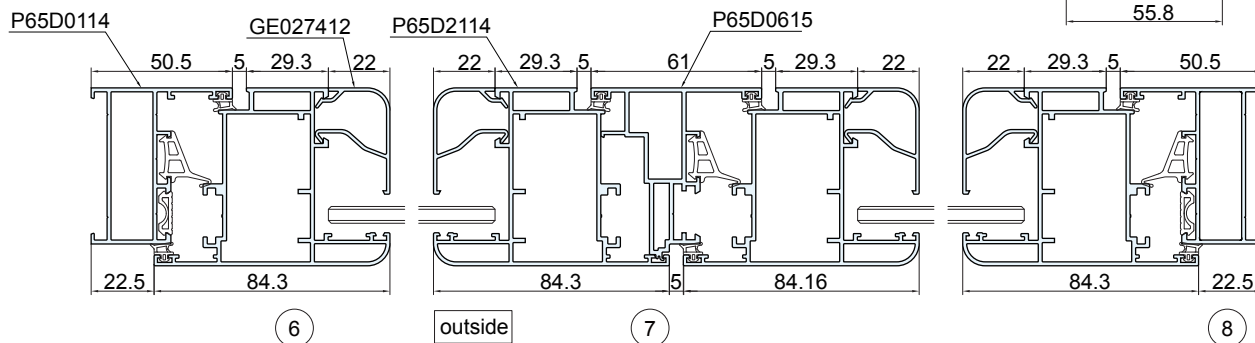
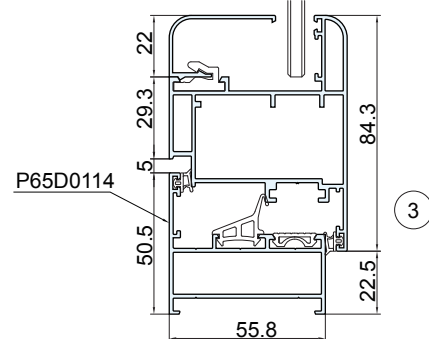
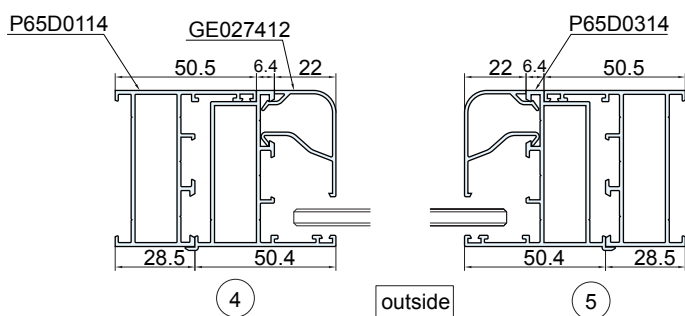
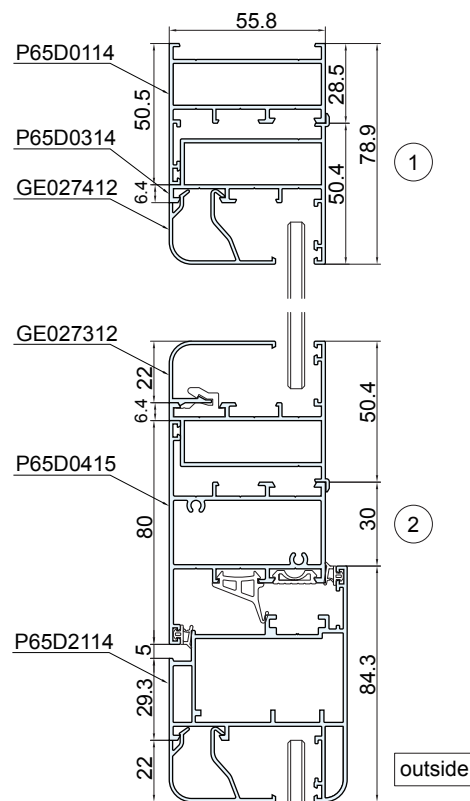
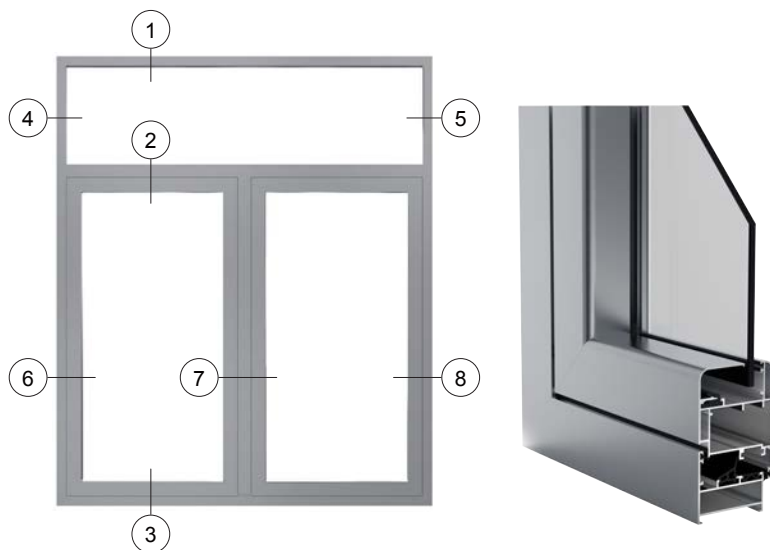
Detail glass line of series	000-001
Series P65D Side-hung Window and Door	002-010
Series P55D Side-hung Window and Door	011-020
Series P55M Side-hung Window and Door	021-023
Series L125B Sliding Door	024-033
Series L125C Sliding Door	034-040
Series L100F Sliding Door	041-049
Series L92A Sliding Window and Door	050-054
Series L55 Sliding Window and Door	055-057
Series L100 Sliding Door	058-061
Series MP75A Folding Door	062-066
Series MP60D Hydraulic door	067-069

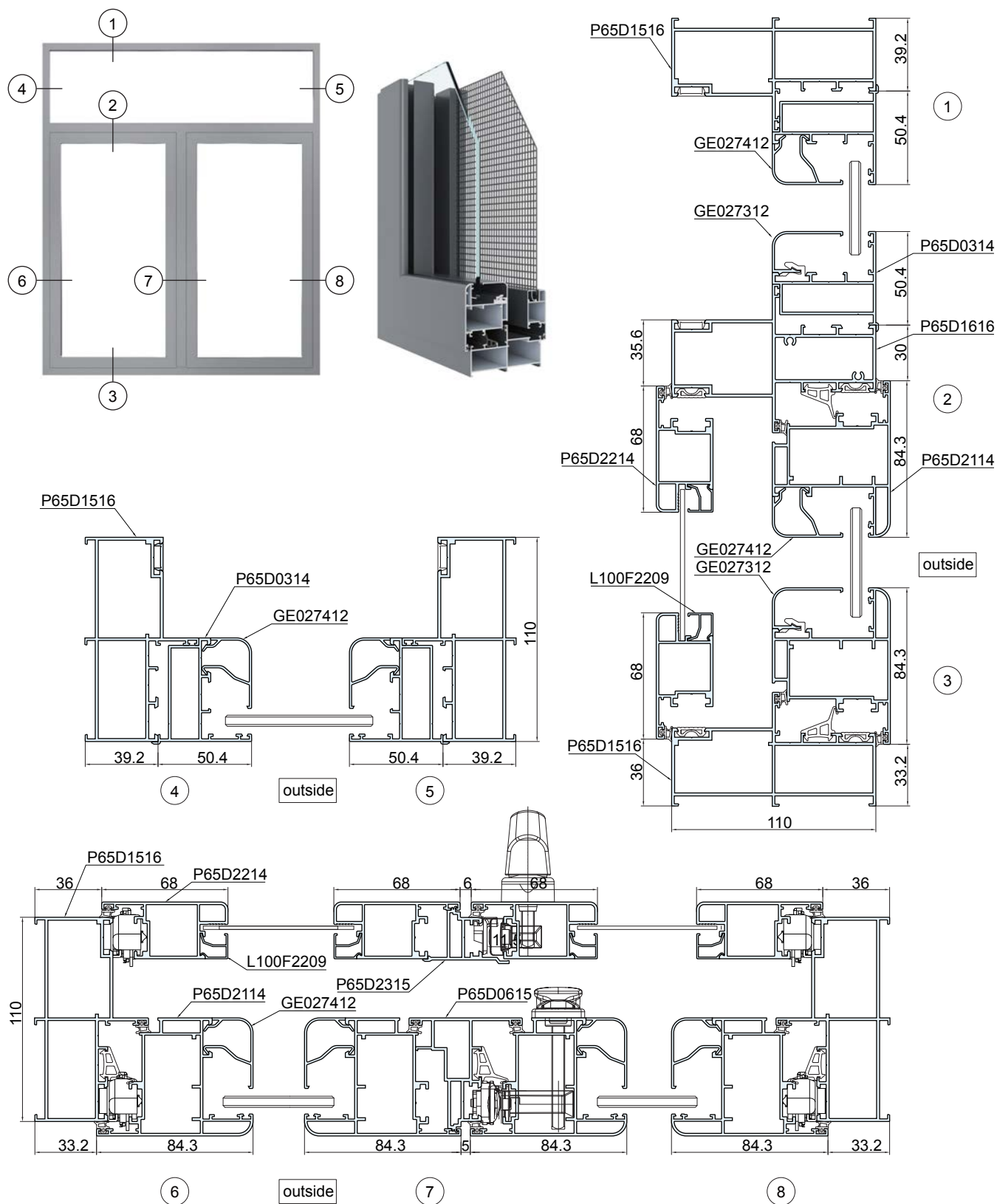
2.Series Curtain Wall

Series QM46 Curtain Wall	070-072
Series QM47 Curtain Wall	073-075
Series QM01 Visible-frame Curtain Wall	076-081
Series QY01 Invisible Frame Curtain Wall	082-086

Detail glass line of series

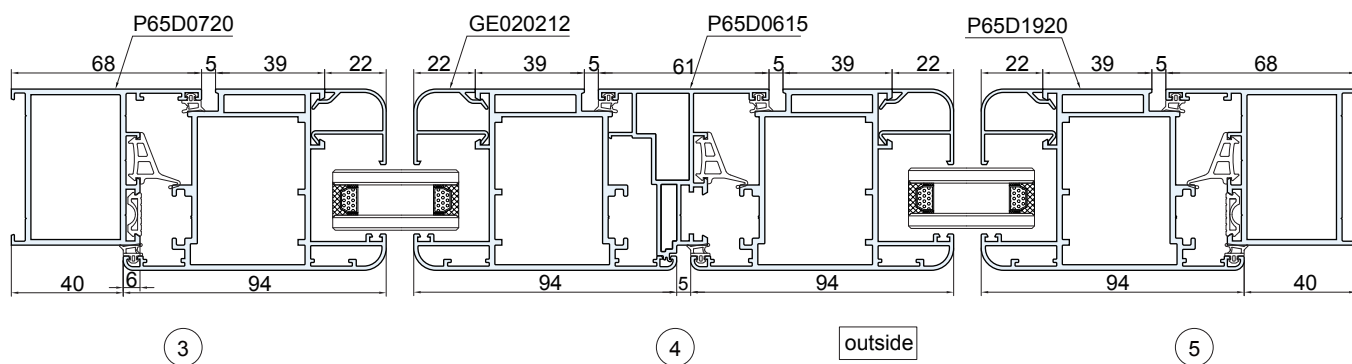
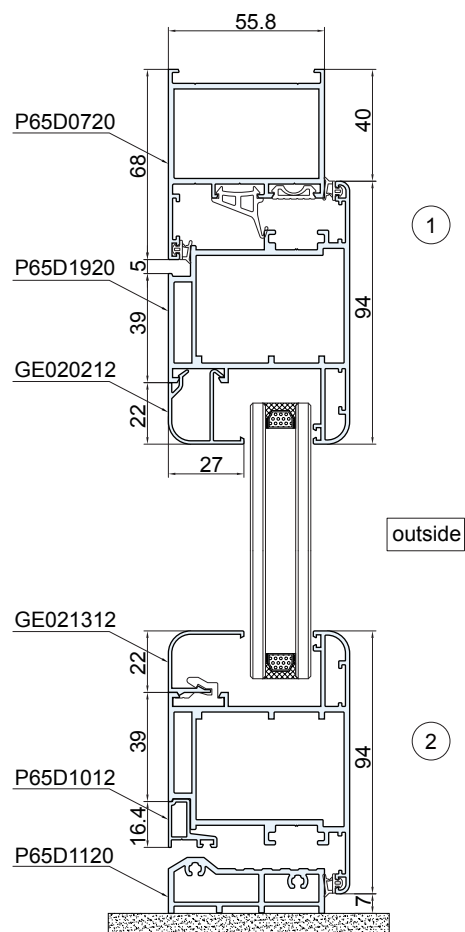
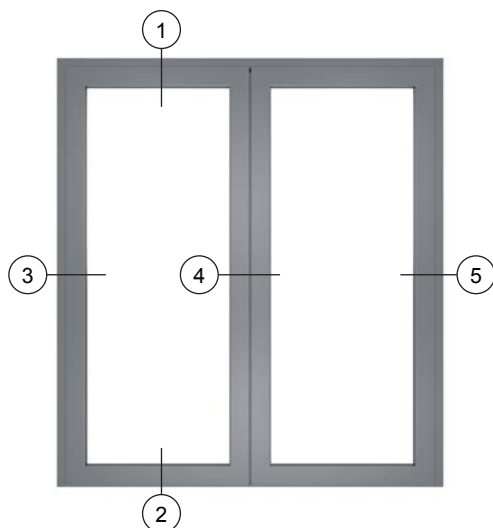
Code name	Diagram	T(mm) (Kg/m)		P65D		L125B & L125C		MP60D
GE027112		1.2	0.339					
GE027412		1.2	0.328					
GE027312		1.2	0.244					
GE020712		1.2	0.304					
GE020112		1.2	0.293					
GE021212		1.2	0.221					
GE020812		1.2	0.291					
GE020212		1.2	0.280					
GE021312		1.2	0.208					
GE020912		1.2	0.271					
GE020312		1.2	0.261					
GE021412		1.2	0.188					
GE021012		1.2	0.251					
GE020412		1.2	0.241					
GE021512		1.2	0.169					
GE021112		1.2	0.222					

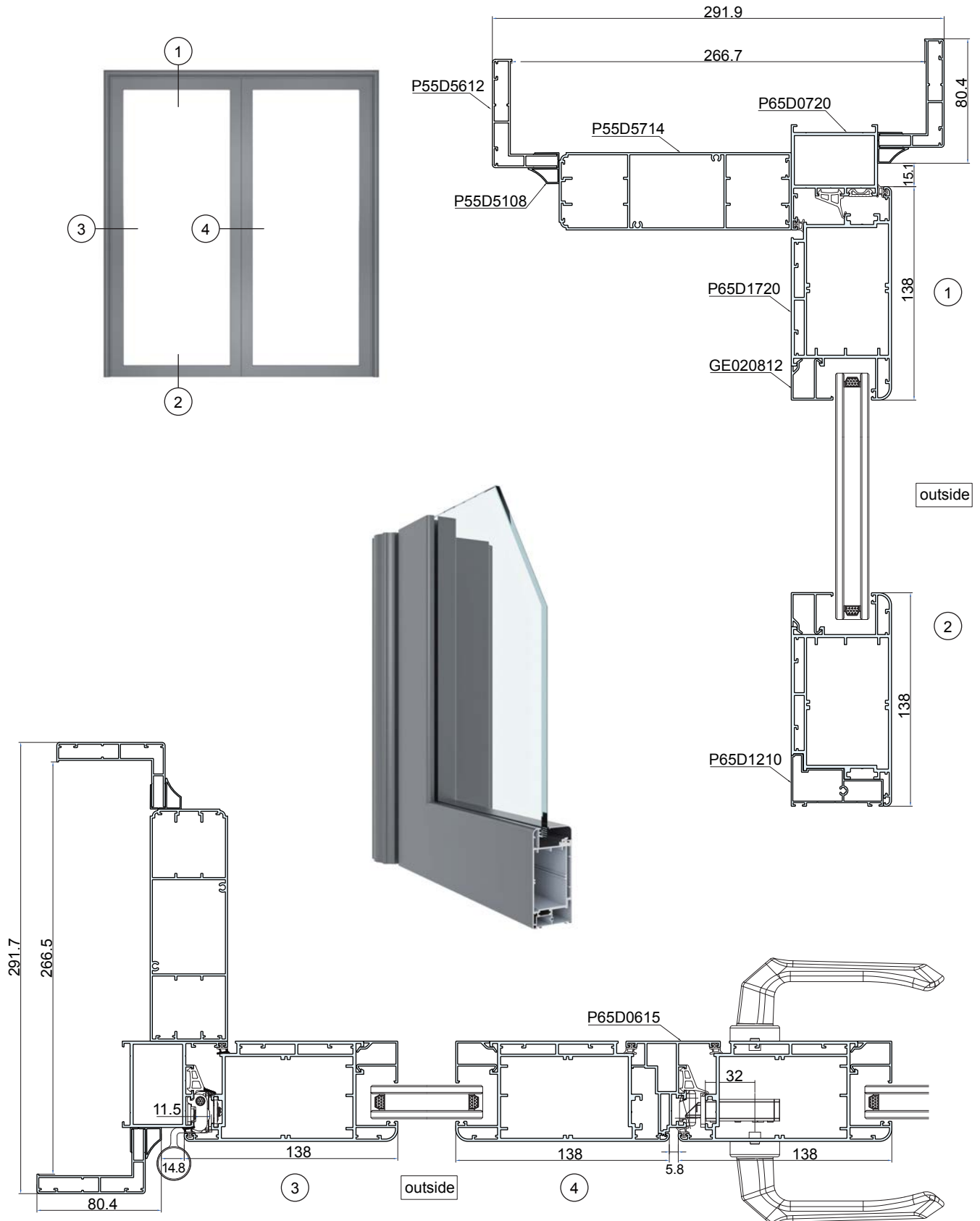






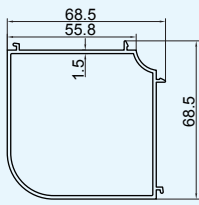
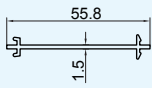
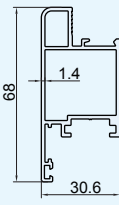
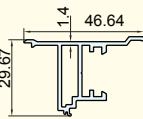
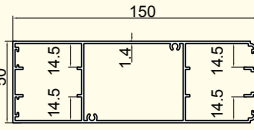
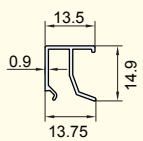
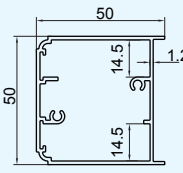
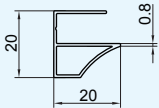
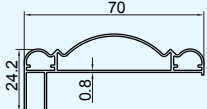
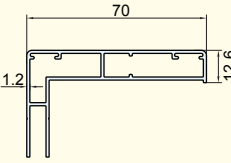
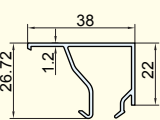
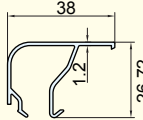
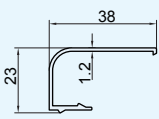
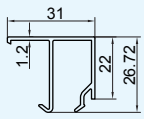
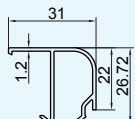
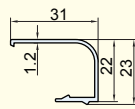
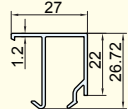
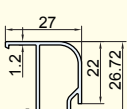
Cửa đi mở quay ngoài hệ P65D
Series P65D Outside-hung Door





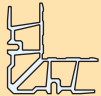
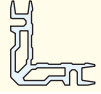
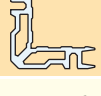
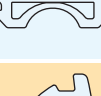
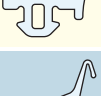
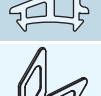
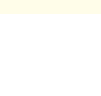
Cửa đi cửa sổ mở quay hệ P65D
Series P65D Side-hung Window and Door

Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P65D0114		0.819	P65D0214		1.238	P65D2114		1.355
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.4			1.4			1.4
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P65D0314		0.789	P65D0415		1.137	P65D0615		1.022
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.4			1.5			1.5
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P65D0720		1.236	P65D0820		1.666	P65D0920		1.666
		Thickness			Thickness			Thickness
		2			2			2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P65D1920		1.860	P65D2020		1.860	P65D1720		2.631
		Thickness			Thickness			Thickness
		2			2			2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P65D1820		2.614	P65D1516		1.687	P65D1616		1.905
		Thickness			Thickness			Thickness
		2			1.6			1.6
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P65D1012		0.195	P65D1120		0.817	P65D1210		0.592
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			2			1
		Use			Use			Use

Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P65D1315		1.025	P65D1415		0.281	P65D2214		0.818
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.5			1.5			1.4
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P65D2315		0.509	P55D5714		2.101	L100F2209		0.113
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.4			1.4			0.9
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D5814		0.861	P55D5108		0.164	P55D5208		0.466
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			0.8			0.8
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D5612		0.776	GE027112		0.339	GE027412		0.328
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
GE027312		0.244	GE020712		0.304	GE020112		0.293
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
GE021212		0.221	GE020812		0.291	GE020212		0.280
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			1.2
		Use			Use			Use

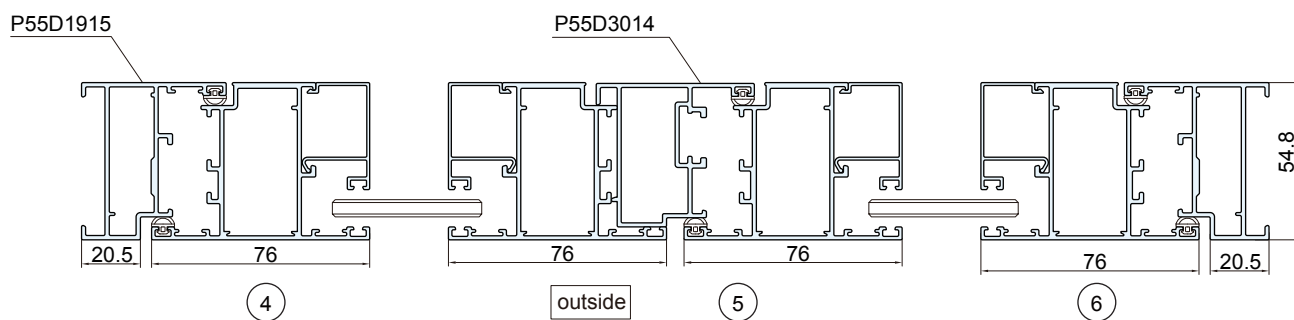
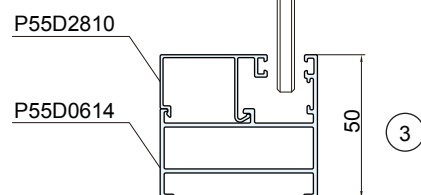
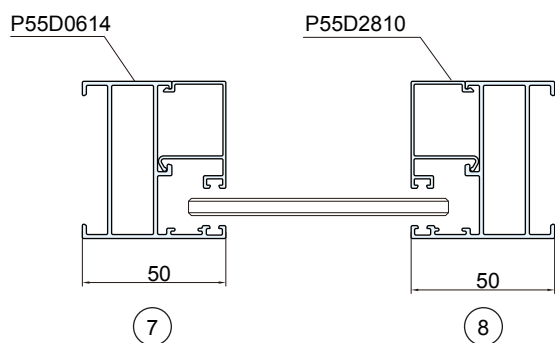
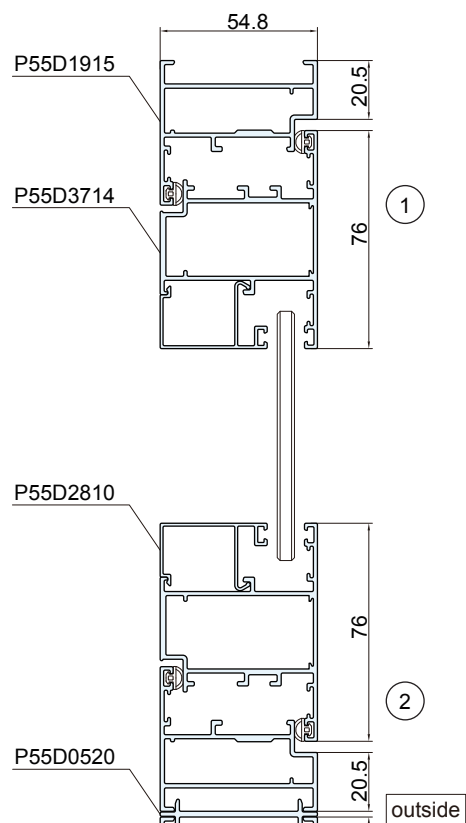
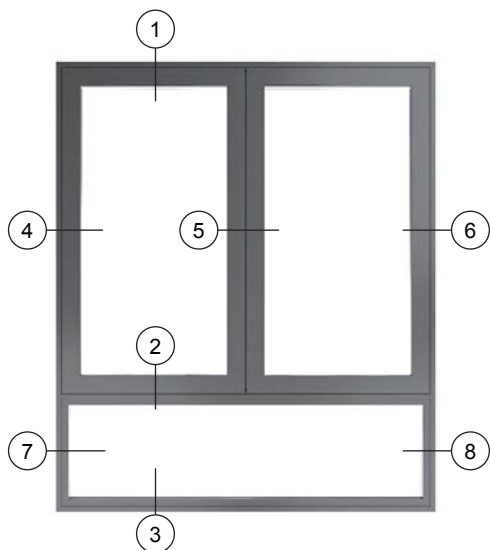
Cửa đi cửa sổ mở quay hệ P65D
Series P65D Side-hung Window and Door

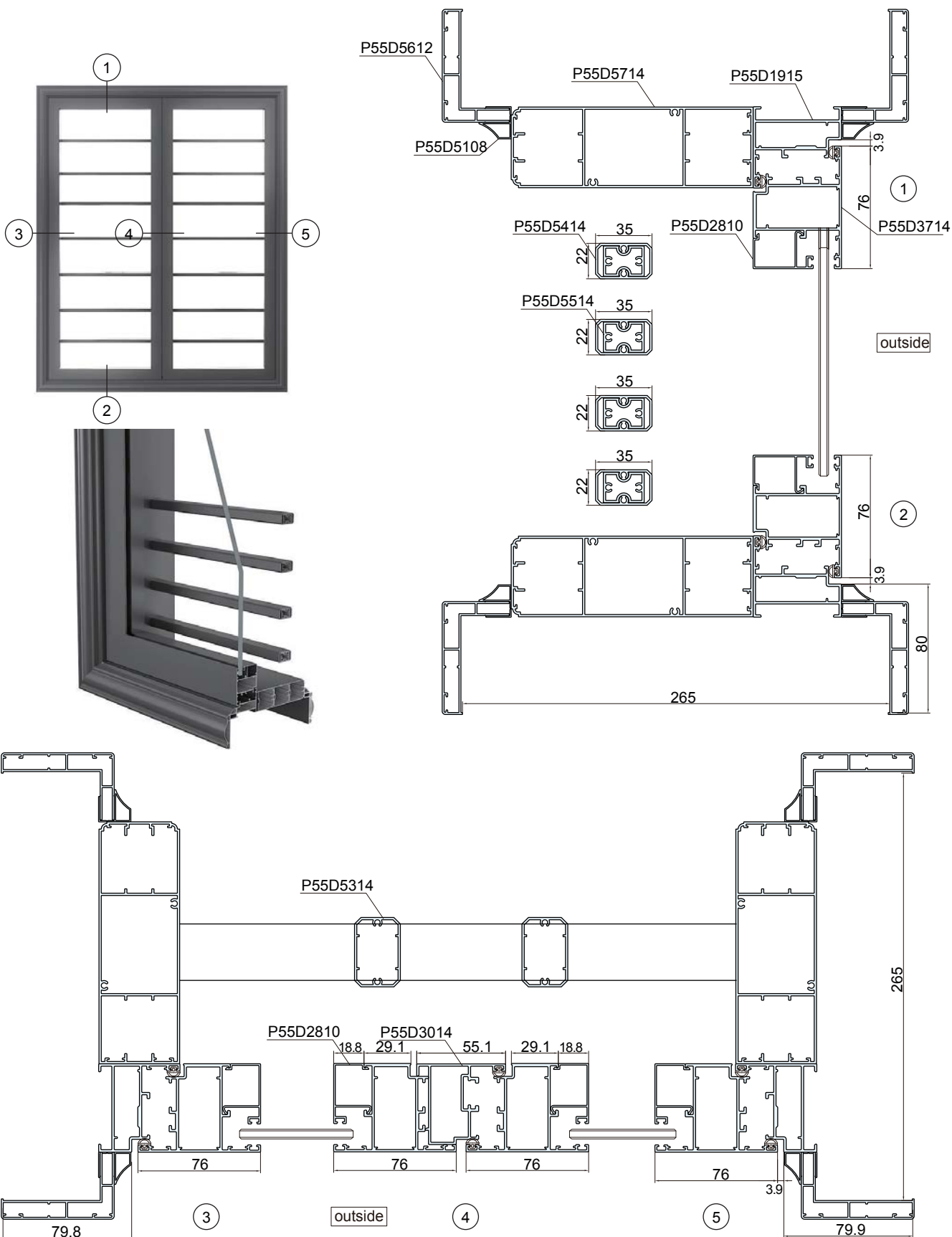
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
GE021312		0.208	GE020912		0.271	GE020312		0.261
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			1.4
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
GE021412		0.188	GE021012		0.251	GE020412		0.241
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
GE021512		0.169	GE021112		0.222	GE0103		3.349
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			Use
		Use			Use			
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D1540		3.165	DLM11618		2.668	GE0114		2.896
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D5314		0.565	P55D5414		0.445	P55D5514		0.415
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.4			1.4			1.4
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use

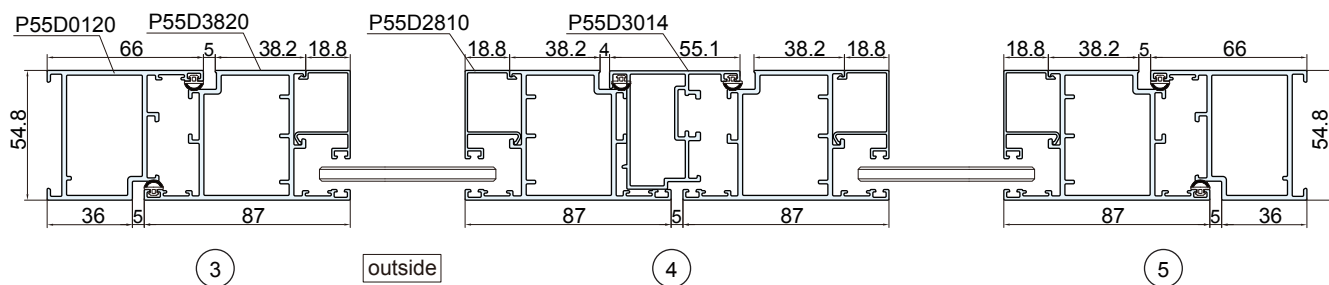
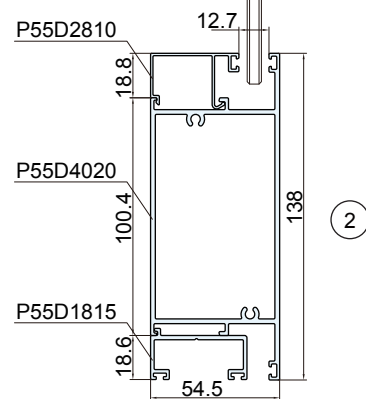
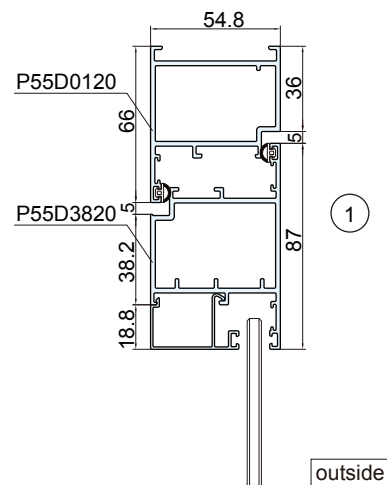
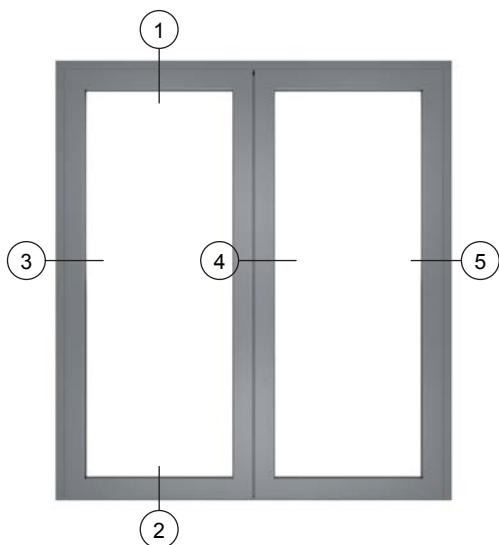
Auxiliary supplies P65D				
Name	Code name	Diagram	Material	Note
Ke khung bao cửa đi	KE65KCD		Aluminium	31 x 51.2
Ke khung bao cửa sổ	KE65KCS		Aluminium	14 x 52.4
Ke cánh cửa đi	KE65CCD		Aluminium	36 x 52.3
Ke cánh cửa sổ	KE65CCS		Aluminium	25 x 52.3
Ke lật khuôn	KE65LK		Aluminium	14 x 48.4
Gioăng kín khít	P65DG01		EPDM+FOAM	330m/Cuộn
Gioăng trung gian	P65DG02		EPDM+FOAM	70m/Cuộn
Gioăng bịt rãnh C	P65DG03		EPDM	150m/Cuộn
Gioăng kính trong	P55DG02		EPDM	140m/Cuộn
Gioăng kính ngoài	P55DG03		EPDM	200m/Cuộn
Nối góc gioăng trung gian	P65DG04		EPDM	100c/Túi
Ke tăng cứng	KTC 14.5		Inox 304	180c/Kg
Bịt nhựa đồ động	BIT01		PVC	2 cái 1 bộ
Bịt nhựa ốp chân	BIT02		PVC	2 cái 1 bộ
Bịt nhựa che chân	BIT03		PVC	2 cái 1 bộ
Nhựa cài sập	NBC		PVC	100c/túi

Cửa sổ mở quay hệ P55D

Series P55D Outside-hung Window



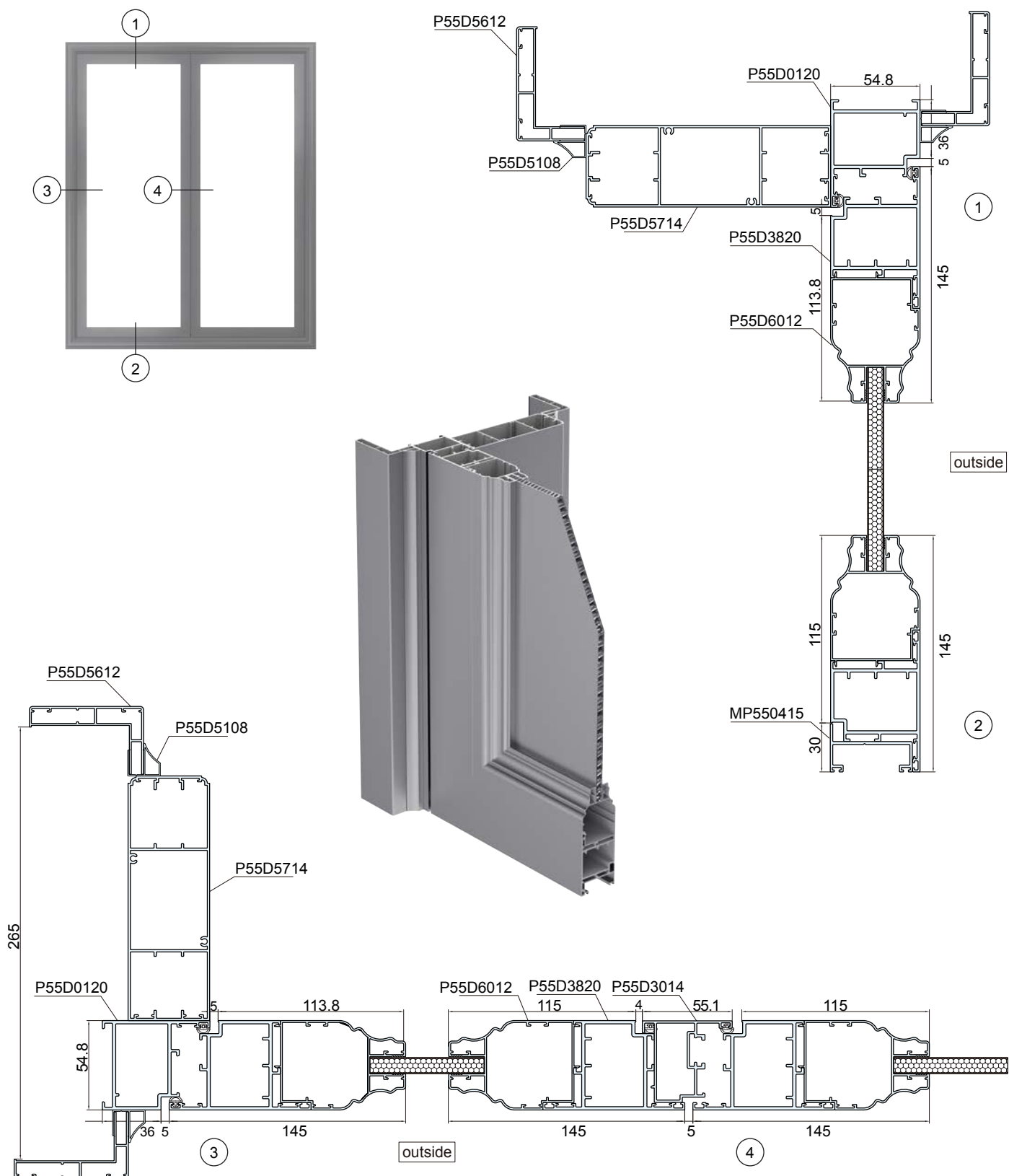


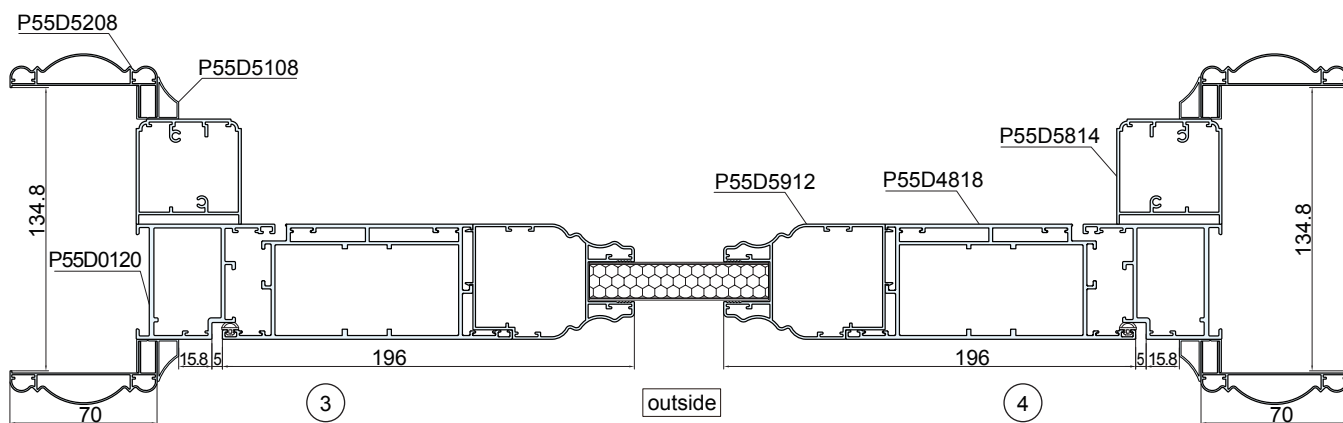
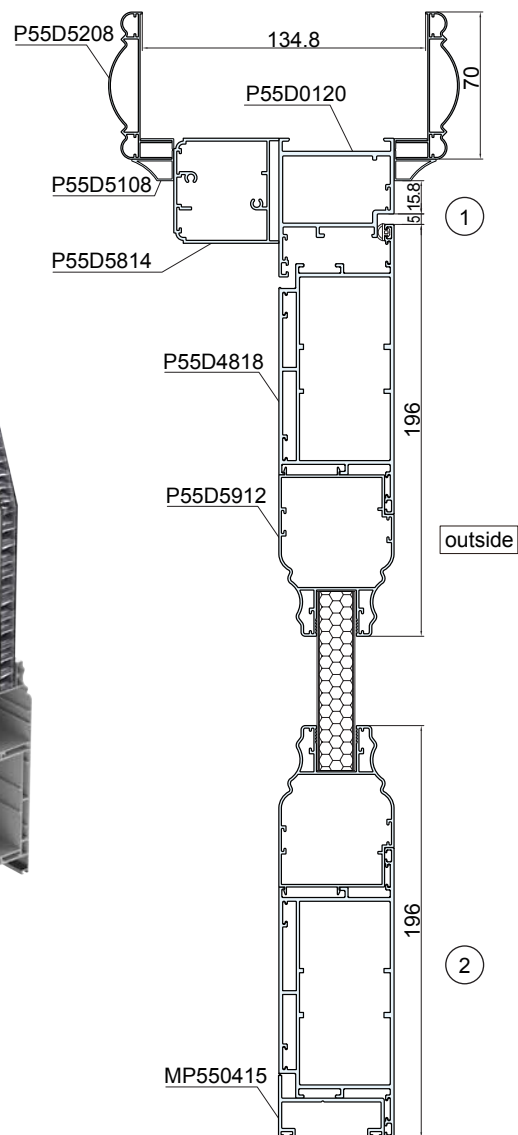
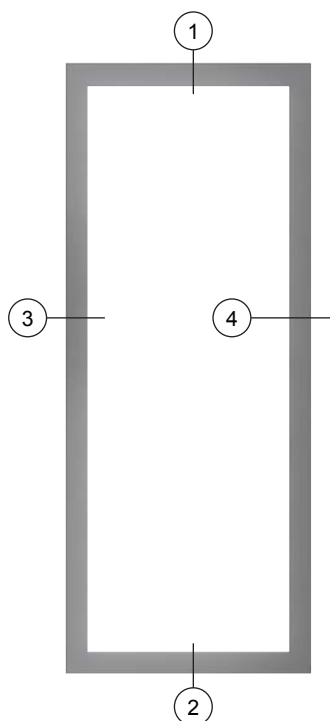




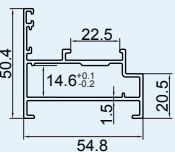
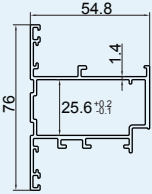
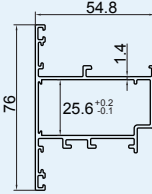
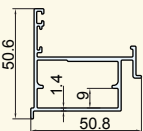
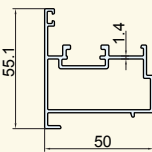
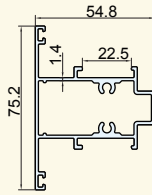
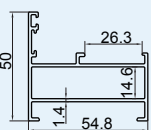
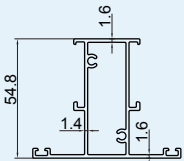
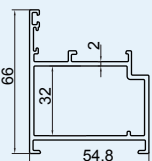
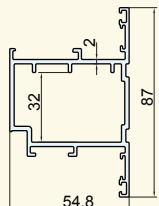
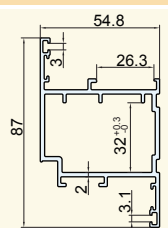
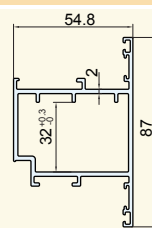
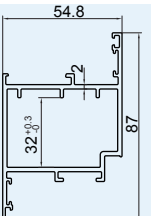
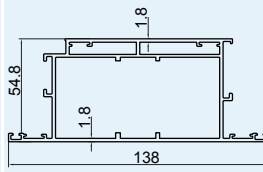
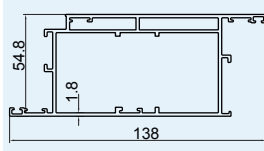
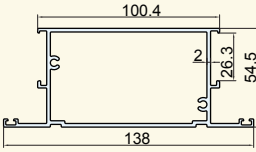
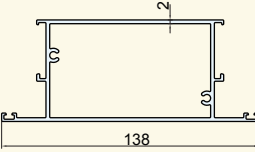
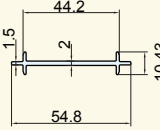
Cửa đi mở quay ngoài hệ P55D

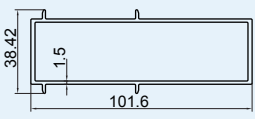
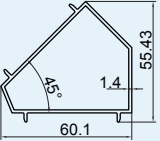
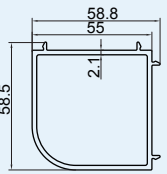
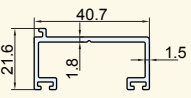
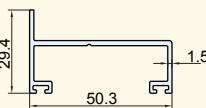
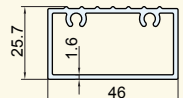
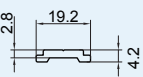
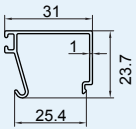
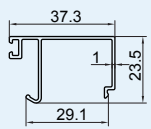
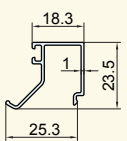
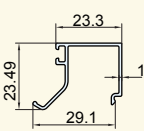
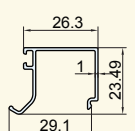
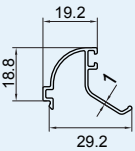
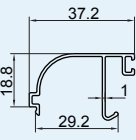
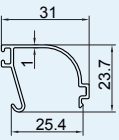
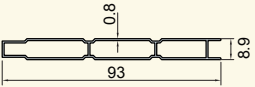
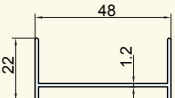
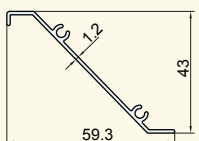
Series P55D Outside-hung Door





Cửa đi cửa sổ mở quay hệ P55D
Series P55D Side-hung Window and Door

Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D1915		0.884	P55D3614		1.081	P55D3714		1.081
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.5			1.4			1.4
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D0714		0.764	P55D3014		0.863	P55D2614		1.135
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.4			1.4			1.4
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D0614		0.806	P55D2914		0.988	P55D0120		1.230
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.4			1.4			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D0220		1.448	P55D2120		1.448	P55D3820		1.432
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D3920		1.432	P55D4818		2.234	P55D4918		2.236
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			1.4			1.4
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D0320		2.033	P55D4020		2.017	P55D0520		0.342
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use

Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D3115		1.165	P55D3214		0.736	P55D4121		1.218
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.5			1.4			2.1
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D1815		0.429	MP550415		0.506	P55D0416		0.693
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.5			1.5			1.6
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
E011128		0.154	P55D2710		0.239	P55D2810		0.277
		Thickness			Thickness			Thickness
		4.2			1.0			1.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D3310		0.212	P55D3410		0.223	P55D3510		0.228
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.0			1.0			1.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D1410		0.207	P55D1610		0.257	P55D4310		0.225
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.0			1.0			1.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
KB930808		0.463	BY13212		0.290	BY13312		0.318
		Thickness			Thickness			Thickness
		0.8			1.2			1.2
		Use			Use			Use

Cửa đi cửa sổ mở quay hệ P55D

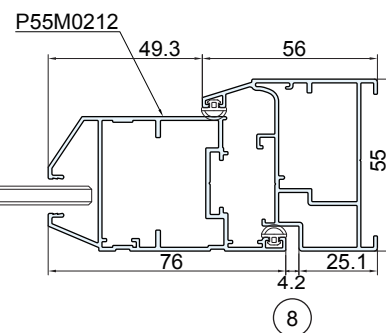
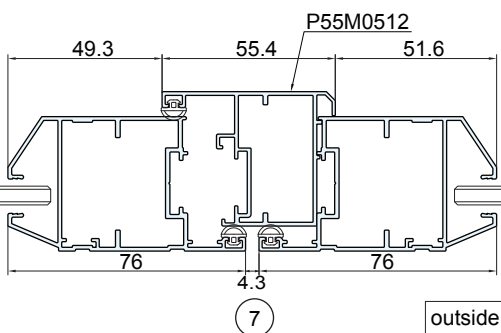
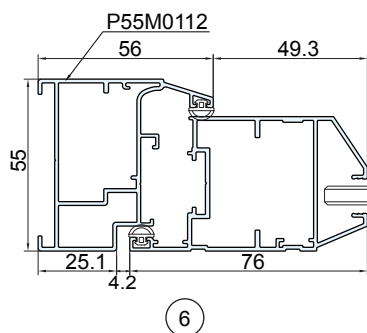
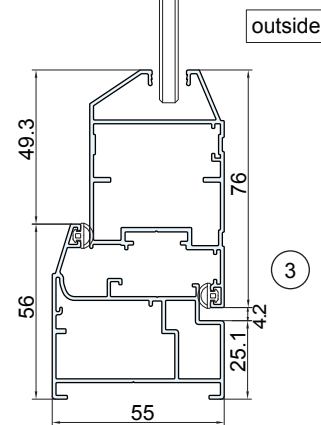
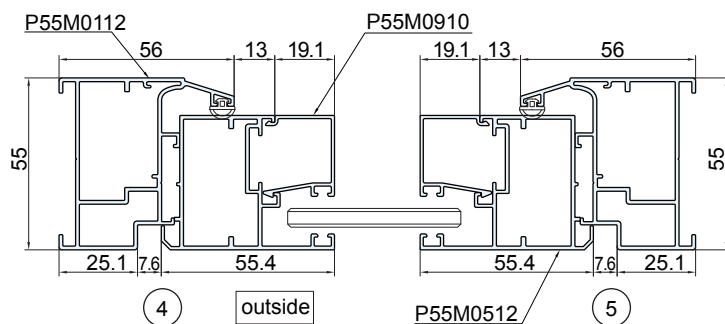
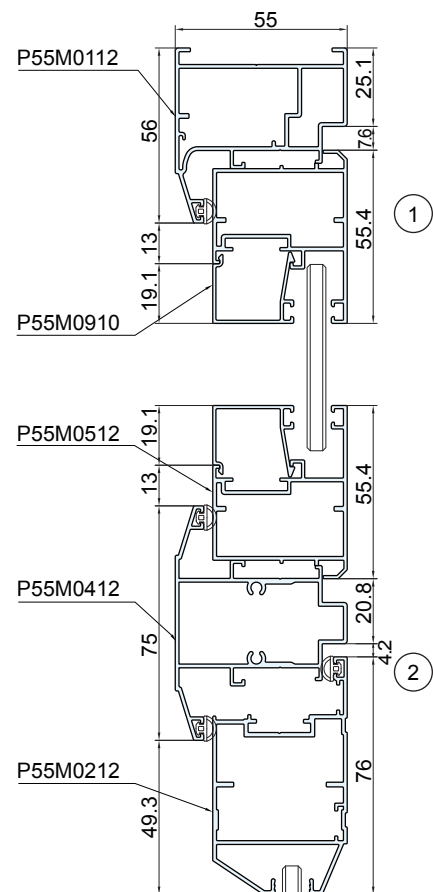
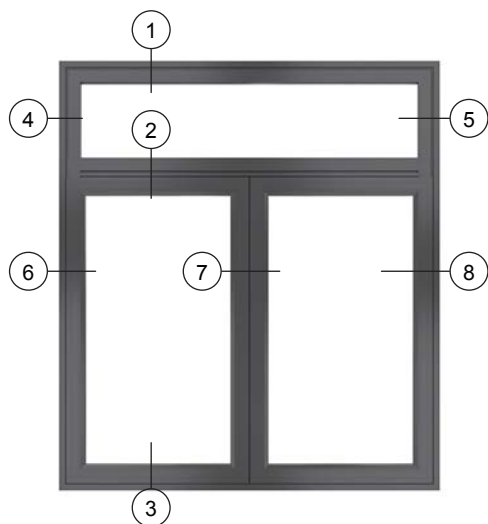
Series P55D Side-hung Window and Door

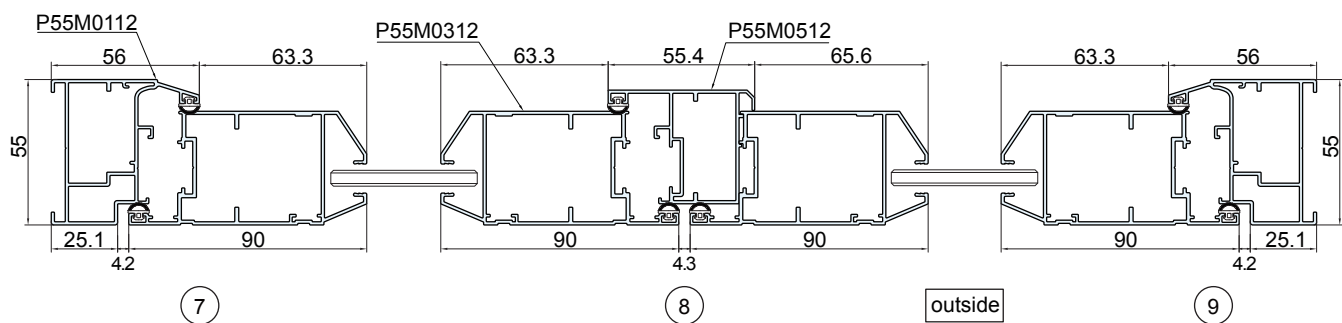
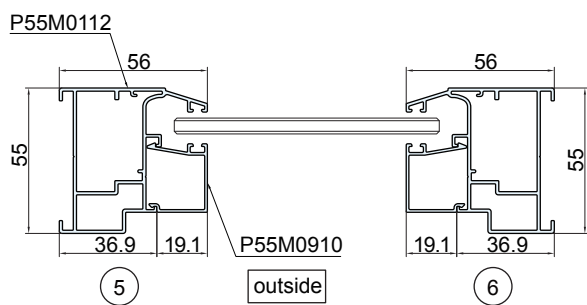
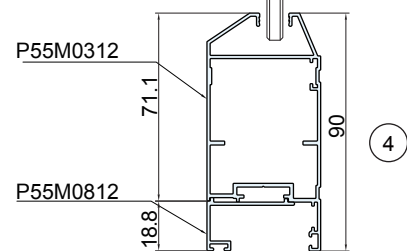
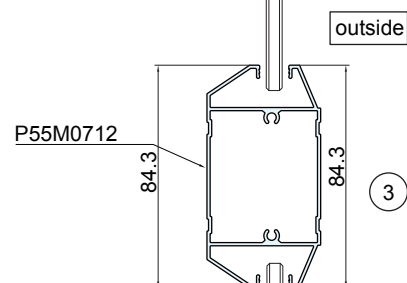
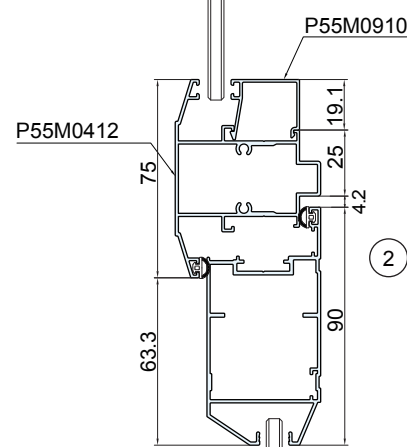
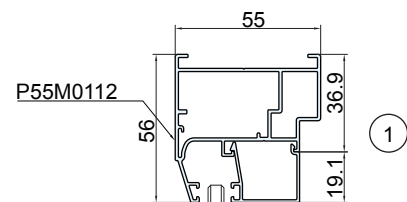
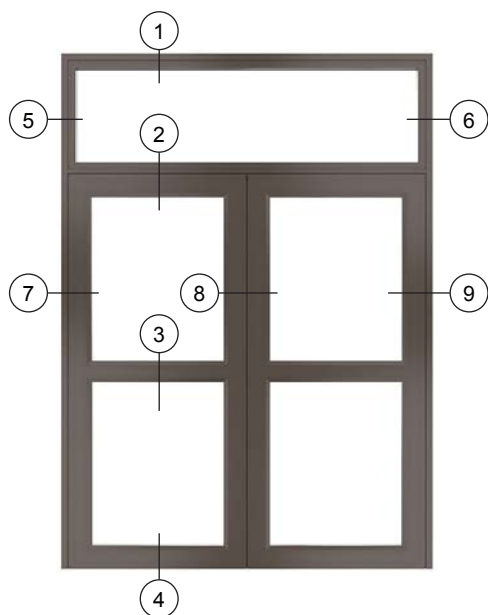
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D4714		1.404	P55D4514		1.374	P55D4614		1.510
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.4			1.4			1.4
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D4218		1.949	P55D4420		0.608	P55D5814		0.861
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.8			2.0			1.4
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D5714		2.101	P55D5912		1.076	P55D6012		1.085
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.4			1.2			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D5208		0.466	P55D5612		0.776	P55D5314		0.565
		Thickness			Thickness			Thickness
		0.8			1.2			1.4
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D5414		0.445	P55D5514		0.415	P55D1540		3.165
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.4			1.4			Use
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
DLM11618		2.668	GE0110		3.935	P55D5108		0.164
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			1.0
		Use			Use			Use

► **PMI 020**

Cửa sổ mở quay ngoài hệ P55M

Series P55M Outside-hung Window



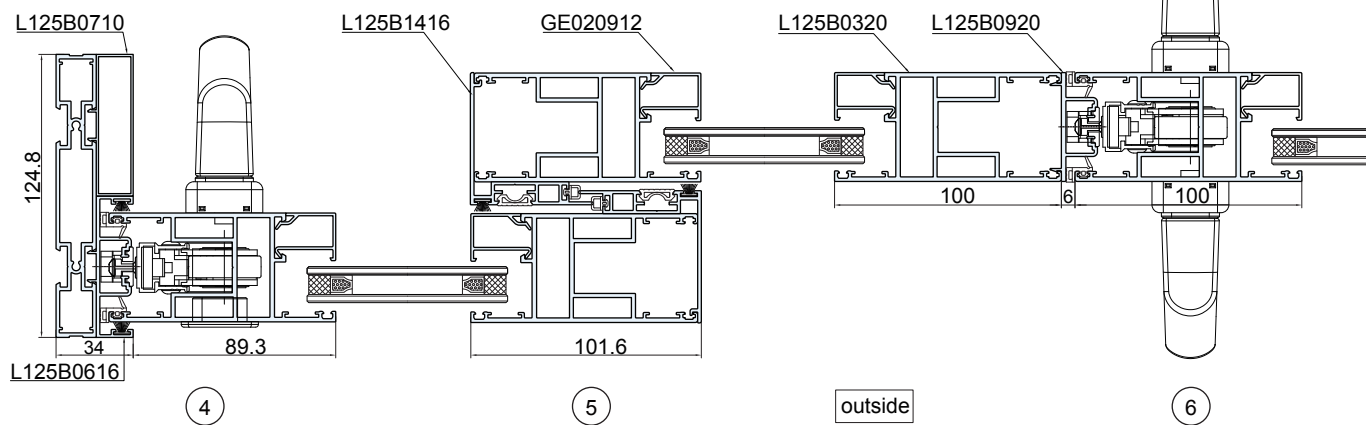
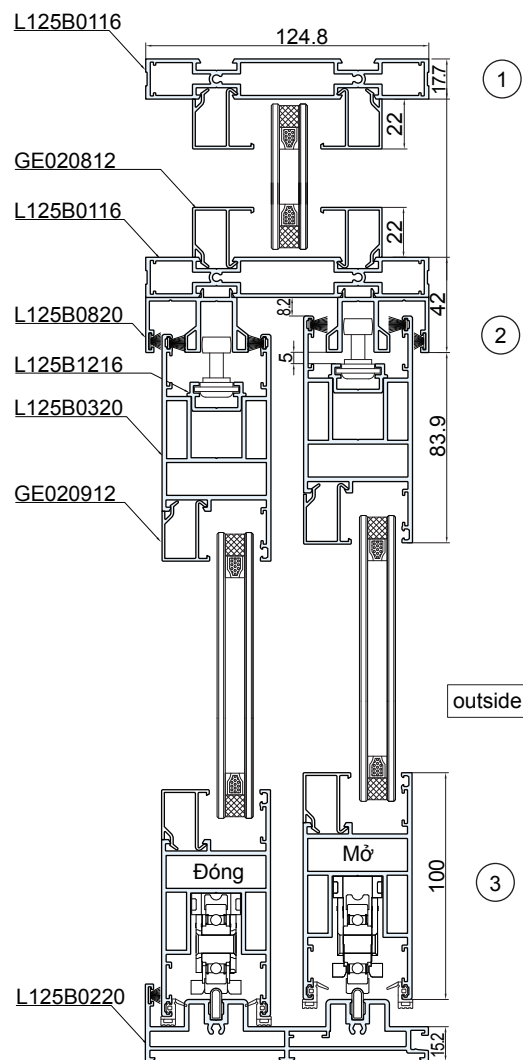
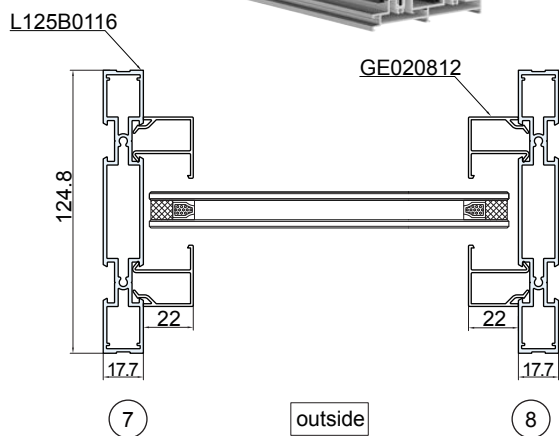
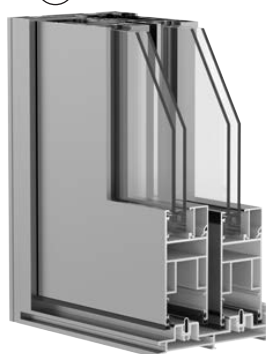
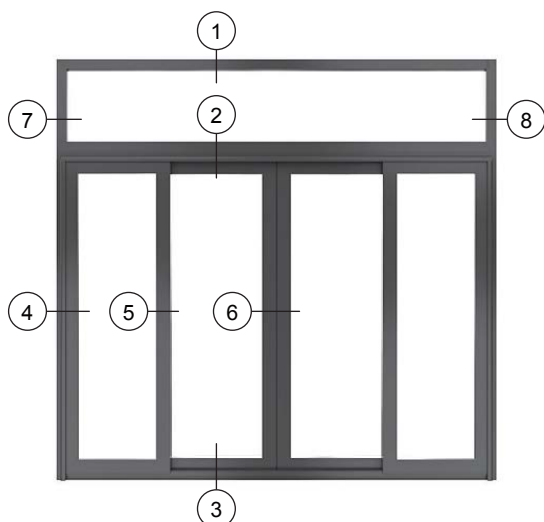


Cửa đi cửa sổ mở quay hệ P55M
Series P55M Side-hung Window and Door

Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55M0112		0.860	P55M0212		0.947	P55M0312		1.038
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55M0412		0.906	P55M0512		0.683	P55M0612		0.855
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55M0712		1.056	P55M0812		0.214	P55M0910		0.214
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			1.0
		Use			Use			Use

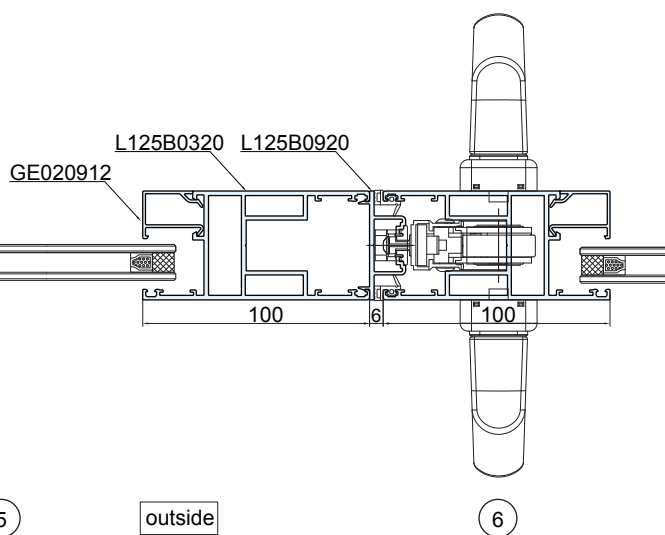
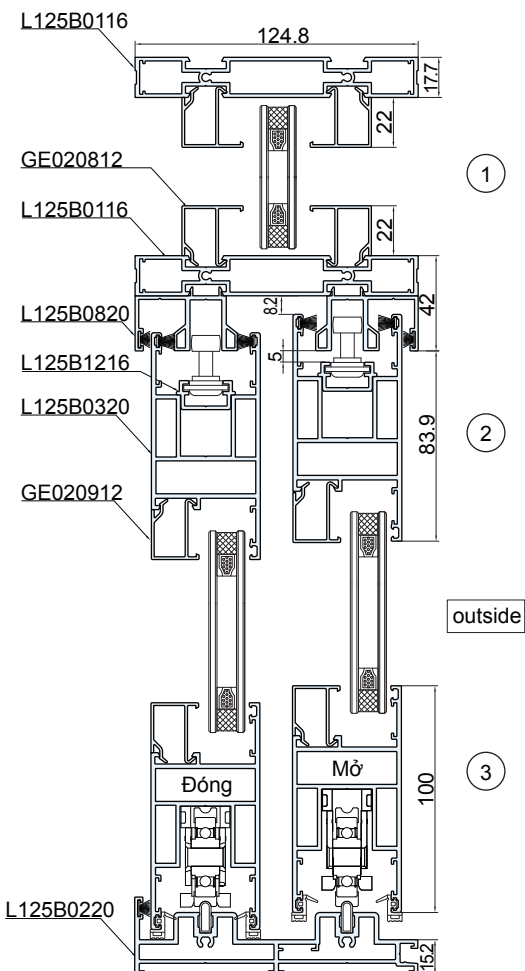
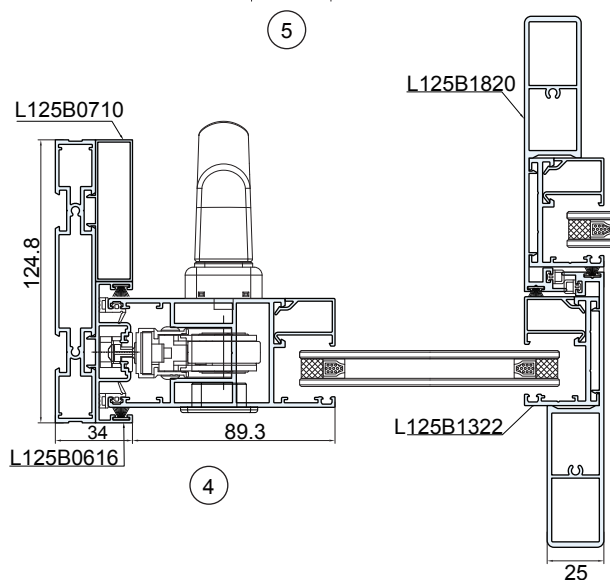
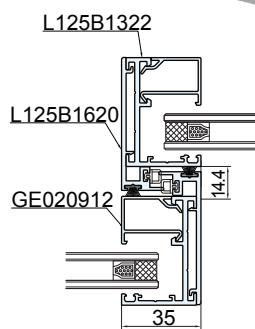
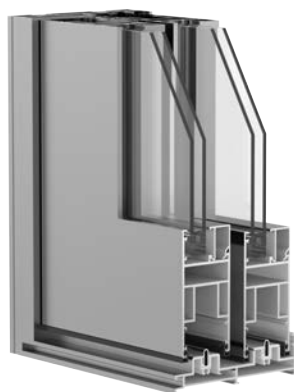
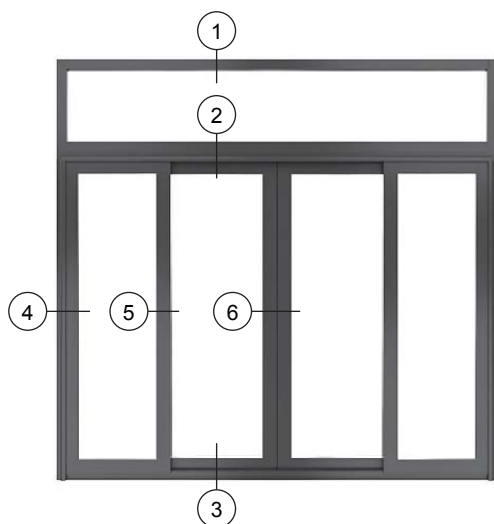
Auxiliary supplies P55M

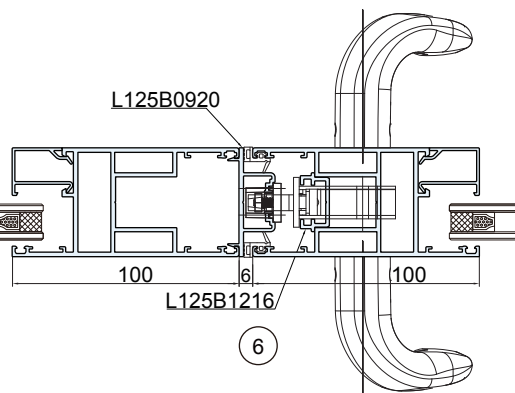
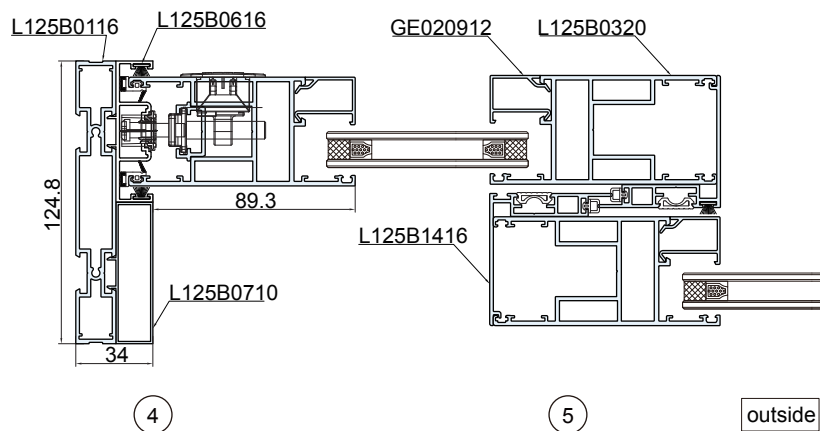
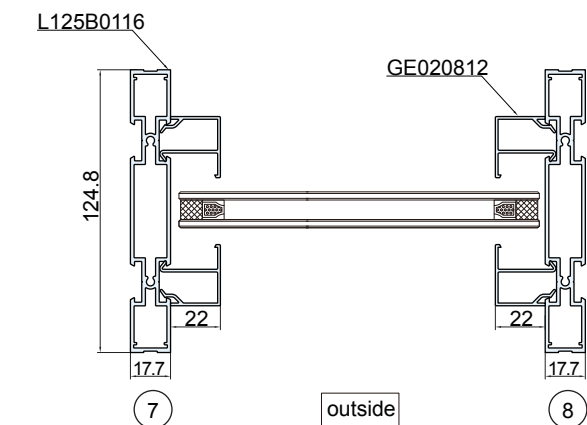
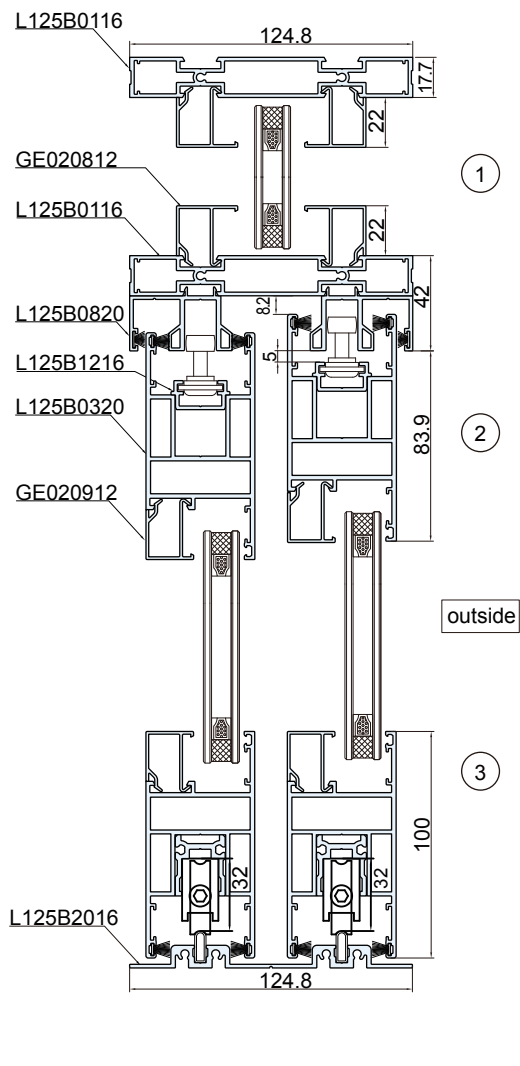
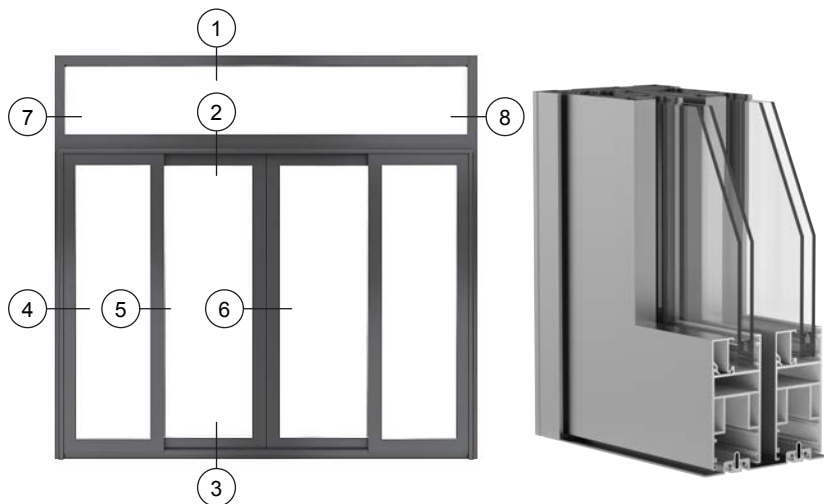
Name	Code name	Diagram	Material	Note
Ke vịnh cửa khung bao	KEVC36		Aluminium	14 x 36
Ke vịnh cửa cánh	KEVC38		Aluminium	14 x 38
Gioăng kín khít	P55DG01		EPDM+FOAM	380m/Cuộn
Gioăng kính trong	P55DG02		EPDM	140m/Cuộn
Gioăng kính ngoài	P55DG03		EPDM	200m/Cuộn
Ke tăng cứng	KTC 11		Inox 304	400c/Kg



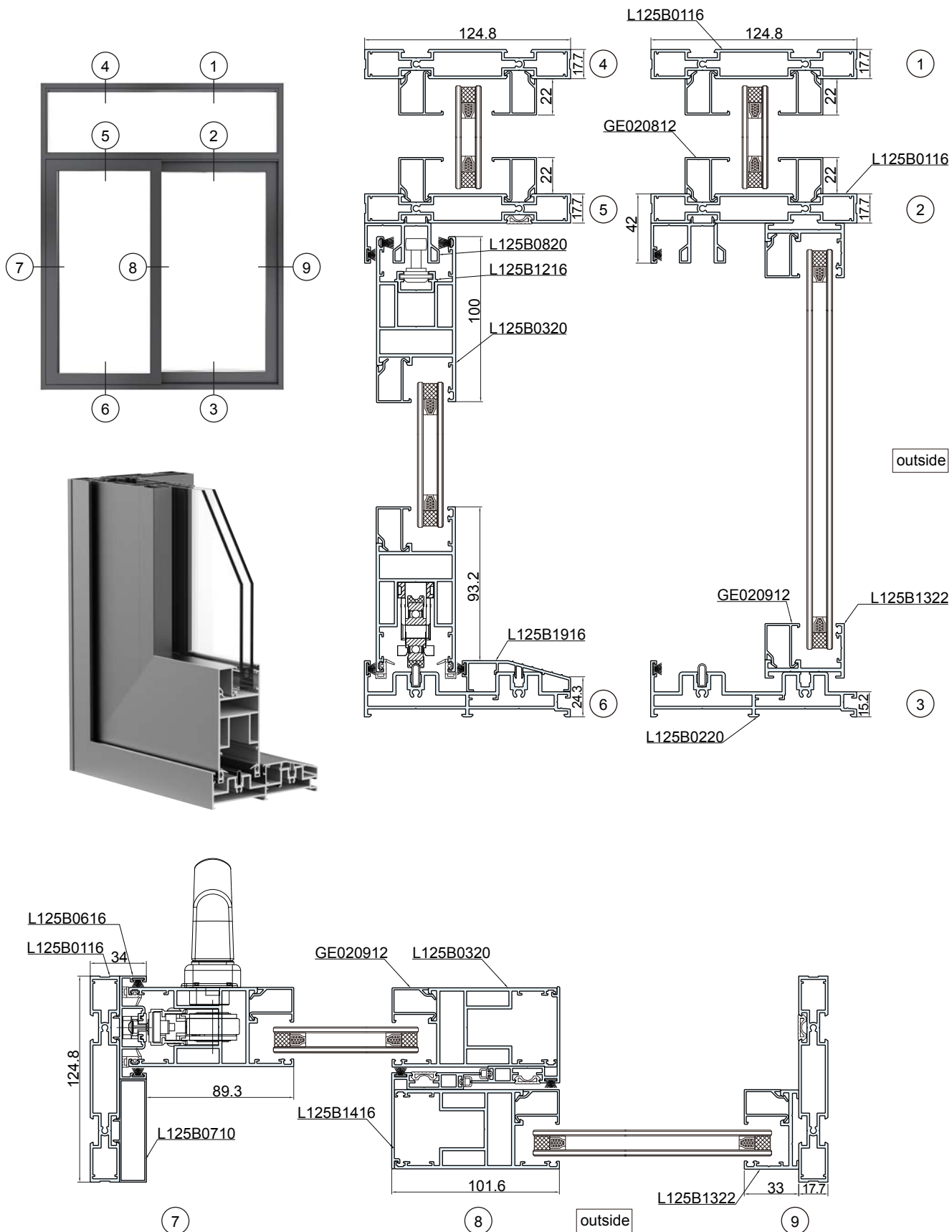
Cửa đi lùa nâng hệ L125B

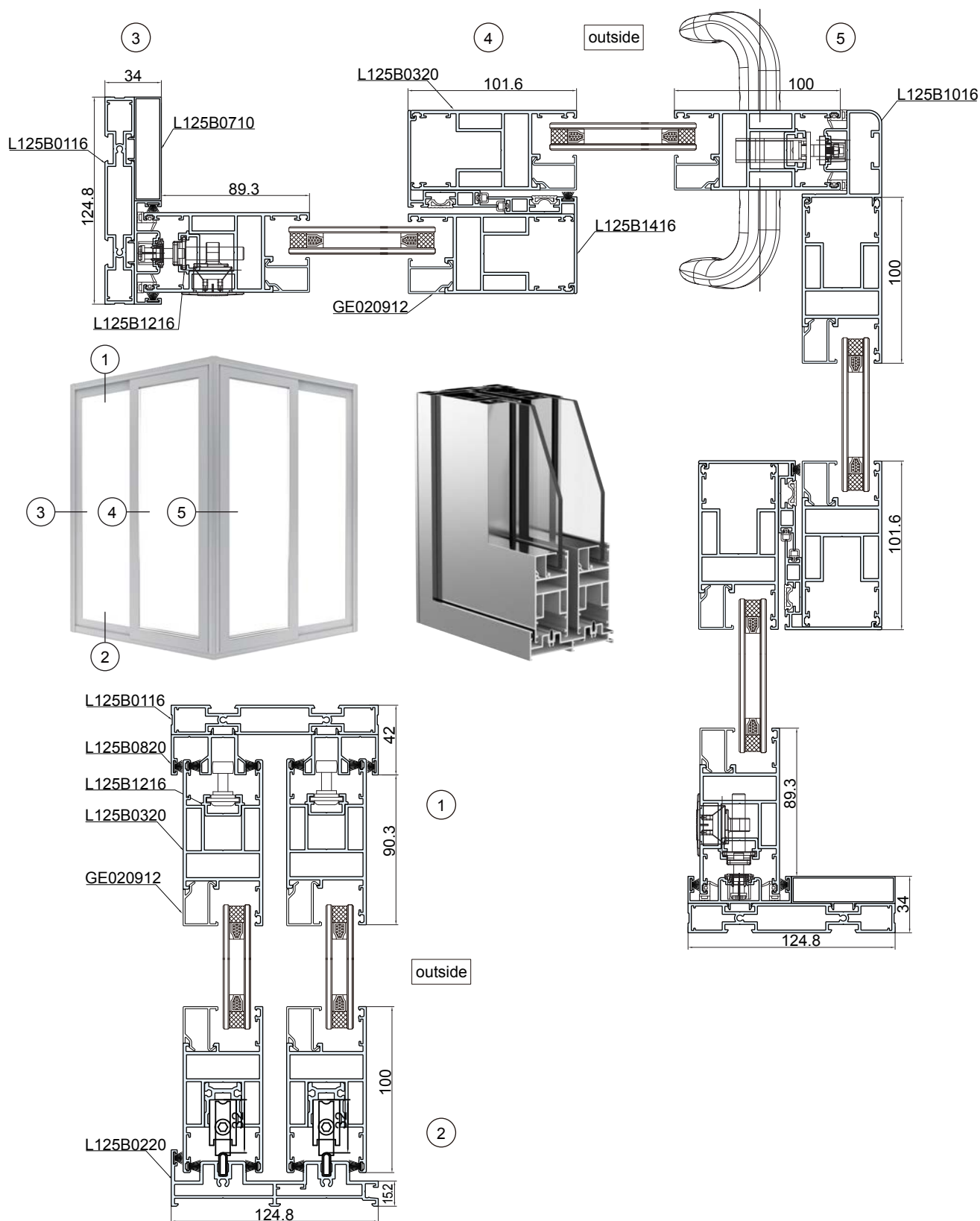
Series L125B Sliding Door



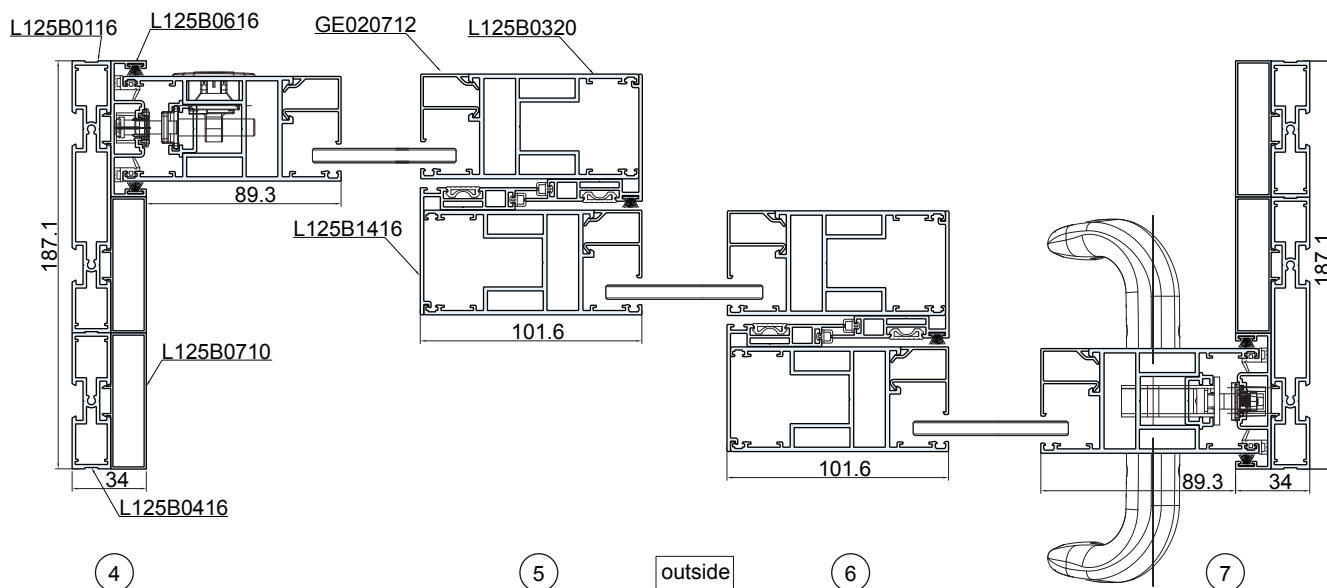
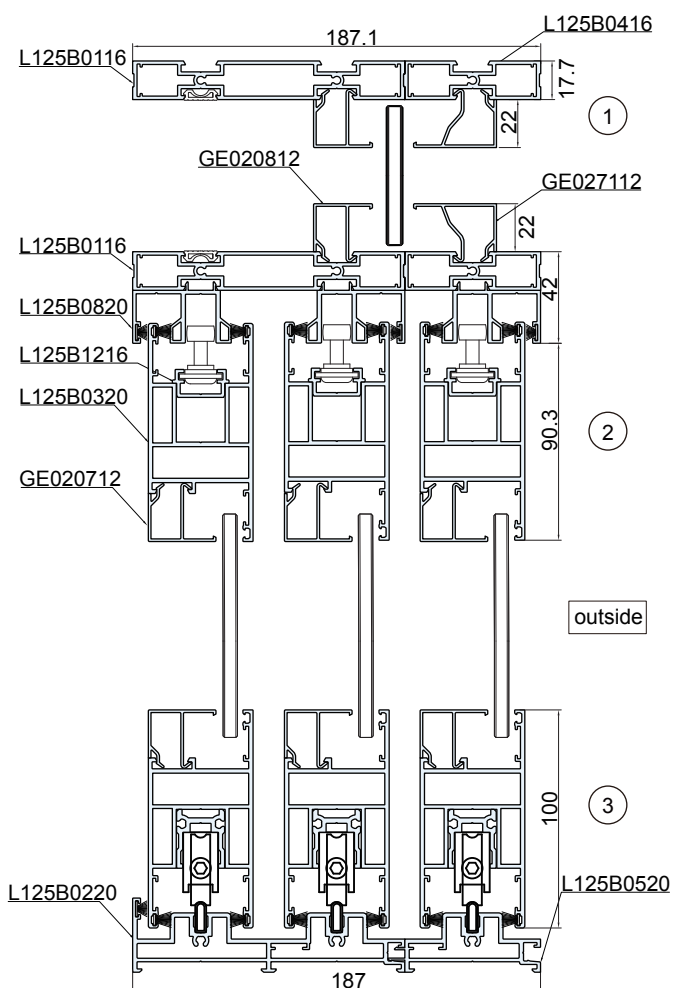
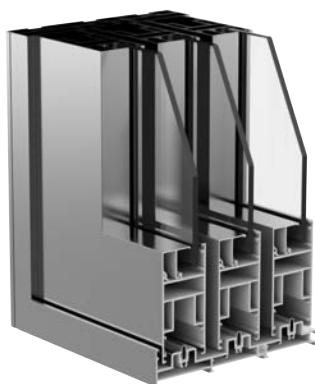
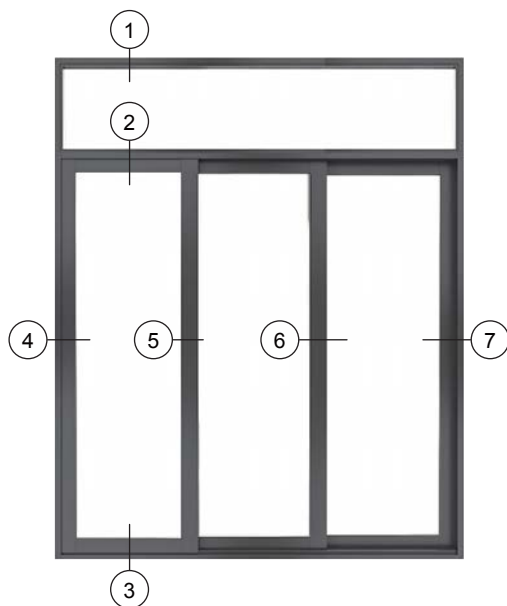


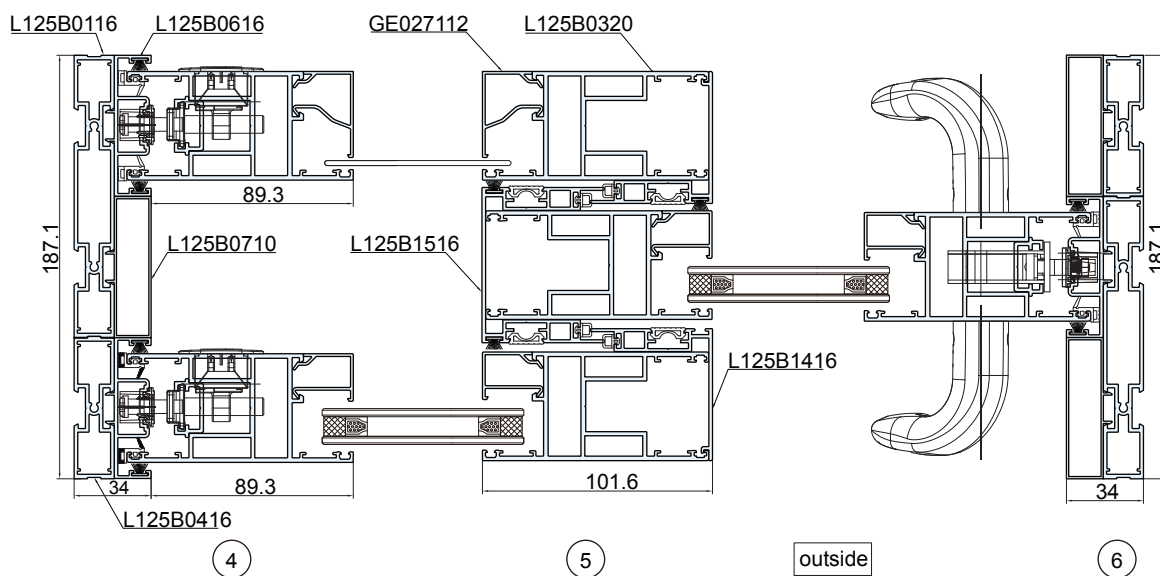
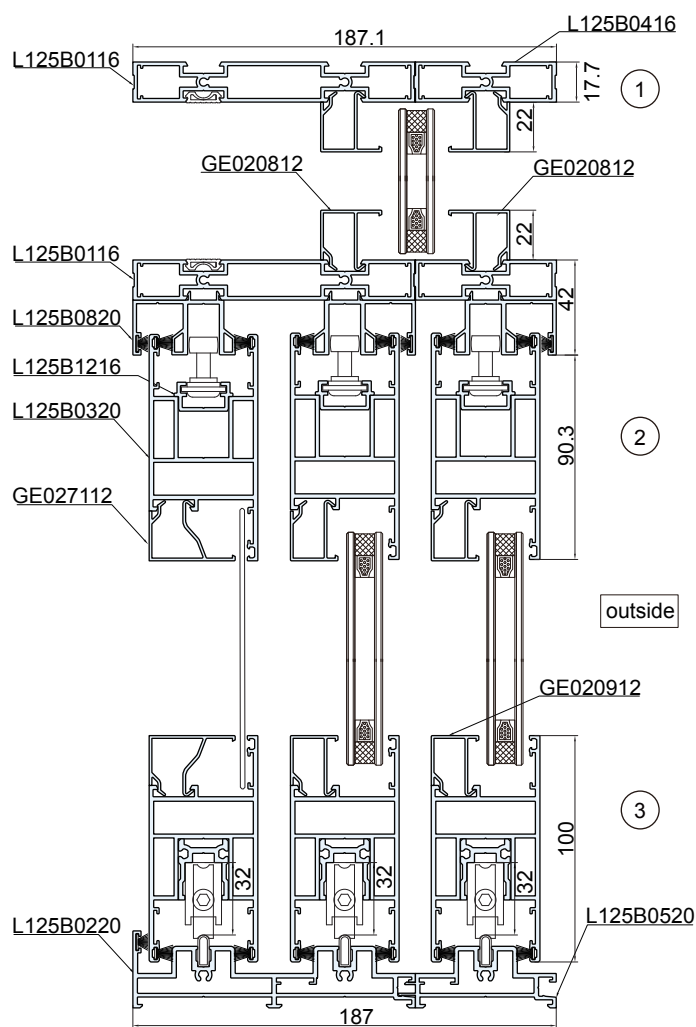
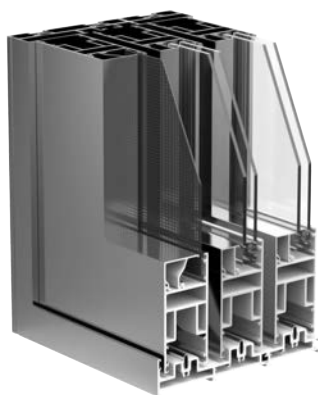
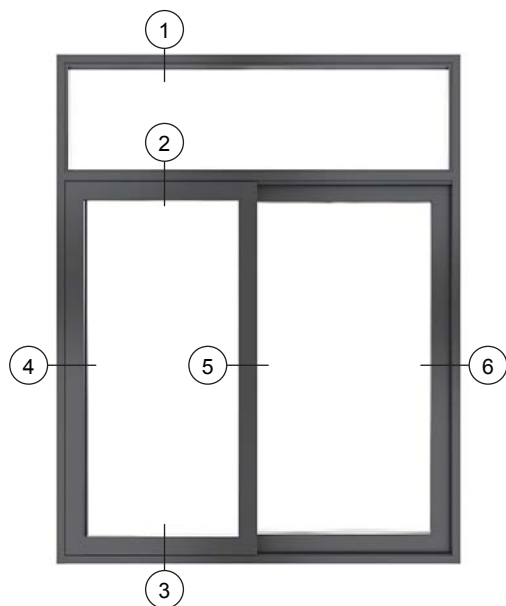
Cửa đi lùa hệ L125B
Series L125B Sliding Door





Cửa đi lùa hệ L125B
Series L125B Sliding Door





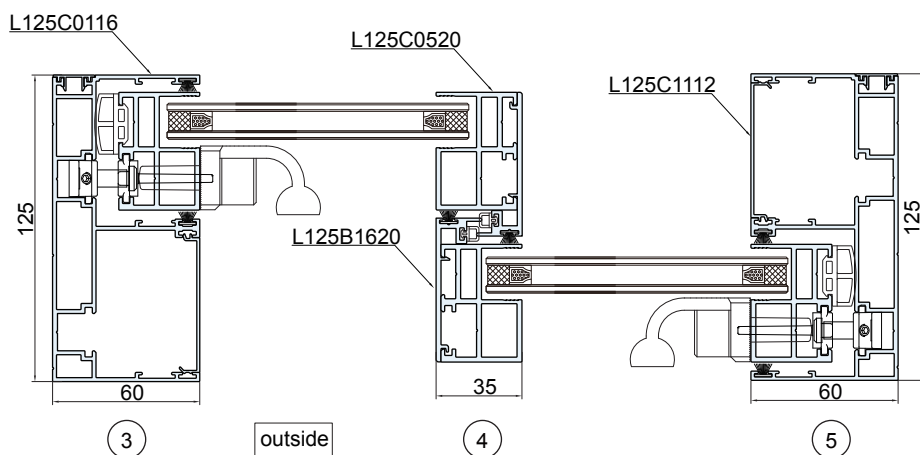
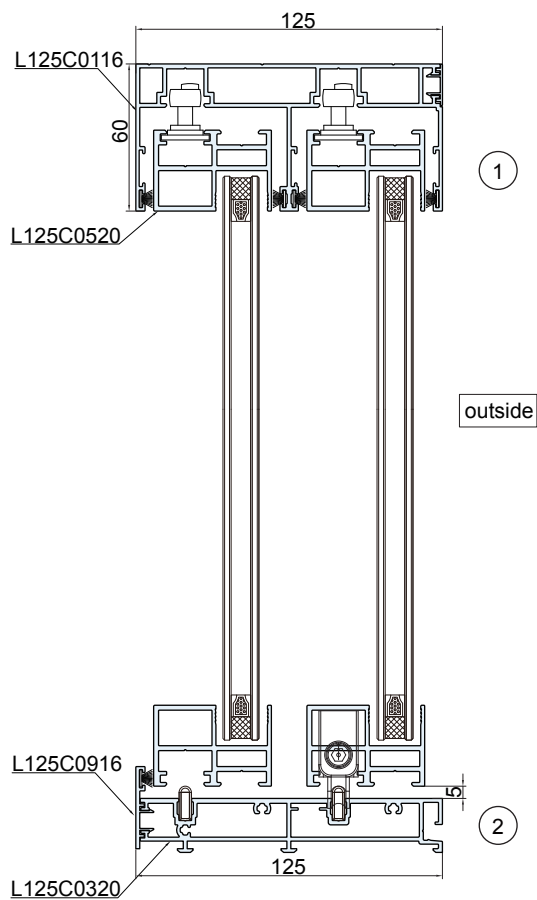
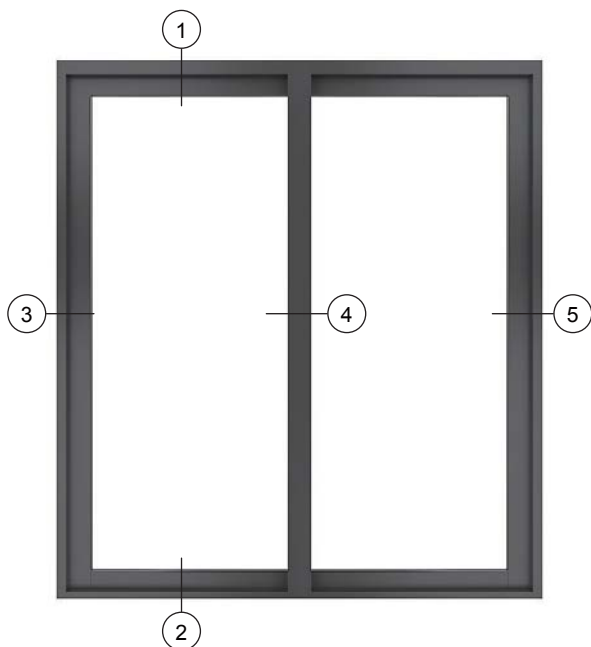
Cửa đi lùa nâng hệ L125B
Series L125B Sliding Door

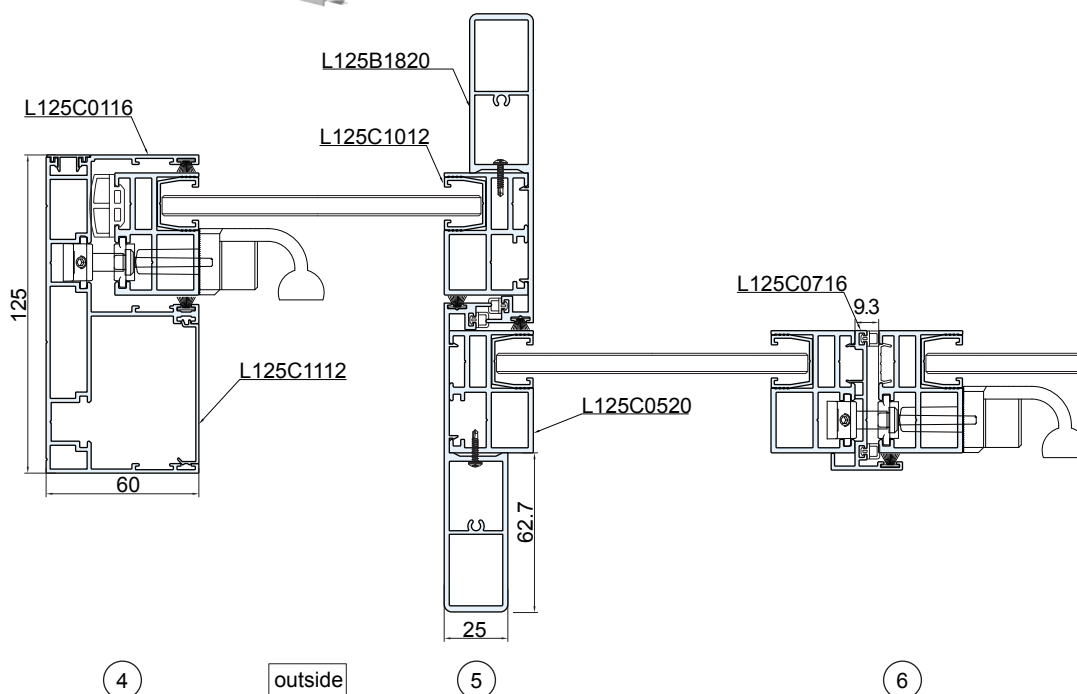
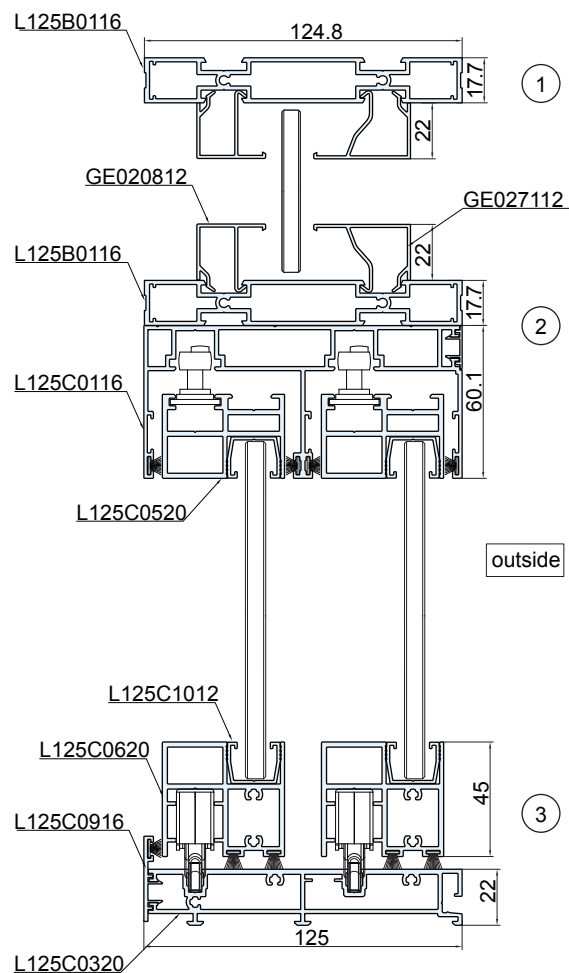
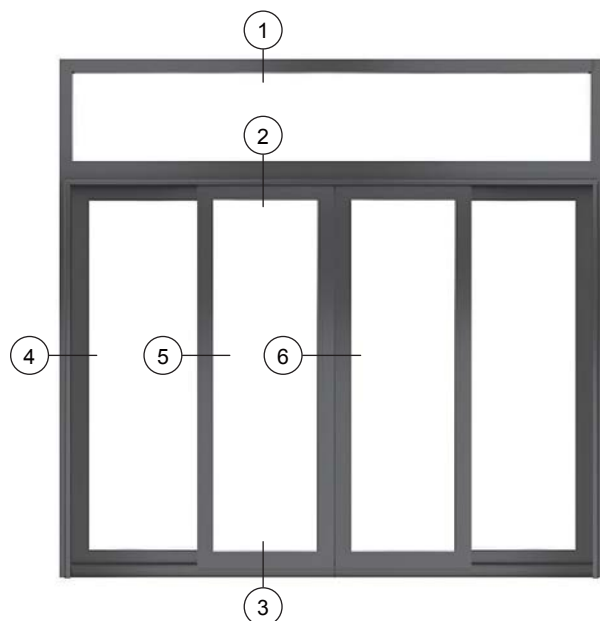
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L125B0116		1.532	L125B0220		2.101	L125B0320		1.913
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.6			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L125B0416		0.841	L125B0520		1.067	L125B0616		0.616
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.6			2.0			1.6
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L125B0710		0.436	L125B0820		0.667	L125B0920		0.477
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L125B1016		1.042	L125B1125		0.460	L125B1216		0.240
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.6			2.5			1.6
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L125B1322		0.588	L125B1416		0.665	L125B1516		1.091
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.2			1.6			1.6
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L125B1620		0.482	L125B1720		0.674	L125B1820		1.525
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use

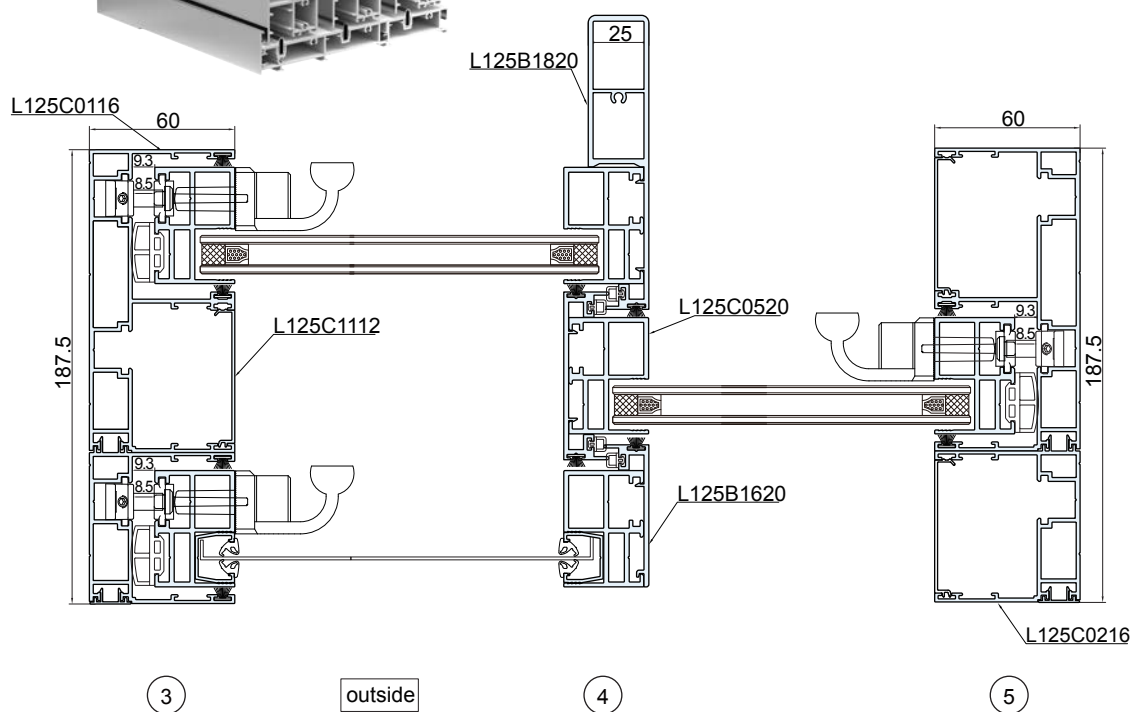
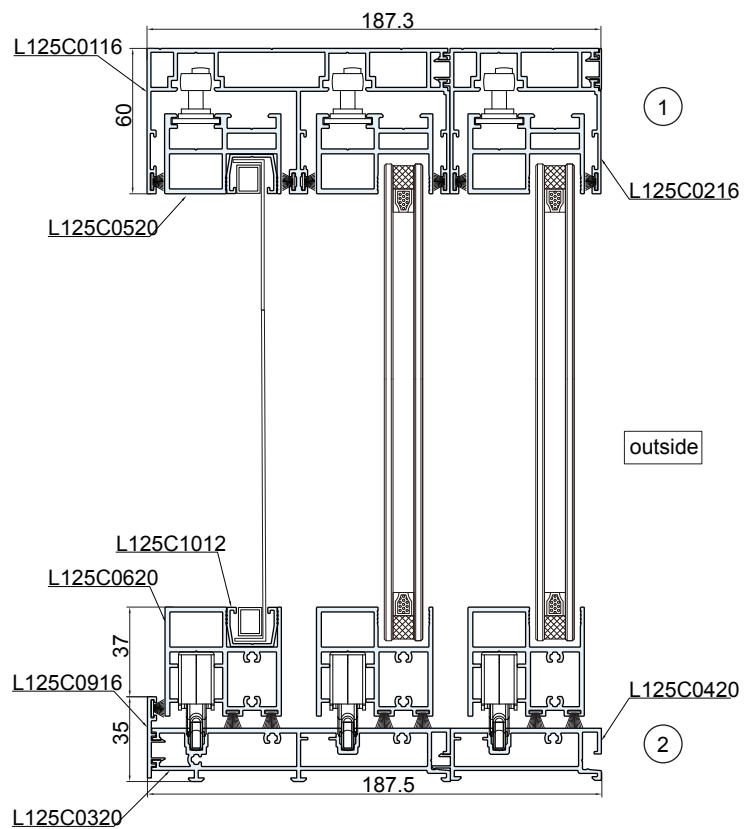
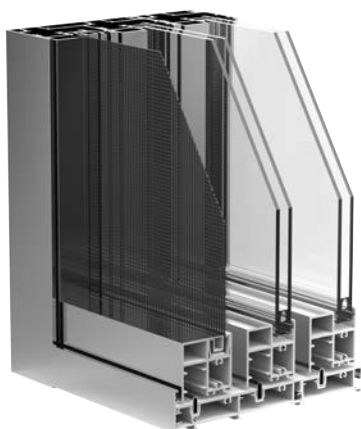
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L125B1916		0.455	L125B2016		1.071	GE027112		0.339
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.6			1.6			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
GE020712		0.304	GE020812		0.291	GE020912		0.271
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
GE021012		0.251	GE021112		0.222			
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use

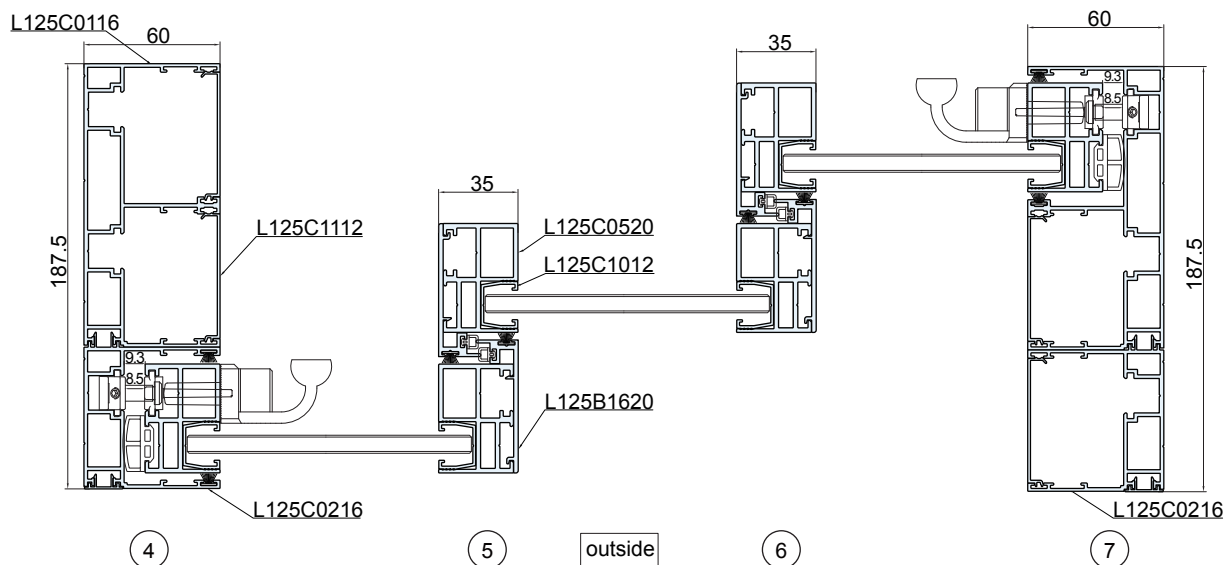
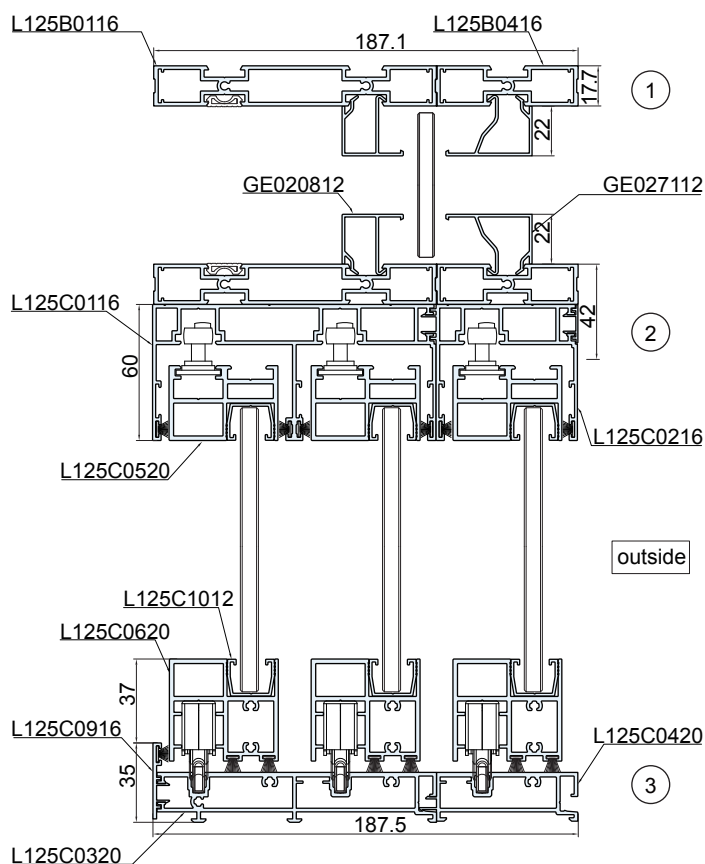
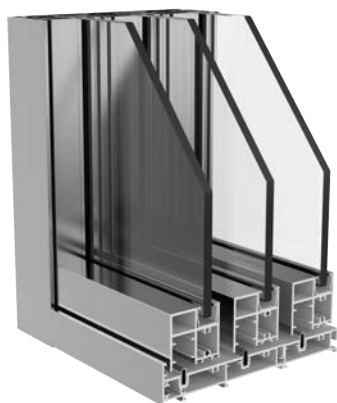
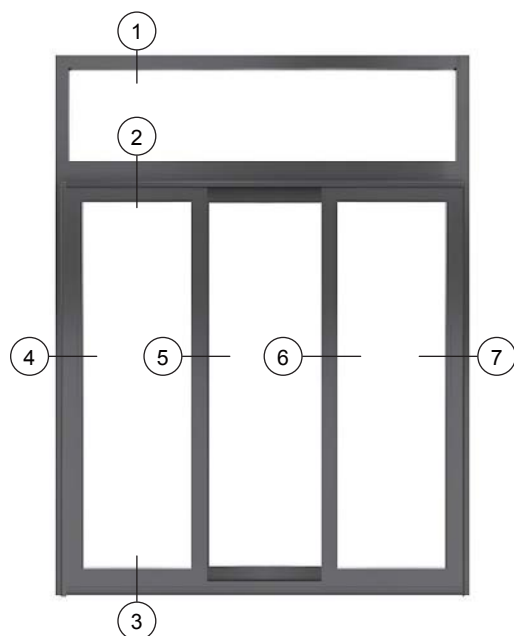
Auxiliary supplies L125B

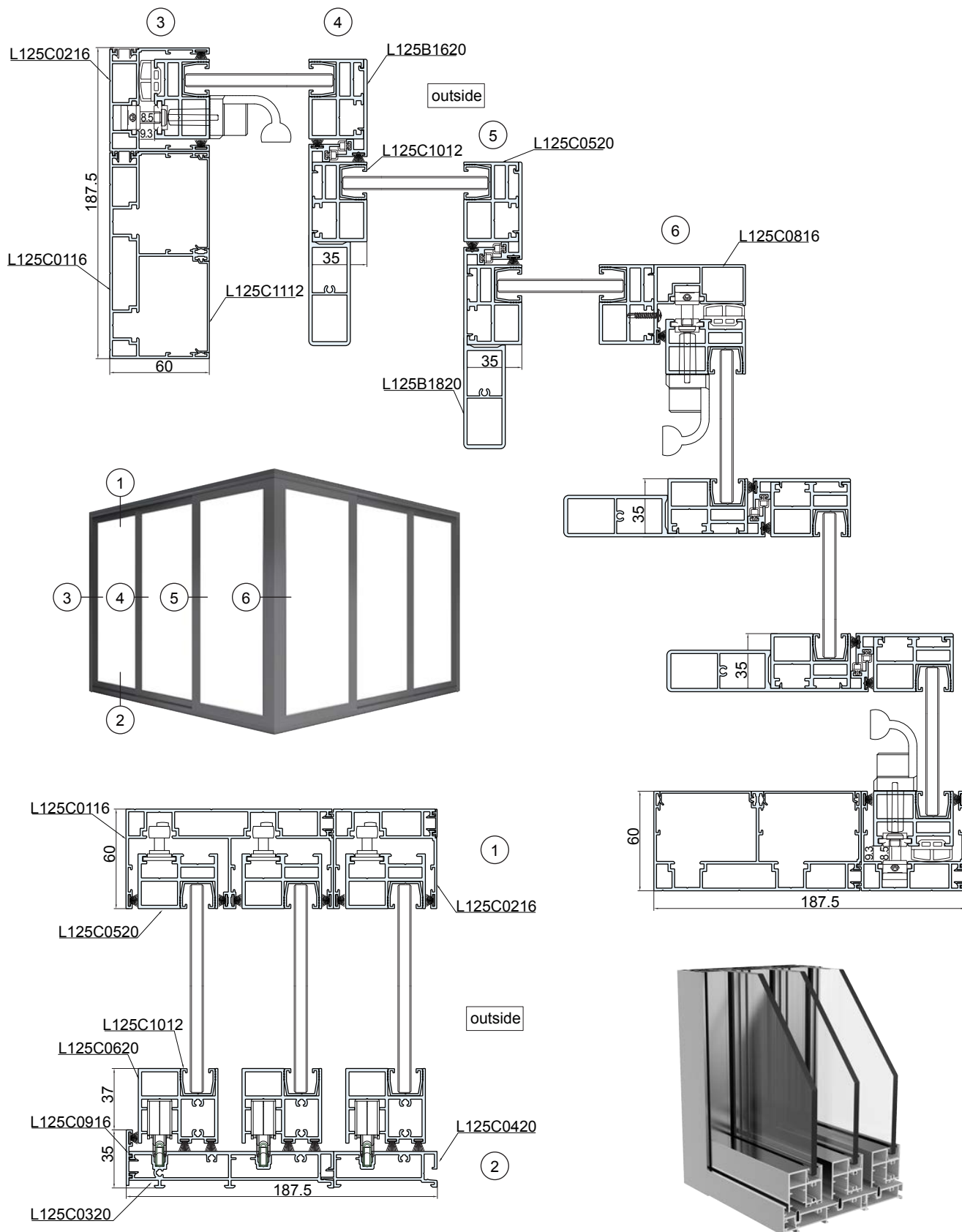
Name	Code name	Diagram	Material	Note
Ke khung bao	KE125BKB		Aluminium	14 x 15.6
Ke giữa cánh	KE125BCG		Aluminium	14 x 43.4
Ke bên cánh	KE125BCN		Aluminium	25 x 8.5
Gioăng chống đập	L125BG01		EPDM+FOAM	130m/Cuộn
Gioăng ốp móc	L92AG01		EPDM+FOAM	280m/Cuộn
Gioăng bịt rãnh C	P65DG03		EPDM	150m/Cuộn
Gioăng kính trong	P55DG02		EPDM	140m/Cuộn
Gioăng kính ngoài	P55DG03		EPDM	200m/Cuộn
Phốt lông khung, móc	Phốt 7x5		Phốt	250m/Cuộn
Phốt lông cánh	Phốt 5x6		Phốt	250m/Cuộn
Ke tăng cứng	KTC 14.5		Inox 304	180c/Kg
Ray inox L125	Rinox02		Inox 304	6m/c
Bịt nhựa khung	BIT04		TPE	6m/c
Bịt nhựa ốp móc	BIT05		TPE	6m/c











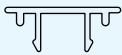
Cửa đi & cửa sổ lùa hệ L125C

Series L125C Sliding Door



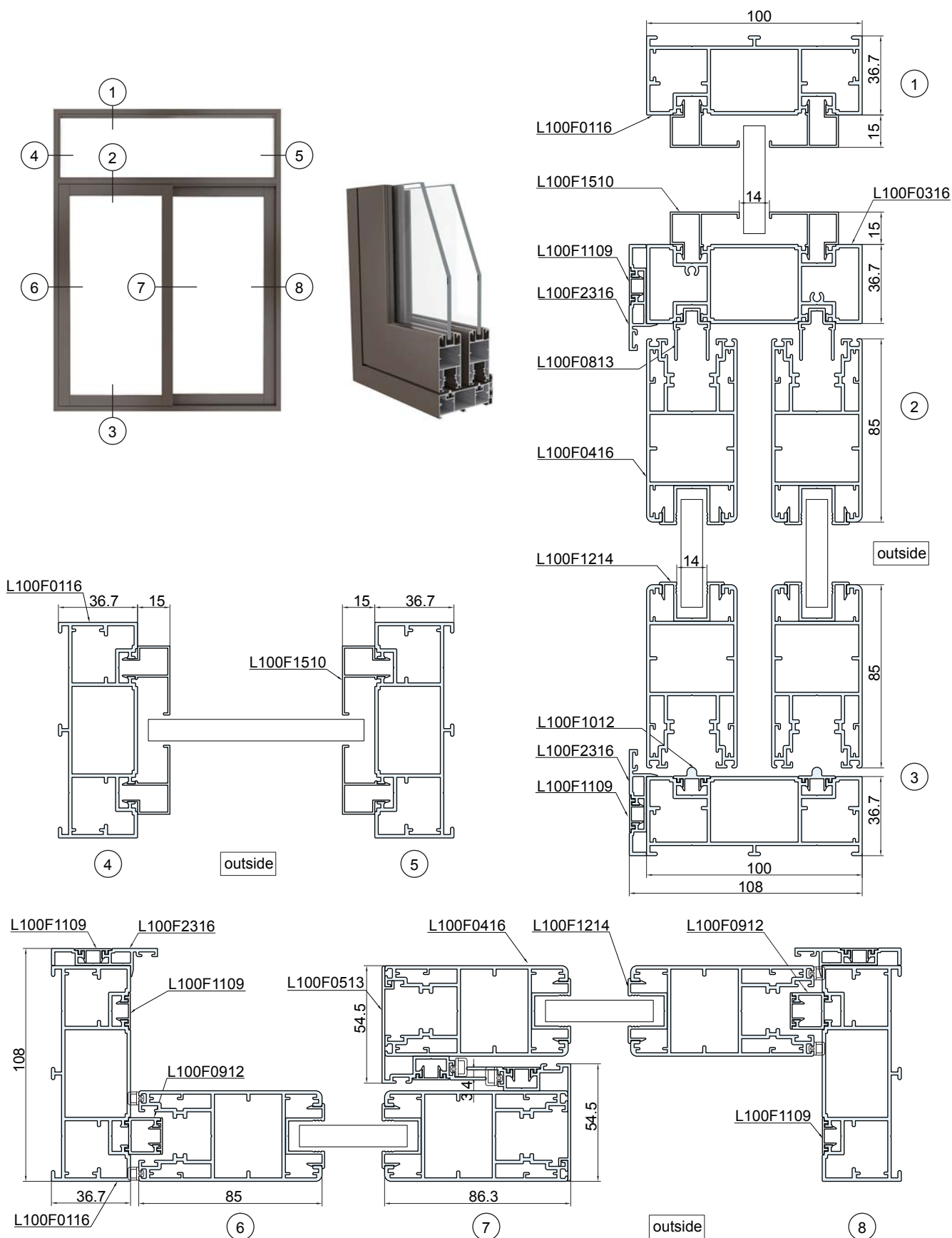
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L125C0116		2.113	L125C0216		1.235	L125C0320		1.759
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.6			1.6			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L125C0420		0.966	L125C0520		1.033	L125C0620		1.273
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L125C0716		0.460	L125C0816		0.932	L125C0916		0.197
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.6			1.6			1.6
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L125C1012		0.185	L125C1112		0.221	L125B1620		0.482
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L125B1720		0.674	L125B1820		1.525	L125B0116		1.532
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			1.6
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L125B0416		0.841						
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.6						
		Use			Use			Use

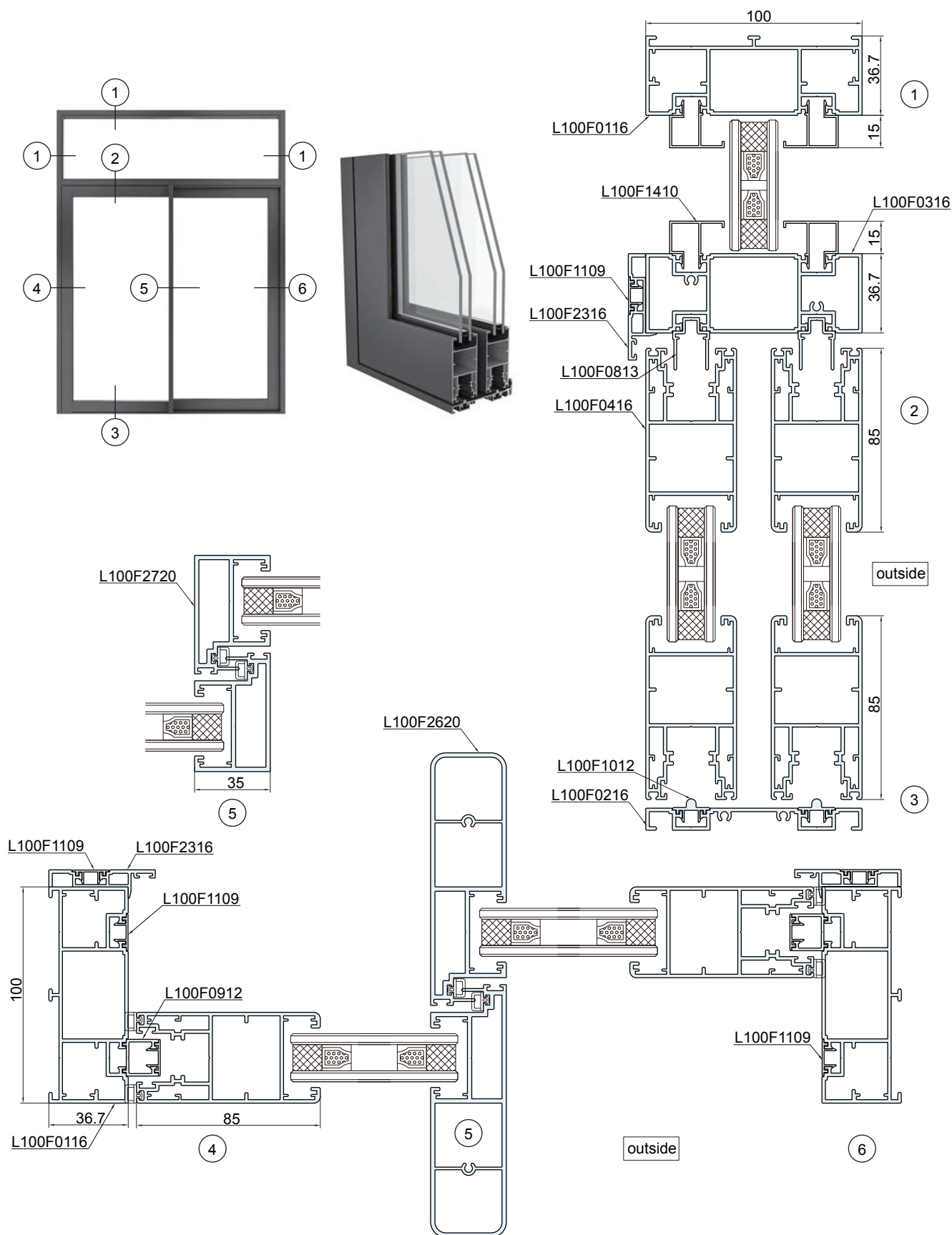
Auxiliary supplies L125C

Name	Code name	Diagram	Material	Note
Ke to vịnh cửa khung bao	KE125CKB-T		Aluminium	14 x 38.5
Ke nhỏ vịnh cửa khung bao	KE125CKB-N		Aluminium	14 x 20.4
Ke vịnh cửa cánh	KE125CC		Aluminium	14 x 21.2
Gioăng chống đập	L125CG01		EPDM+FOAM	100m/Cuộn
Gioăng ốp móc	L92AG01		EPDM+FOAM	280m/Cuộn
Gioăng bịt rãnh C	P65DG03		EPDM	150m/Cuộn
Gioăng kính trong	P55DG02		EPDM	140m/Cuộn
Gioăng kính ngoài	P55DG03		EPDM	200m/Cuộn
Phốt lông cánh	Phốt 5x6		Phốt	250m/Cuộn
Ke tăng cứng	KTC 14.5		Inox 304	180c/Kg
Ray inox L125	Rinox02		Inox 304	6m/c
Bịt nhựa khung	BIT04		TPE	6m/c
Bịt nhựa khung, cánh	BIT06		TPE	6m/c

Cửa đi lùa 2 ray hệ L100F

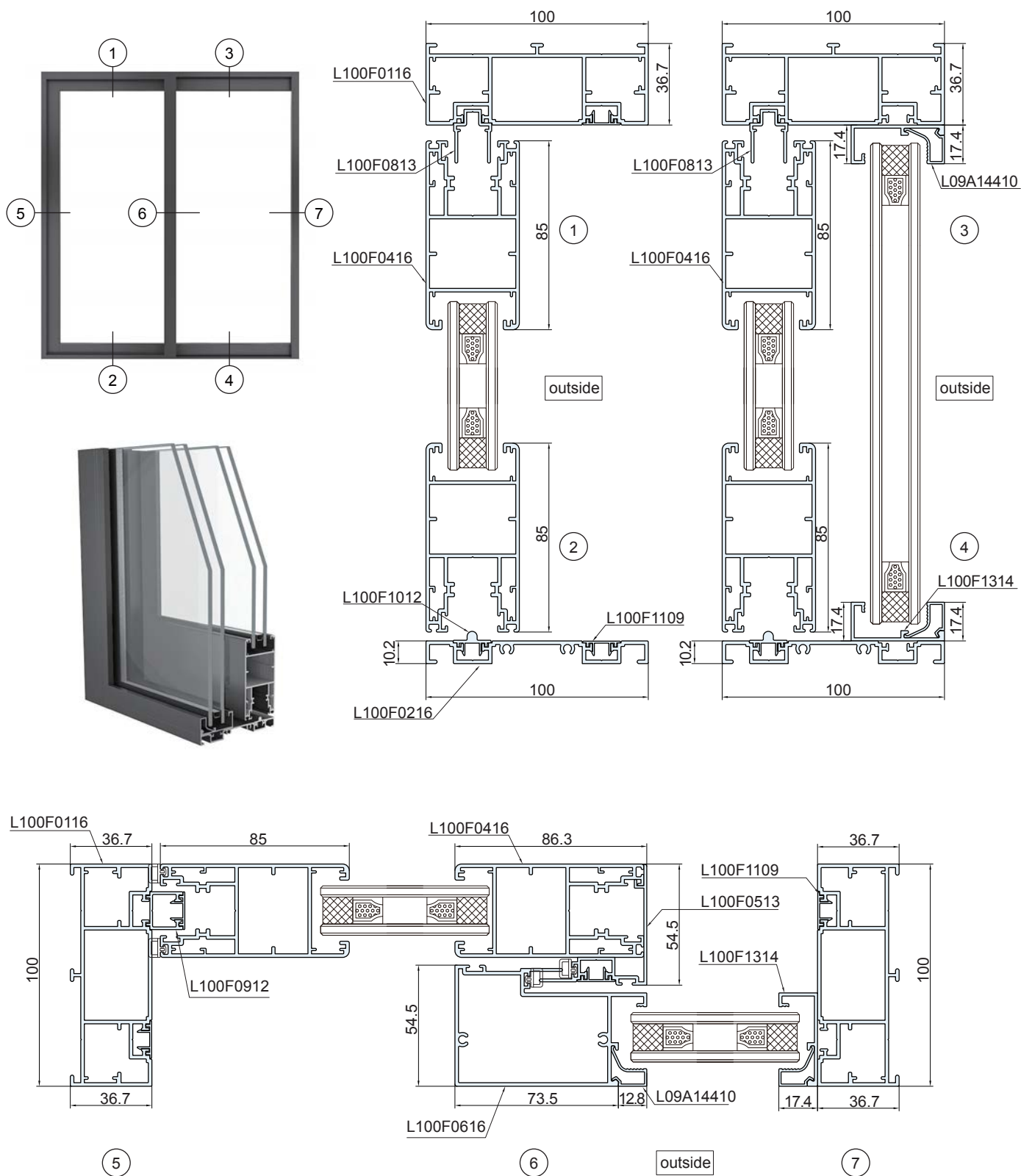
Series L100F two-rail Sliding Door

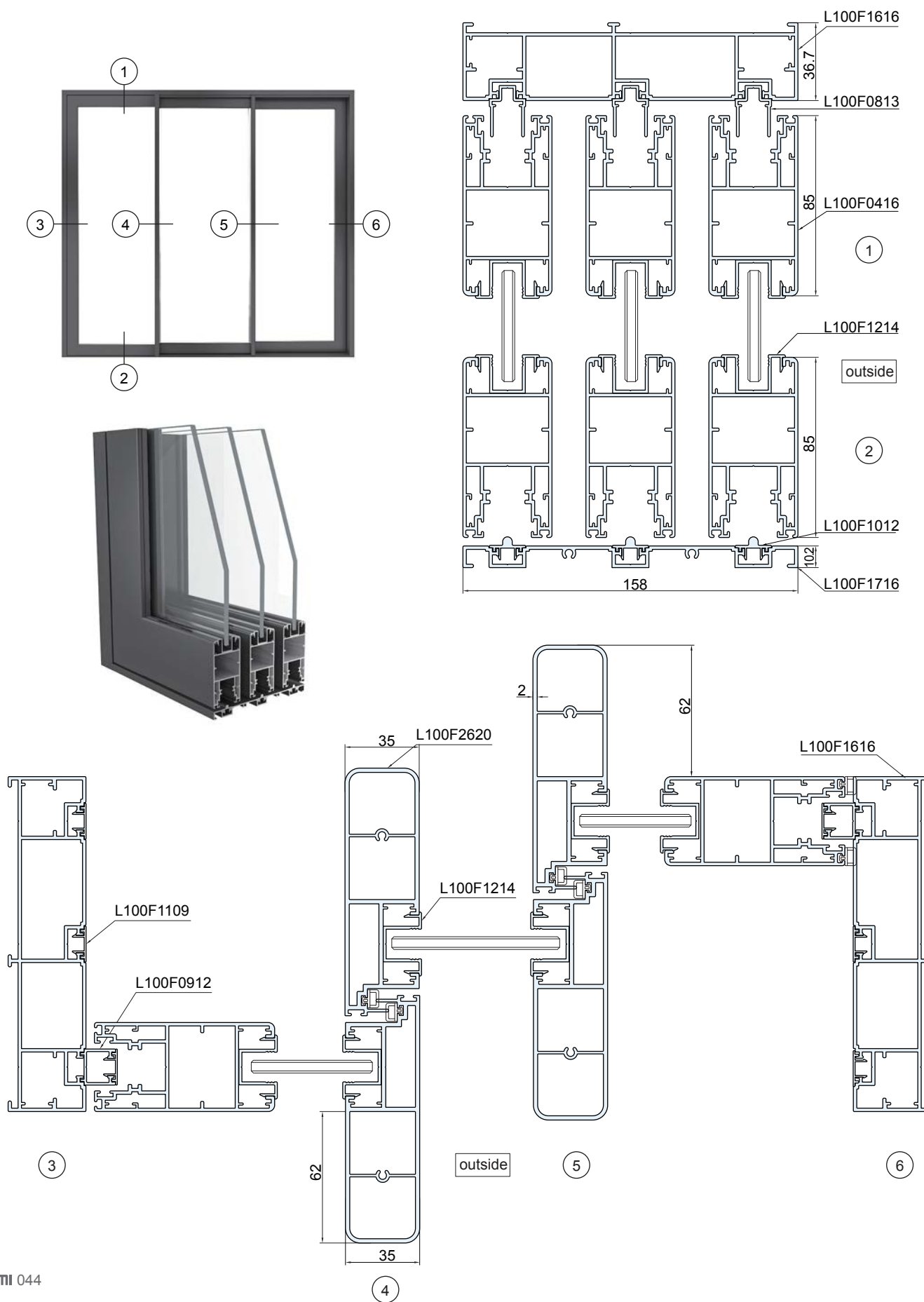




Cửa đi lùa 1 ray hệ L100F

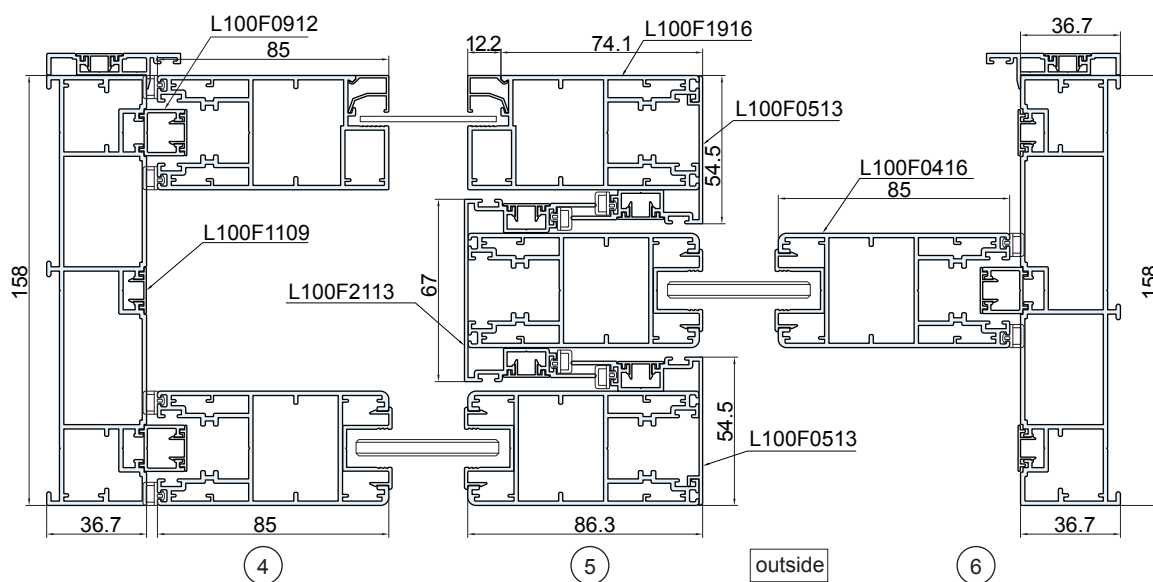
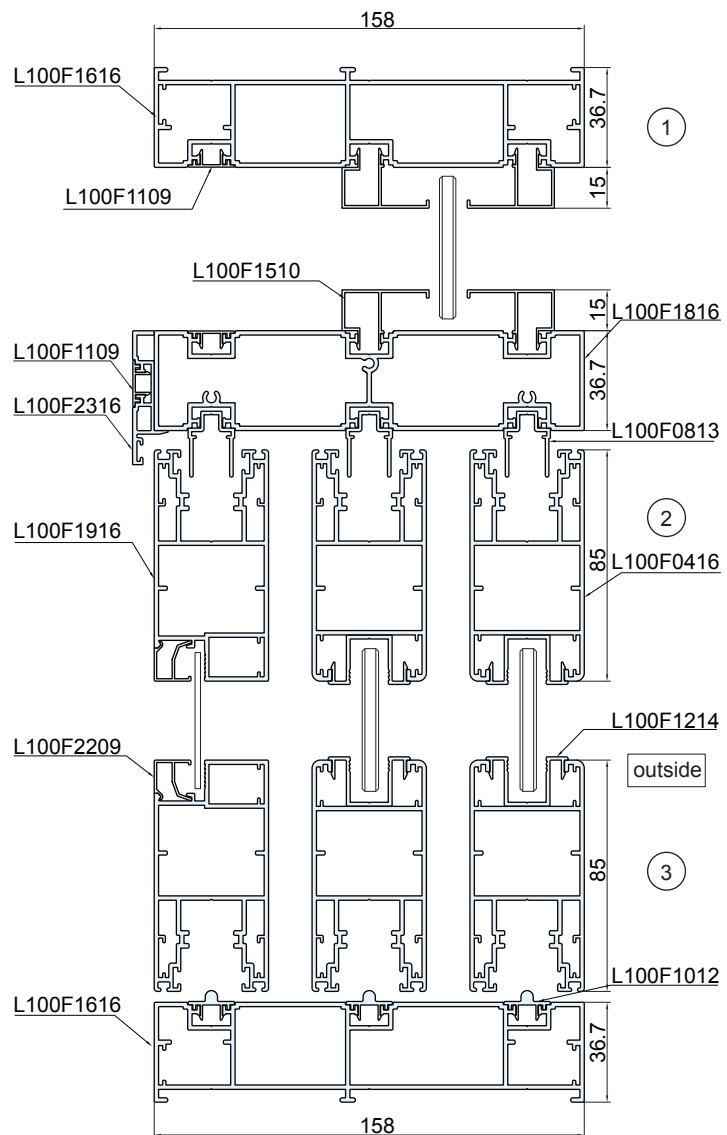
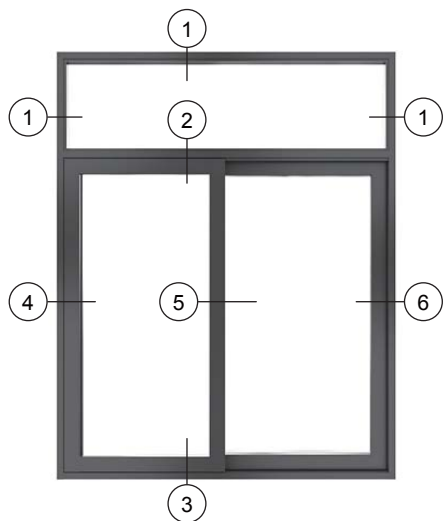
Series L100F single rail Sliding Door

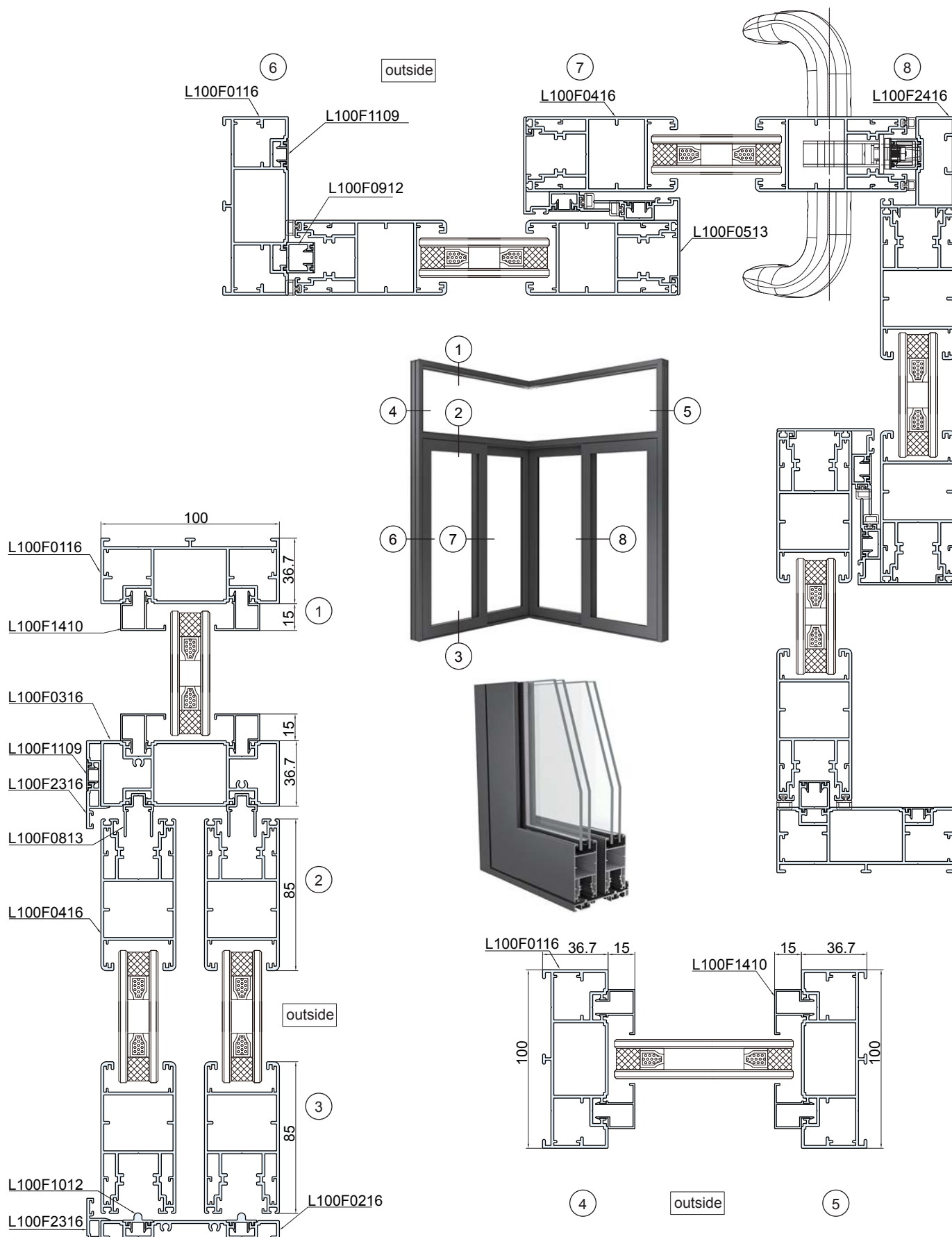




Cửa đi lùa 3 ray hệ L100F

Series L100F three-rail Sliding Door

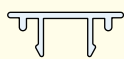


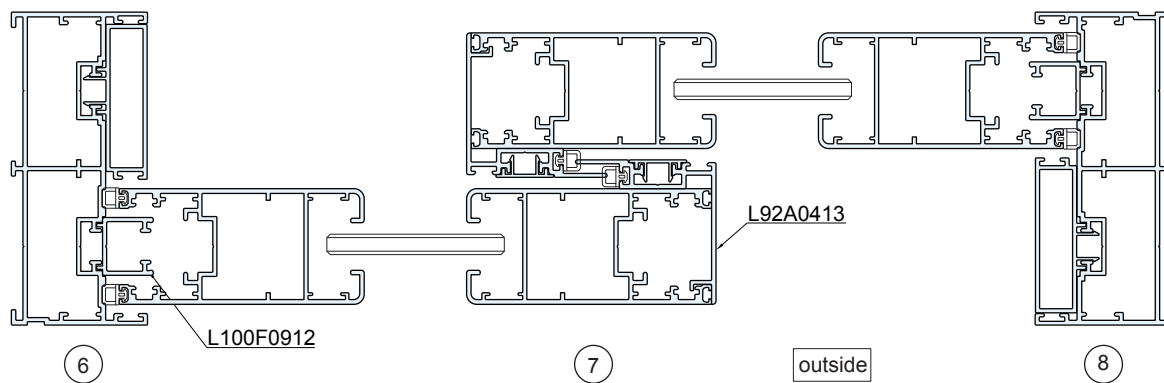
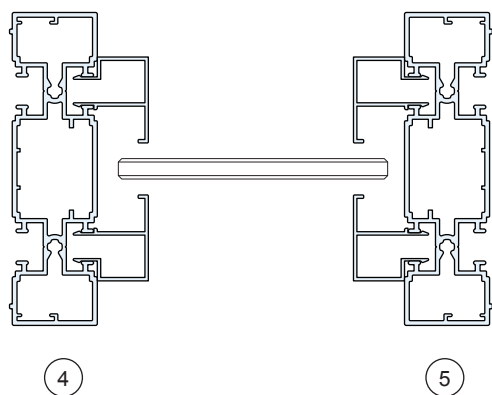
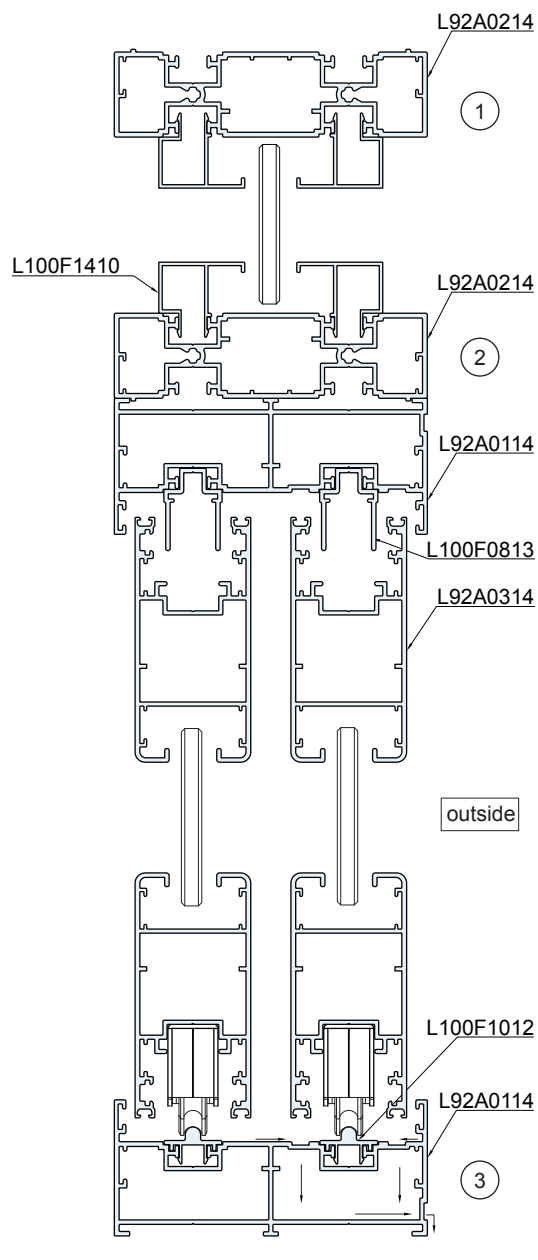
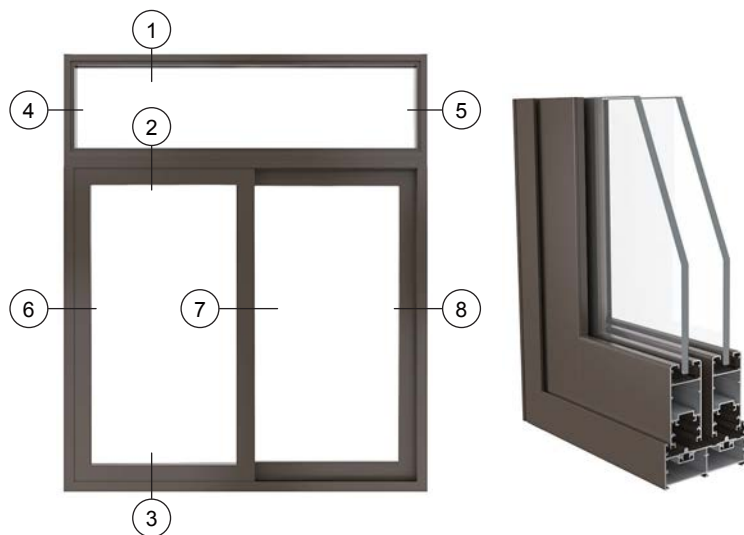


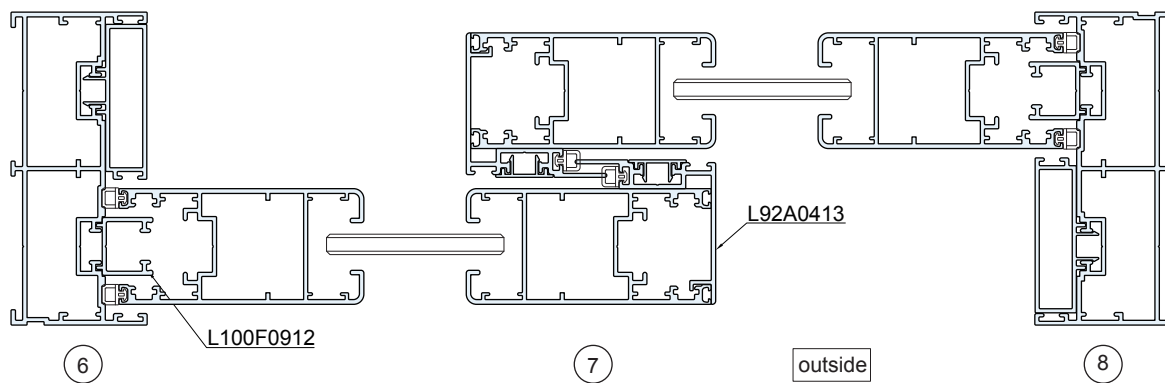
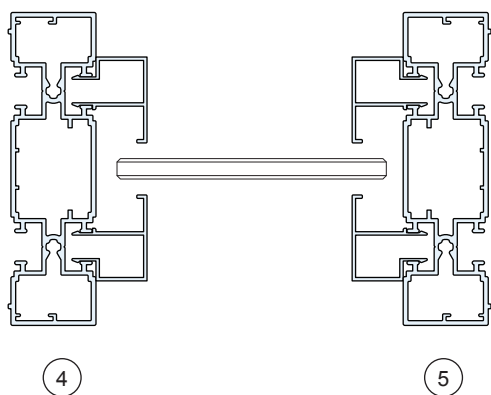
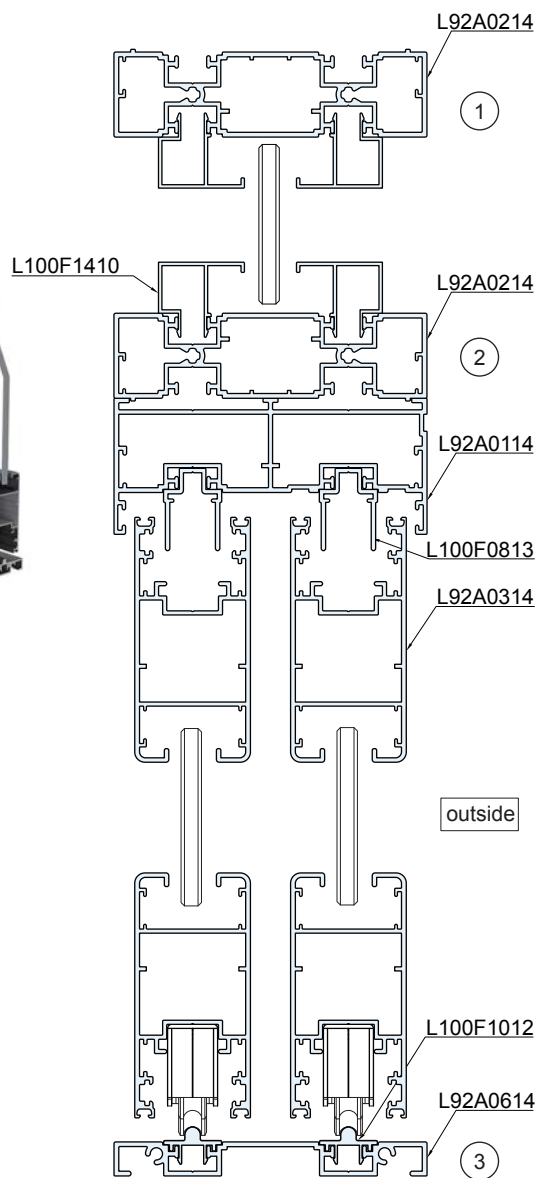
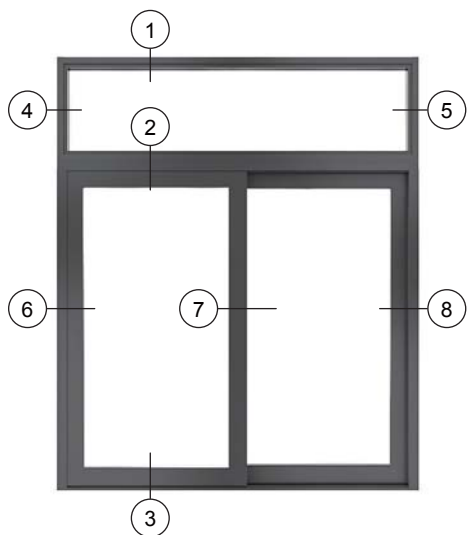
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L100F0116		1.701	L100F0216		0.823	L100F0316		1.803
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.6			1.6			1.6
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L100F0416		1.661	L100F0513		0.525	L100F0616		1.368
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.6			1.3			1.6
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L100F0712		0.268	L100F0813		0.225	L100F0912		0.186
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.3			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L100F1012		0.135	L100F1109		0.074	L100F1214		0.267
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			0.9			1.4
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L100F1314		0.290	L100F1410		0.197	L100F1510		0.216
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.4			1.0			1.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L09A14310		0.163	L09A14410		0.131			
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.0			1.0			
		Use			Use			Use

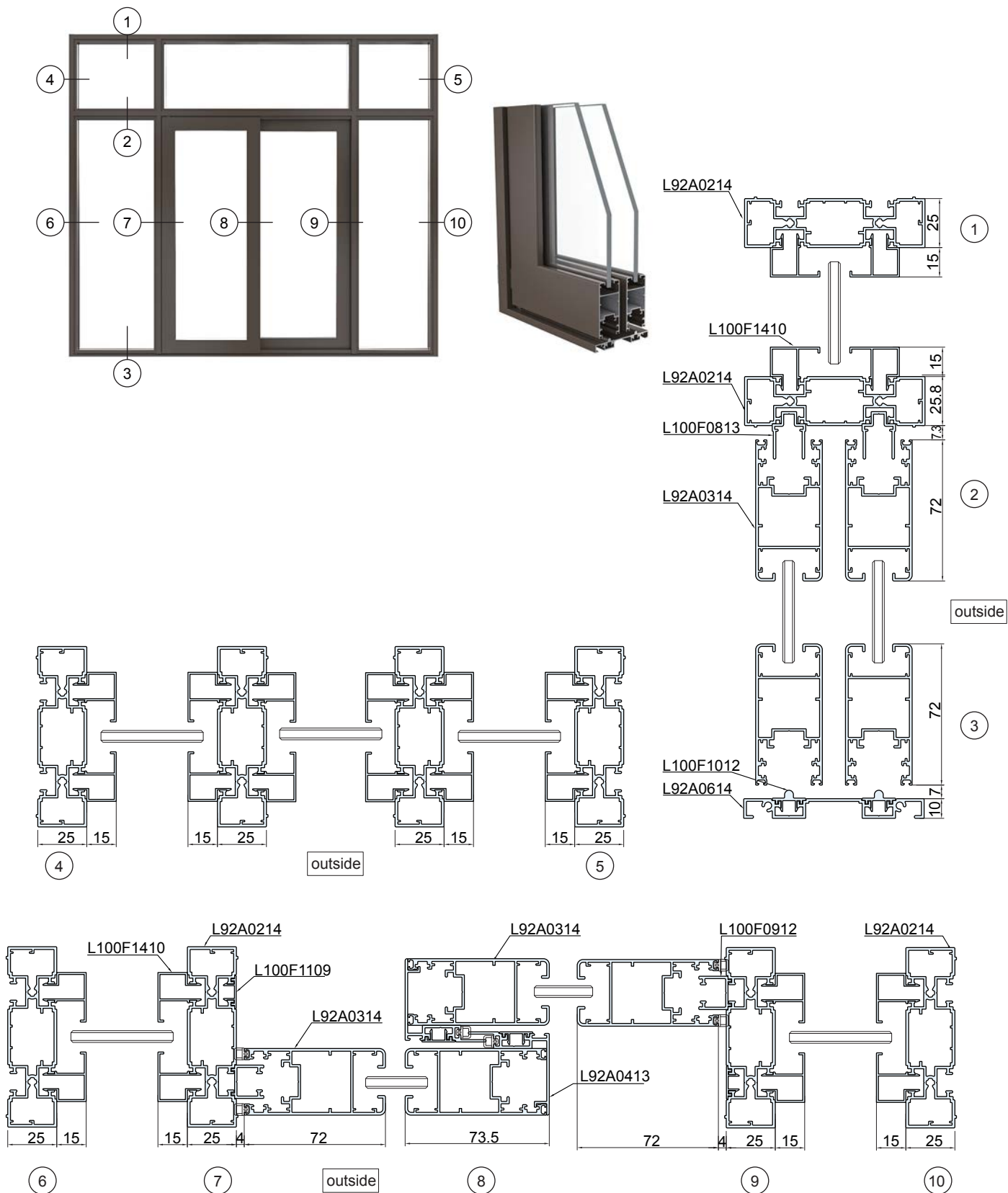
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L100F1616		2.402				L100F1916		1.697
		Thickness						Thickness
		1.6						1.6
		Use						Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L100F1716		1.183				L100F2016		1.381
		Thickness						Thickness
		1.6						1.6
		Use						Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L100F1816		2.470				L100F2113		0.857
		Thickness						Thickness
		1.6						1.3
		Use						Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L100F2209		0.113				L100F2416		0.833
		Thickness						Thickness
		0.9						1.6
		Use						Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L100F2620		2.030				L100F2720		
		Thickness						Thickness
		2.0						
		Use						Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use

Auxiliary supplies L100F

Name	Code name	Diagram	Material	Note
Ke vịnh cửa khung bao	KE100FKK		Aluminium	14 x 23.2
Ke vịnh cửa cánh	KE100FKC		Aluminium	14 x 38
Gioăng chống đập	L100FG01		EPDM+FOAM	200m/Cuộn
Gioăng kính trong	P55DG02		EPDM	140m/Cuộn
Gioăng kính ngoài	P55DG03		EPDM	200m/Cuộn
Phốt lông khung, cánh	Phốt 7x5		Phốt	250m/Cuộn
Phốt lông chân cánh	Phốt 5x6		Phốt	250m/Cuộn
Ke tăng cứng	KTC 14.5		Inox 304	180c/Kg
Ray inox L100F, L92, L55	Rinox01		Inox 304	6m/c
Bịt nhựa ốp góc+khung	BIT04		TPE	6m/c

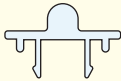
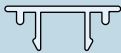




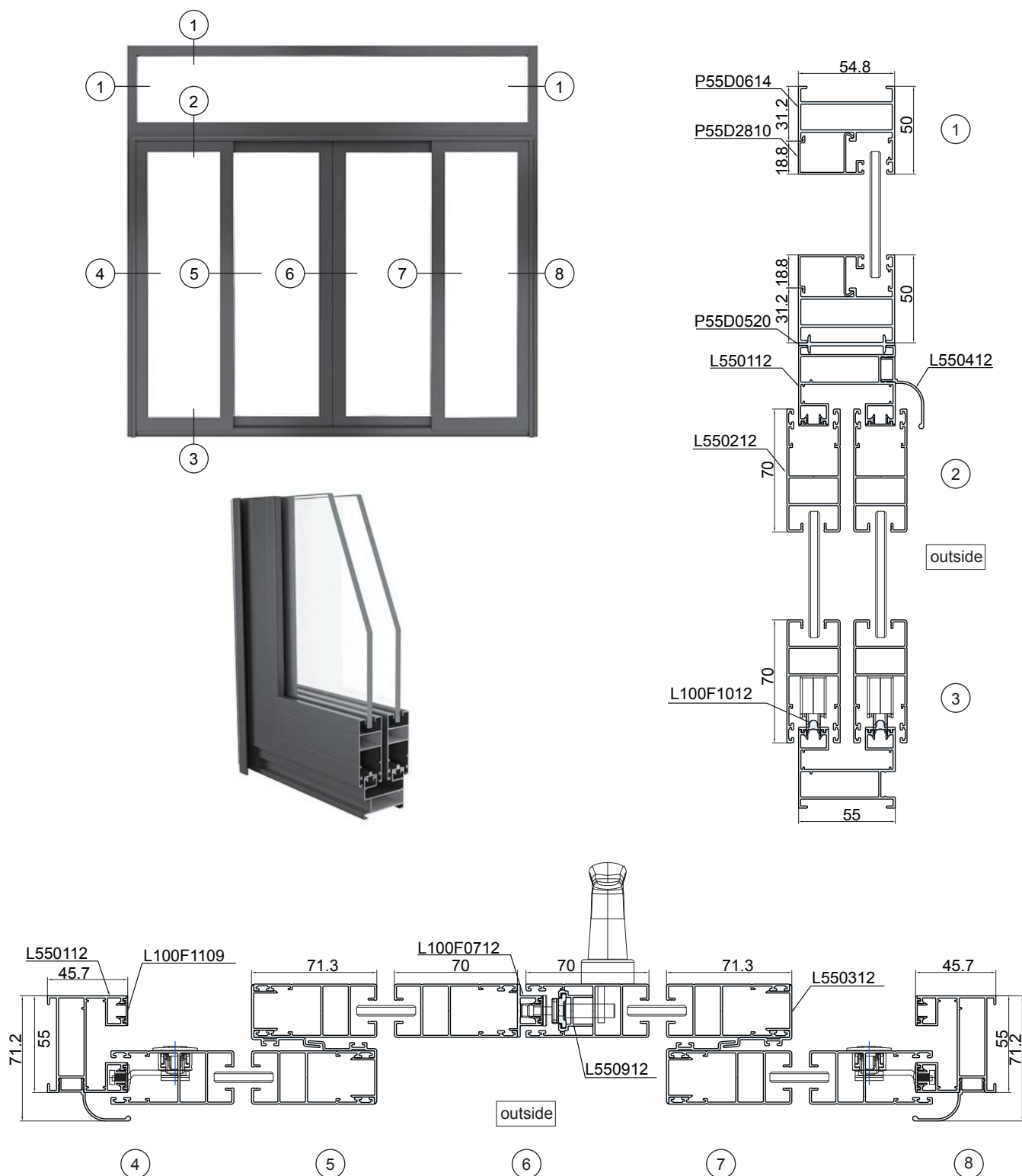


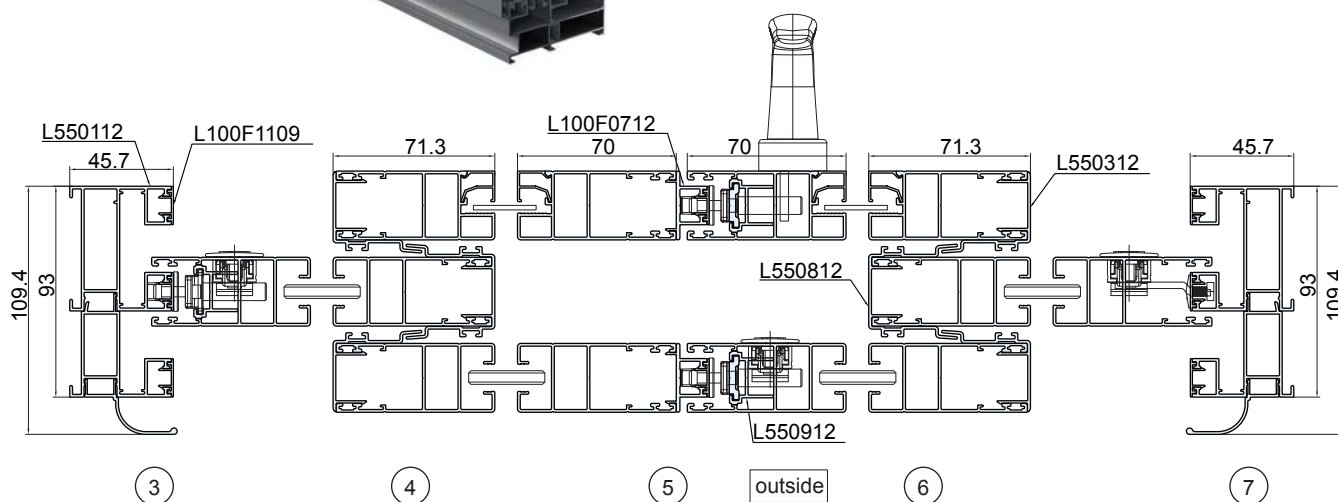
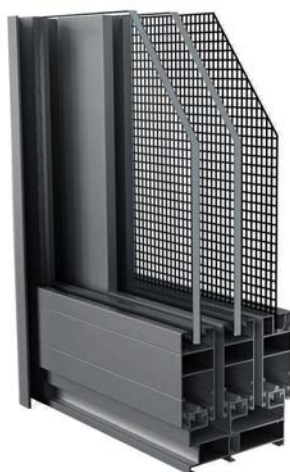
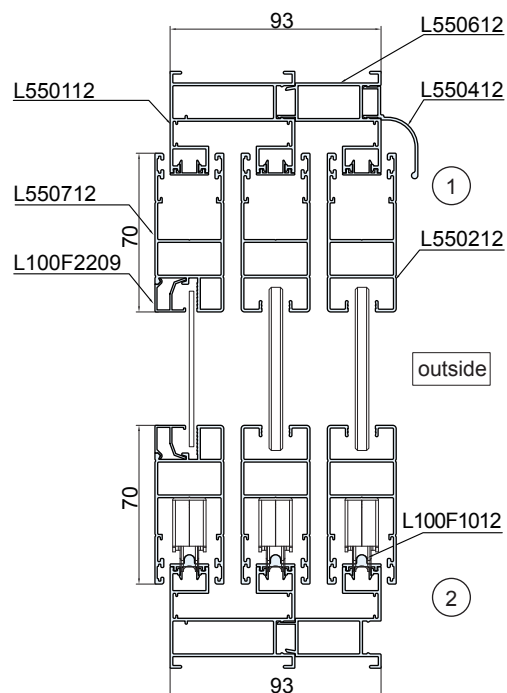
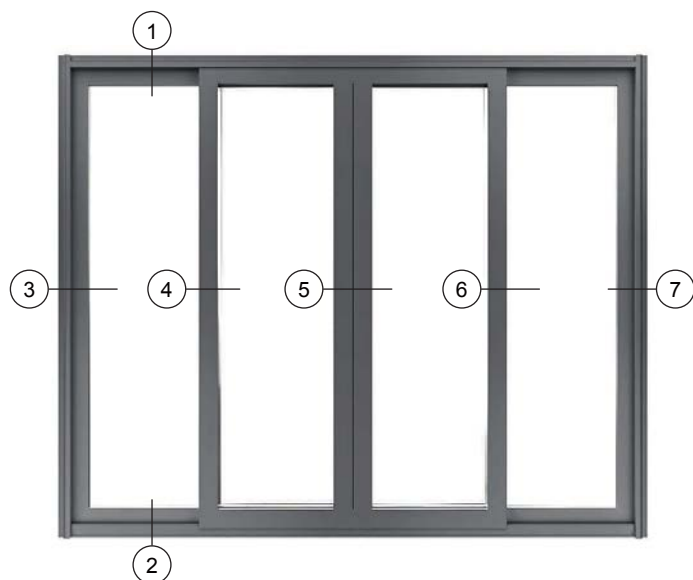
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L92A0114		1.297	L92A0214		1.322	L92A0314		1.033
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.4			1.4			1.4
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L92A0413		0.407	L92A0512		0.408	L92A0614		0.688
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.3			1.2			1.4
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L100F0712		0.268	L100F0813		0.225	L100F0912		0.186
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.3			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L100F1012		0.135	L100F1109		0.074	L100F1410		0.197
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			0.9			1.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L100F1314		0.290	L09A14310		0.163	L09A14410		0.131
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.4			1.0			1.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use

Auxiliary supplies L92A

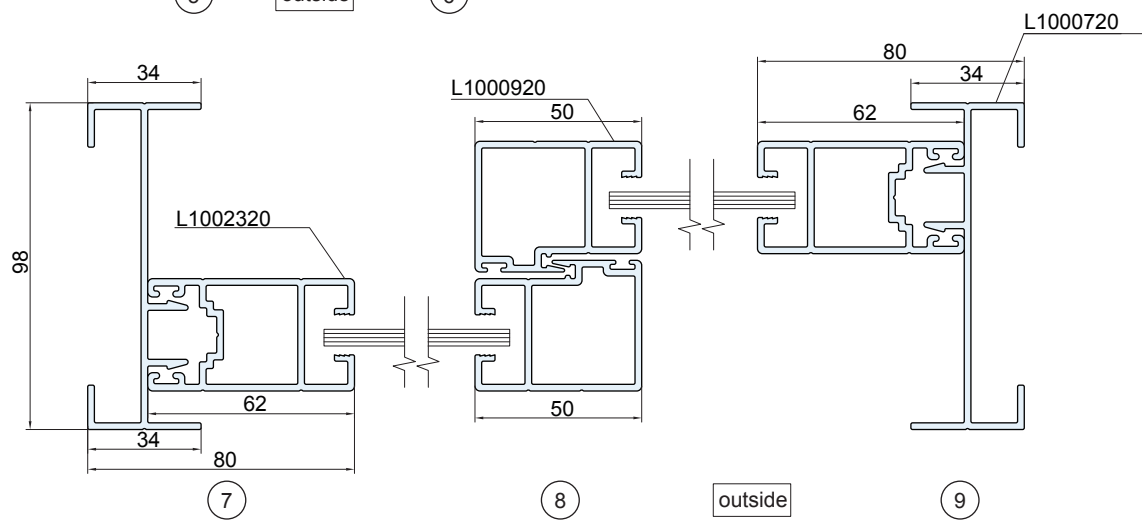
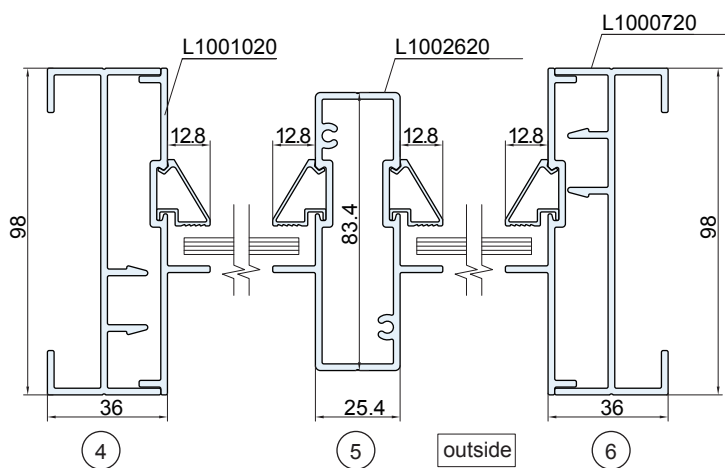
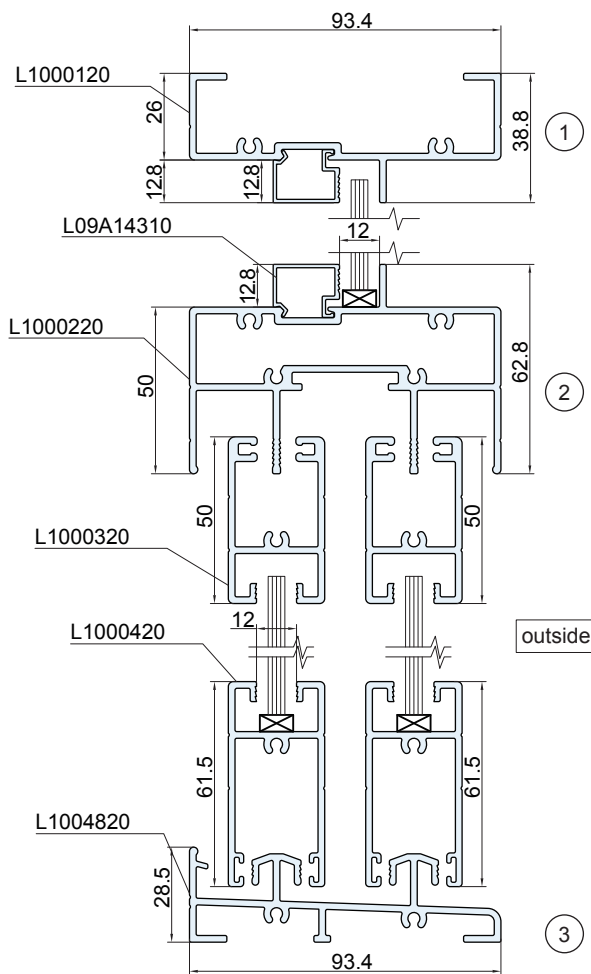
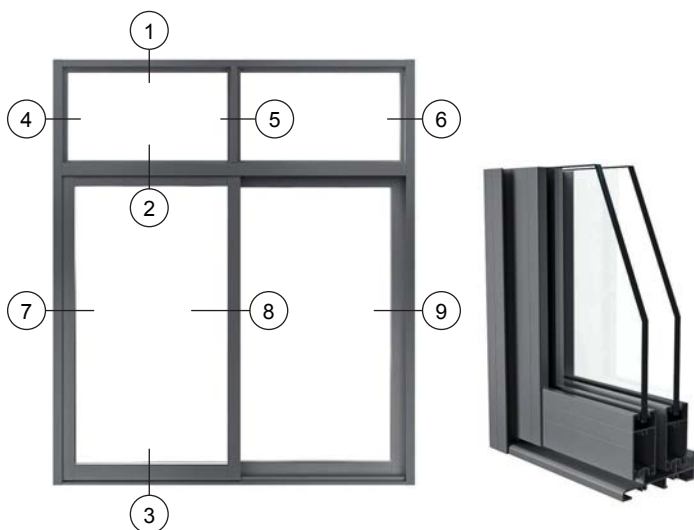
Name	Code name	Diagram	Material	Note
Ke vịnh cửa khung bao	KE92AKK		Aluminium	14 x 41
Ke vịnh cửa cánh	KE100FKC		Aluminium	14 x 30.6
Ke vịnh cửa khung vách	KE92AKV		Aluminium	14 x 28.6
Gioăng chống đập	L92AG01		EPDM+FOAM	230m/Cuộn
Gioăng kính trong	P55DG02		EPDM	140m/Cuộn
Gioăng kính ngoài	P55DG03		EPDM	200m/Cuộn
Phốt lông khung, cánh	Phốt 7x5		Phốt	250m/Cuộn
Phốt lông chân cánh	Phốt 5x6		Phốt	250m/Cuộn
Ke tăng cứng	KTC 11		Inox 304	400c/Kg
Ray inox L100F, L92, L55	Rinox01		Inox 304	6m/c
Bịt nhựa ốp móc+khung	BIT04		TPE	6m/c

Cửa sổ lùa hệ L55
Series L55 Sliding Window

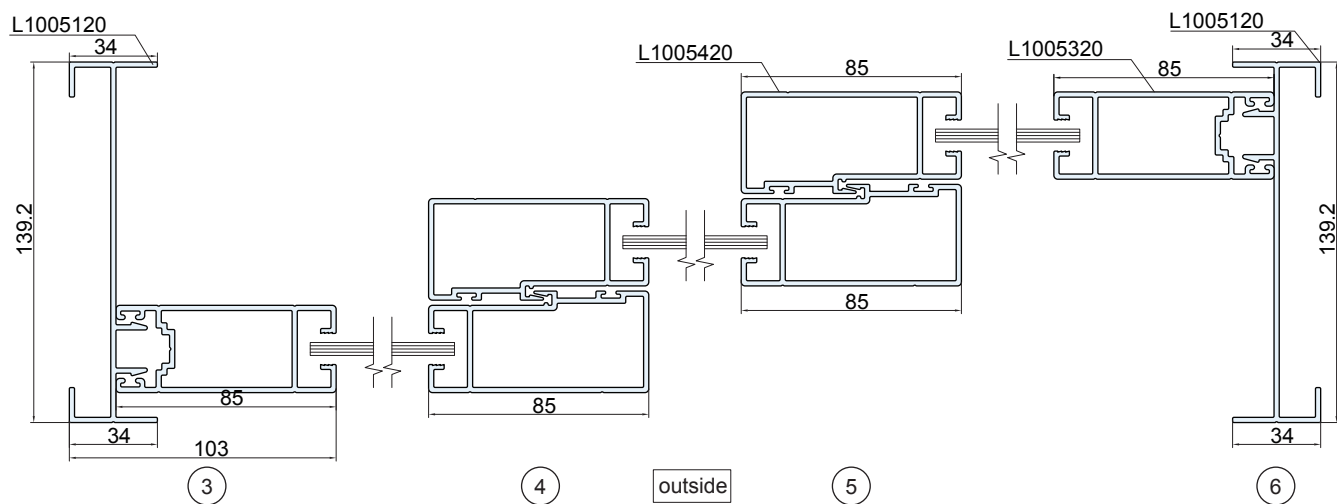
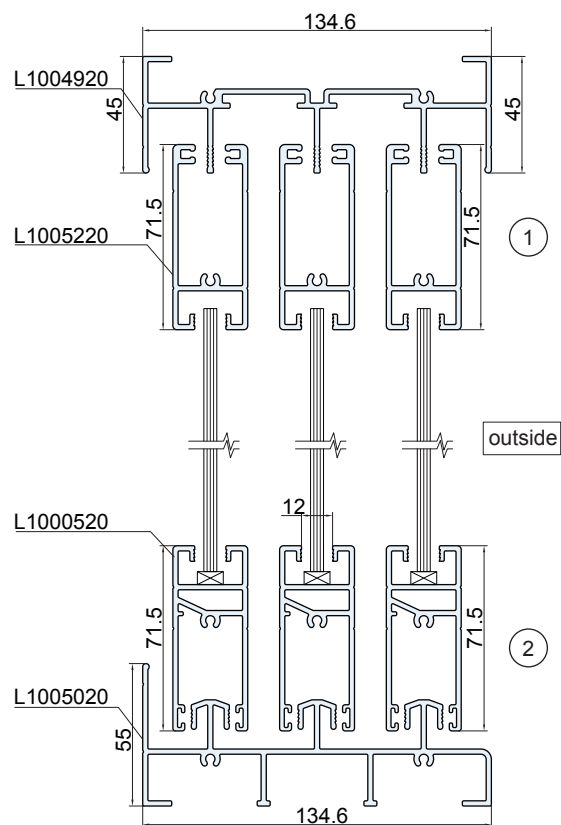


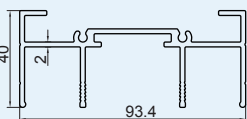
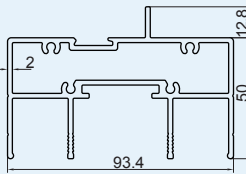
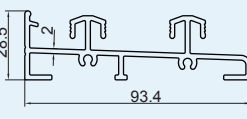
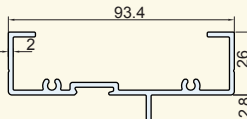
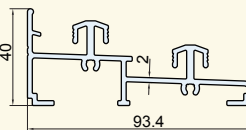
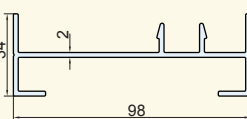
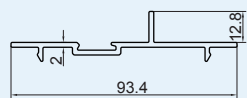
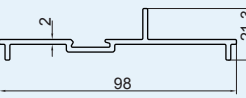
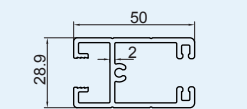
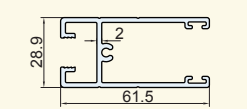
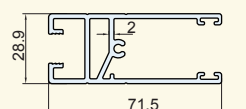
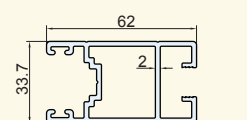
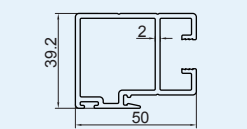
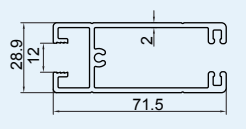
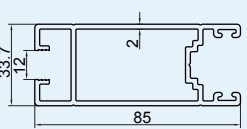
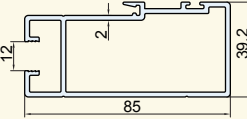
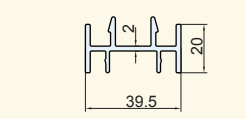
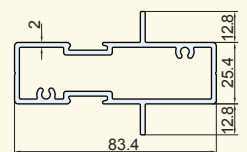


Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L550112		0.922	L550212		0.790	L550312		0.340
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L550412		0.209	L100F0712		0.268	L100F1012		0.135
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L100F1109		0.074	L100F2209		0.113	L550612		0.606
		Thickness			Thickness			Thickness
		0.9			0.9			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L550712		0.783	L550812		0.506	L550912		0.214
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
P55D0614		0.806	P55D2810		0.277	P55D0520		0.342
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.4			1.0			Use
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use

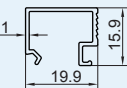
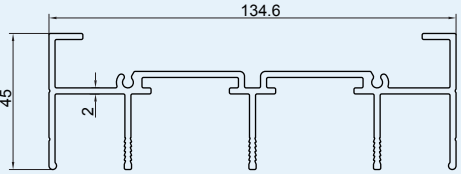
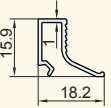
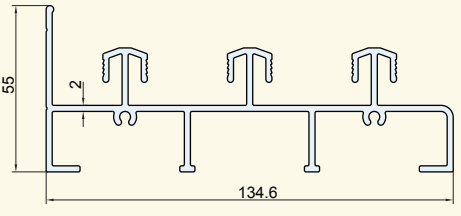
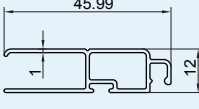
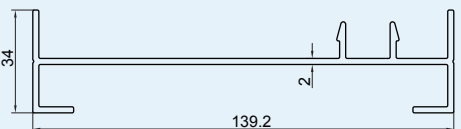
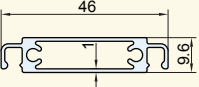
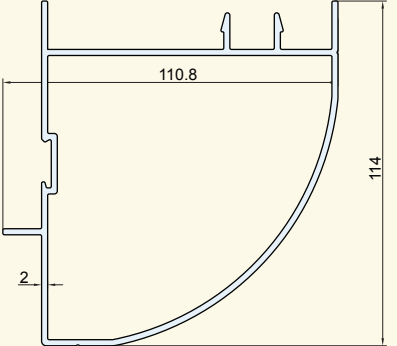
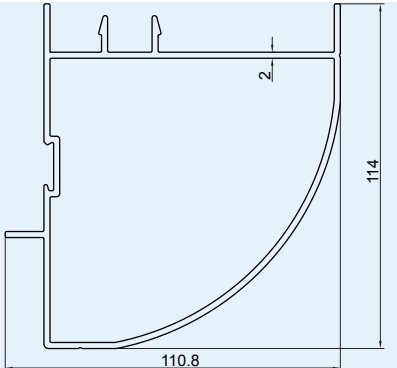


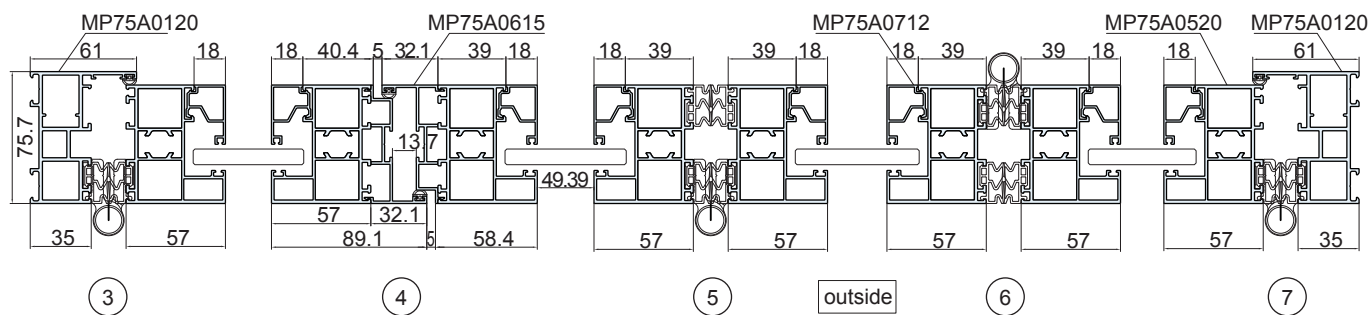
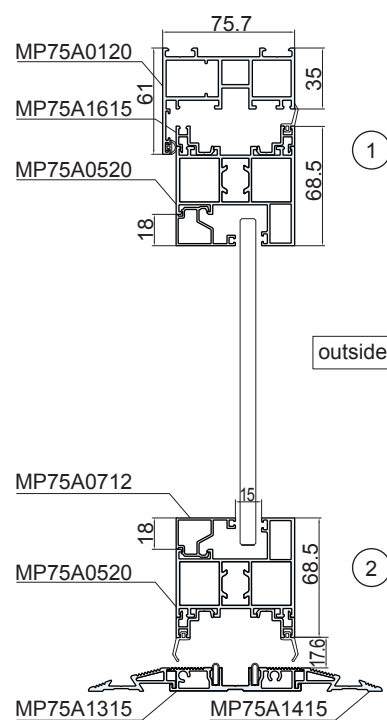
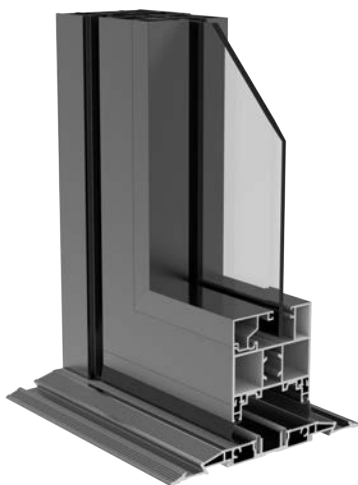
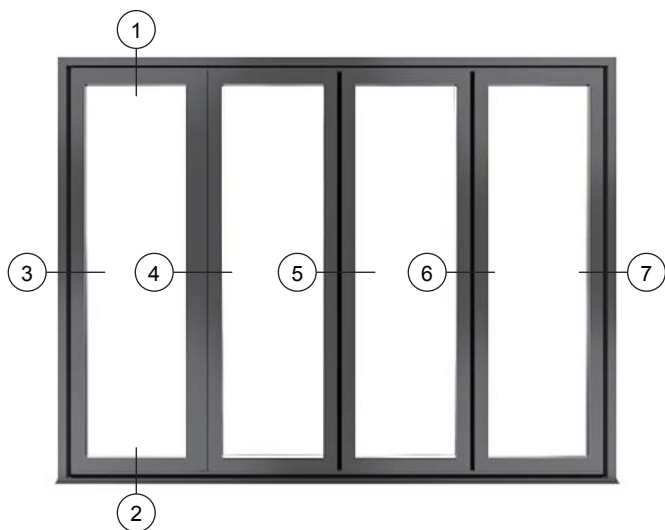
Cửa đi lùa 3 ray hệ L100
Series L100 three-rail Sliding Door

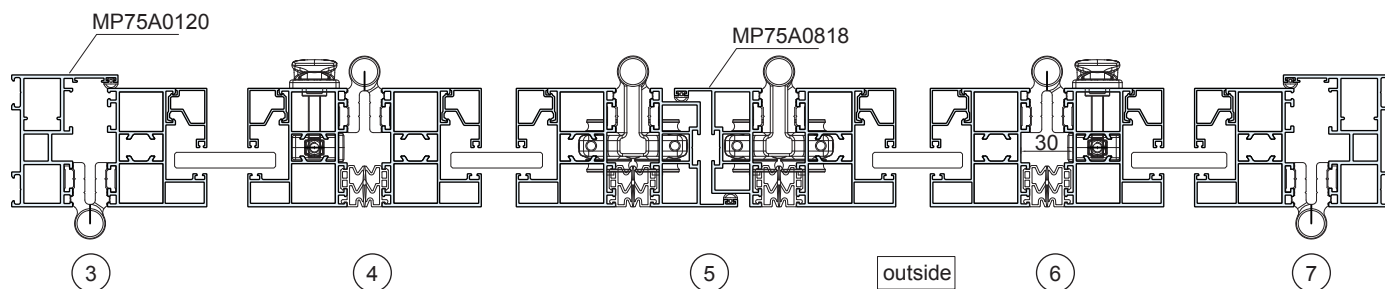
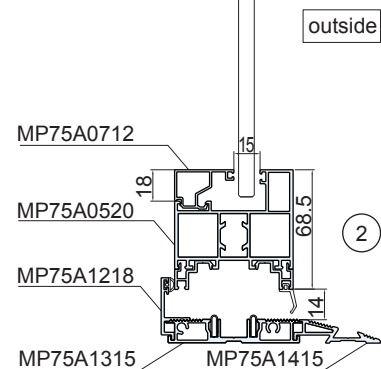
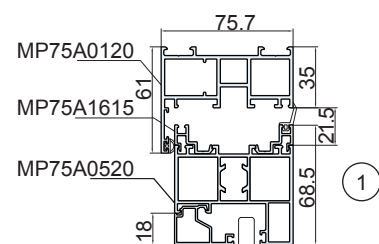
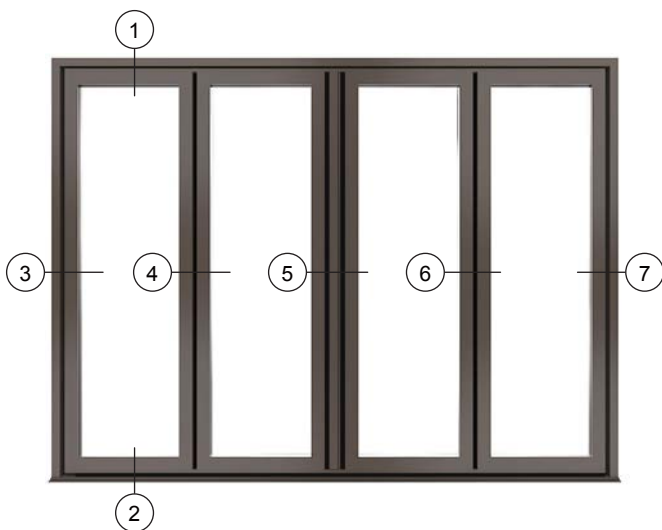


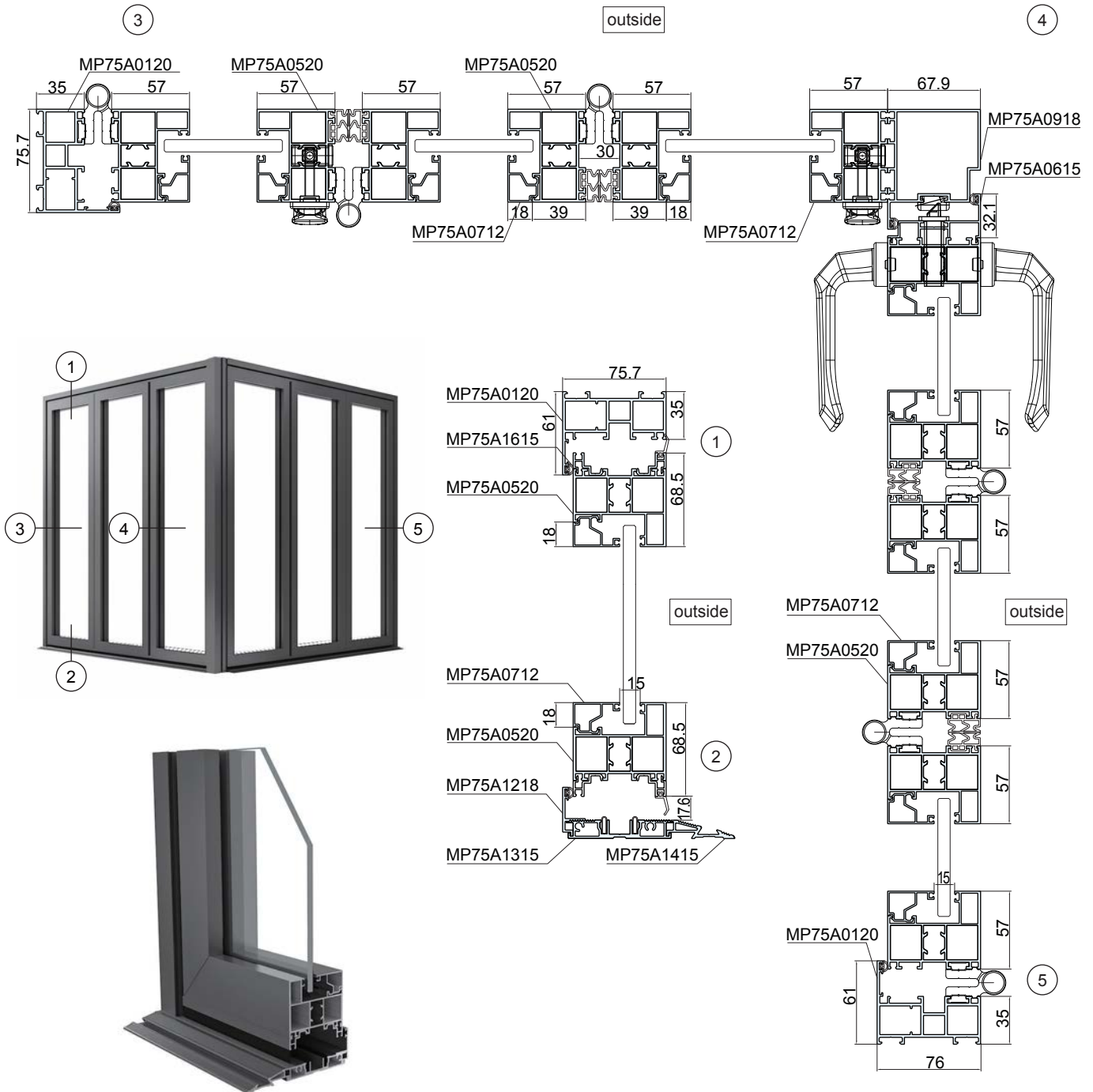
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L1001720		1.47	L1000220		2.18	L1004820		1.392
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L1000120		1.08	L1004220		1.569	L1000720		1.139
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L1001820		0.676	L1001020		0.716	L1000320		0.997
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L1000420		1.006	L1000520		1.266	L1002320		1.279
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L1000920		1.106	L1005220		1.230	L1005320		1.529
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L1005420		1.501	L1002020		0.623	L1002620		1.463
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use

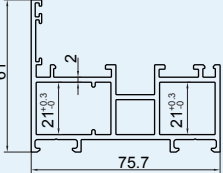
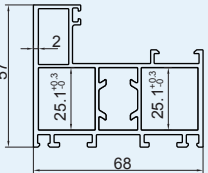
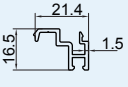
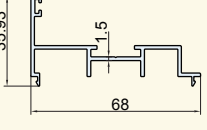
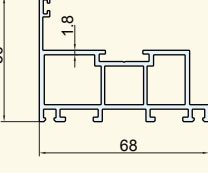
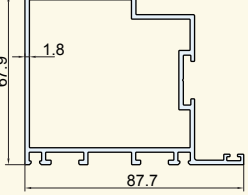
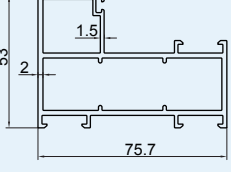
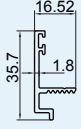
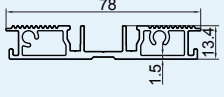
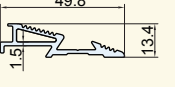
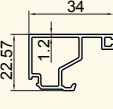
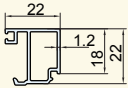
Cửa đi lùa 2 ray hệ L100
Series L100 two-rail Sliding Door

Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L09A14310		0.163	L1004920		1.974
		Thickness			Thickness
		1.0			2.0
		Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L09A14410		0.131	L1005020		2.325
		Thickness			Thickness
		1.0			2.0
		Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L09A3810		0.319	L1005120		1.365
		Thickness			Thickness
		1.0			2.0
		Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
L09A6710		0.390	L1005520		2.325
		Thickness			Thickness
		1.0			2.0
		Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
			L1005620		2.325
		Thickness			Thickness
					2.0
		Use			Use

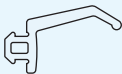


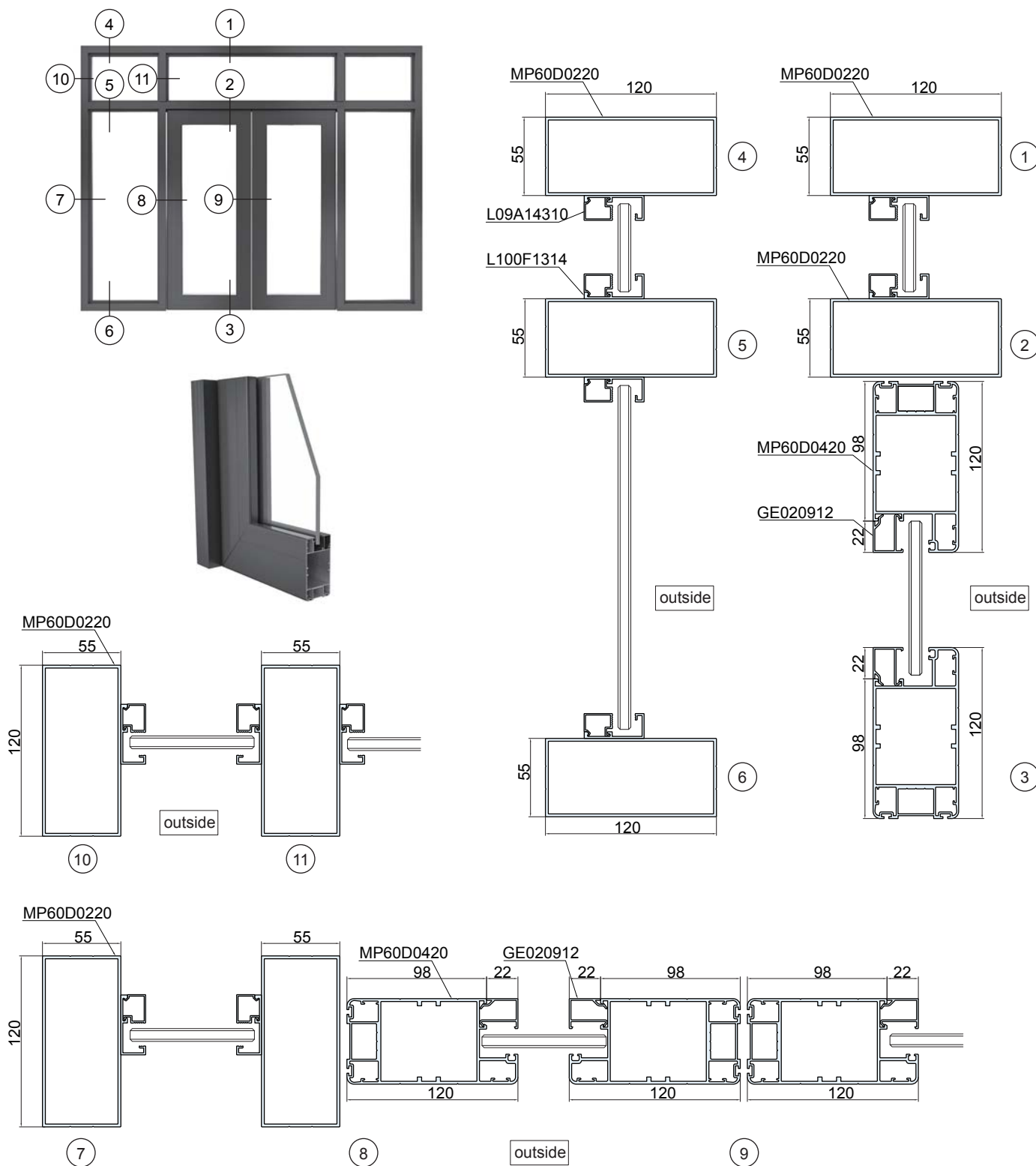


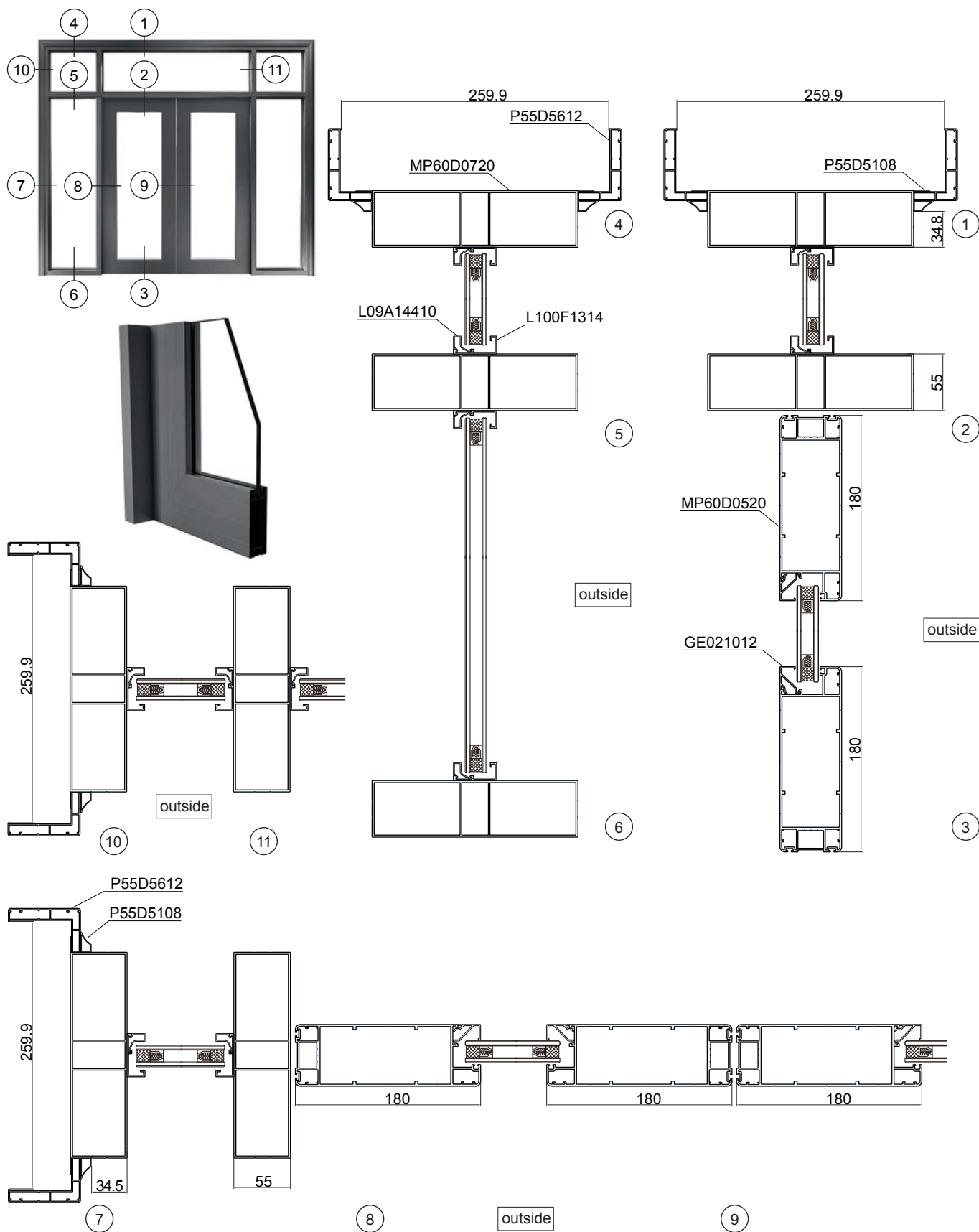


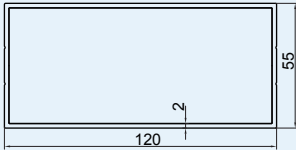
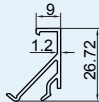
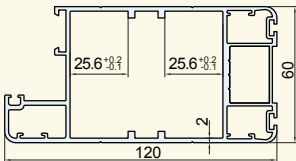
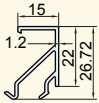
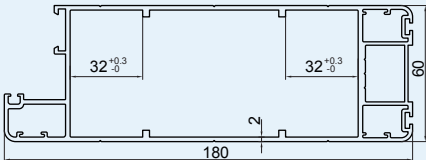
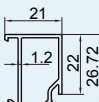
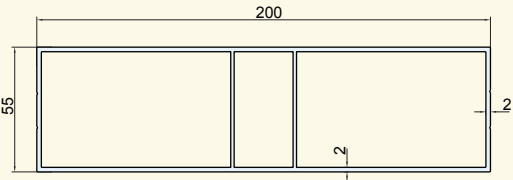
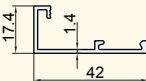
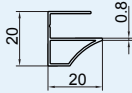
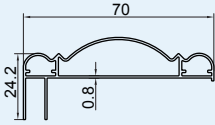
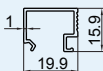
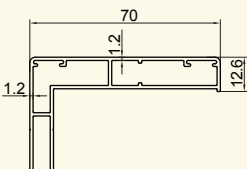
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
MP75A0120		1.750	MP75A0520		1.699	MP75A1615		0.214
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			1.5
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
MP75A0615		0.586	MP75A0818		1.309	MP75A0918		1.611
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.5			1.8			1.8
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
MP75A1120		1.564	MP75A1218		0.282	MP75A1315		0.980
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.5			1.8			1.5
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
MP75A1415		0.452	MP75A0712		0.353	MP75A1512		0.299
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.5			1.2			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
PMB6126 MP75A1712		0.315	MP75A1812		0.255			
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.2			
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use

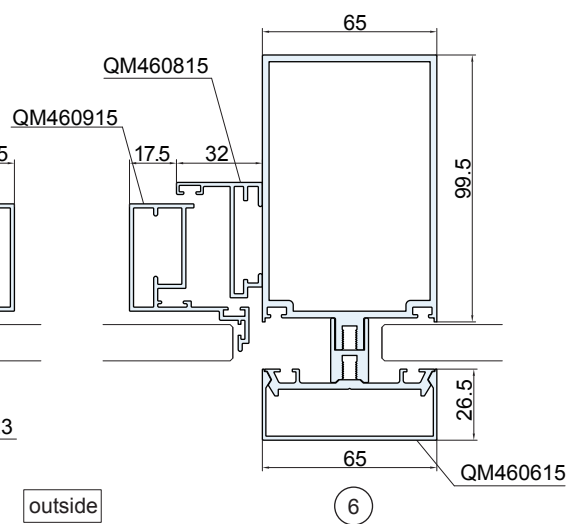
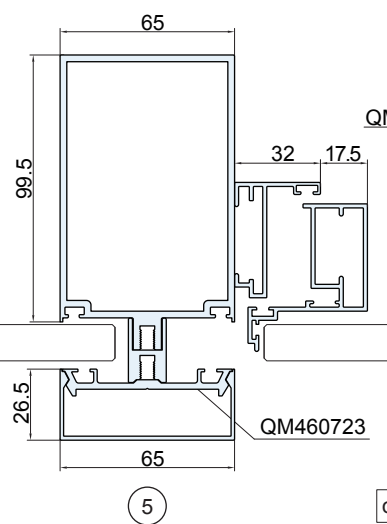
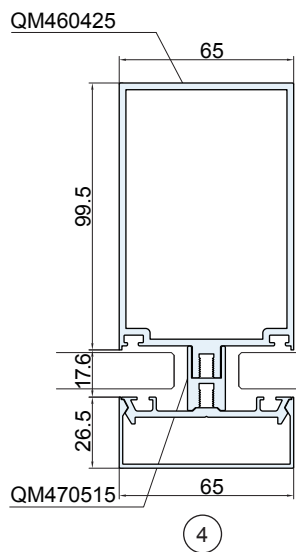
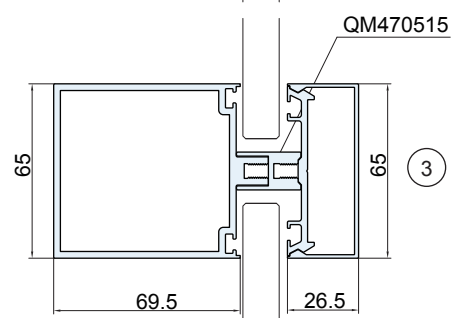
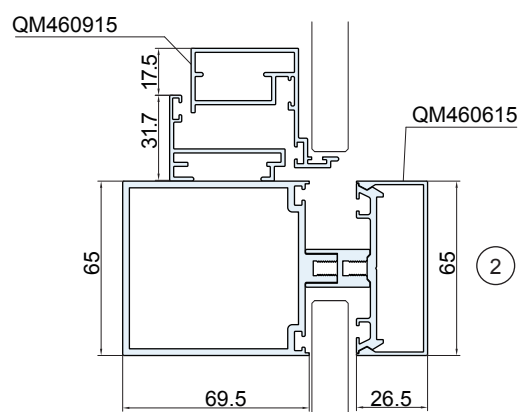
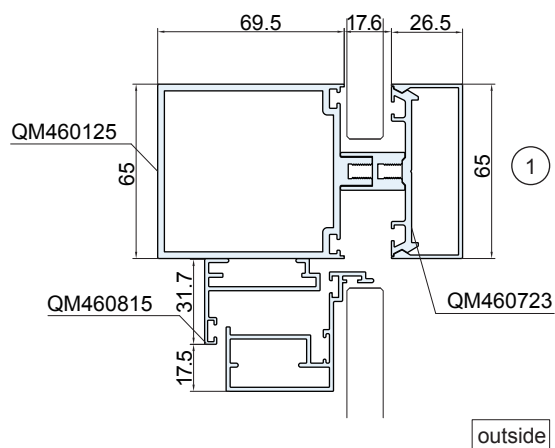
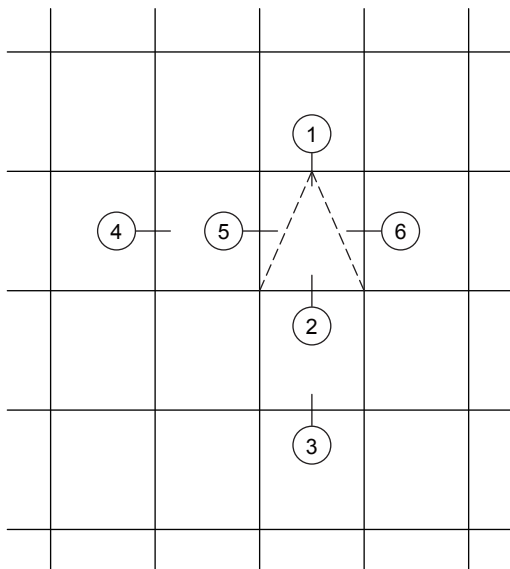
Auxiliary supplies MP75A

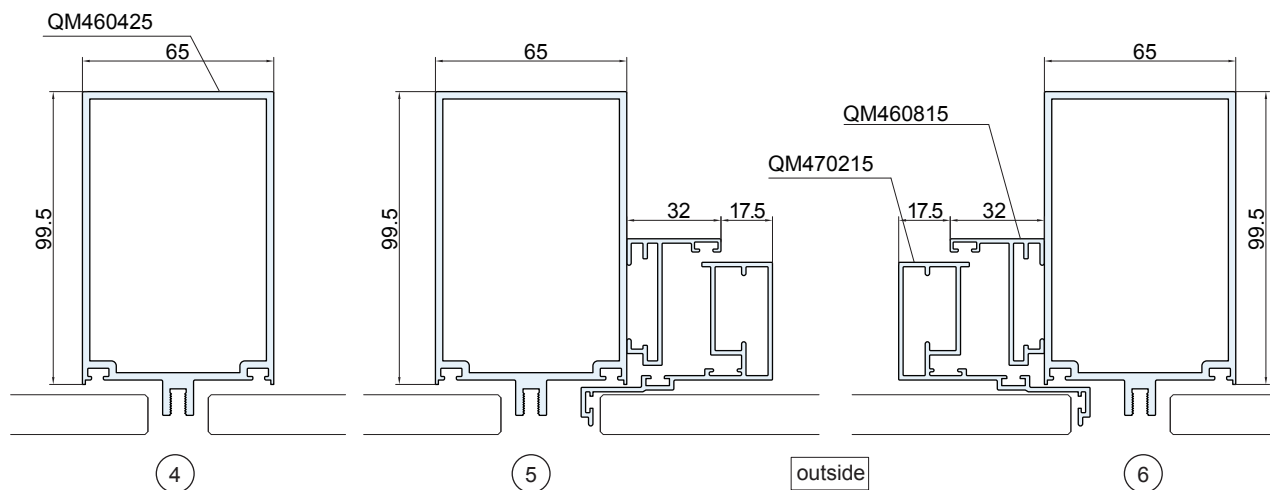
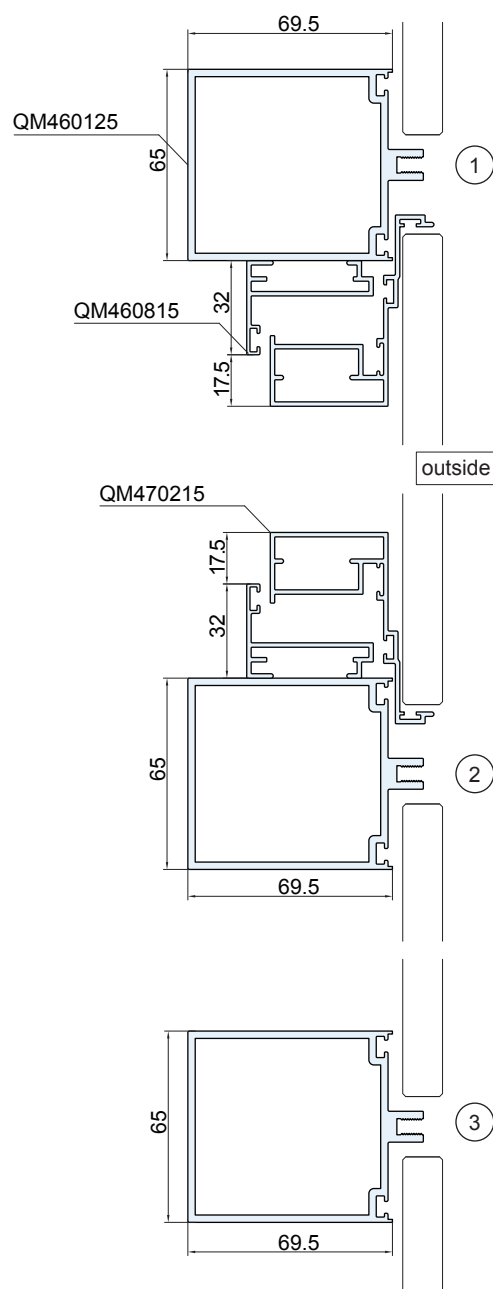
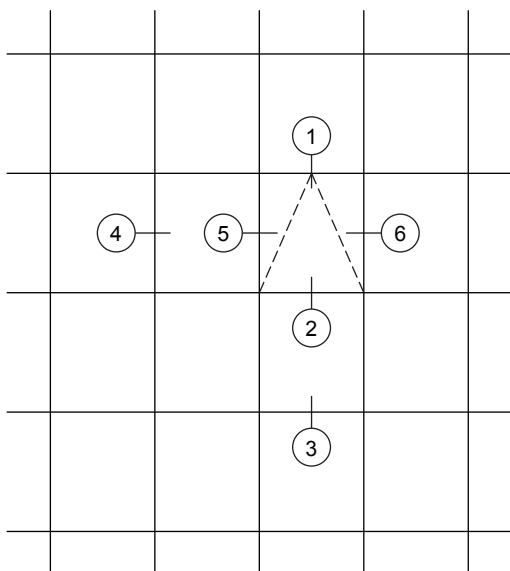
Name	Code name	Diagram	Material	Note
Ke khung bao, vách	KE75AKK		Aluminium	20 x 22.6
Ke cánh	KE75AKK		Aluminium	20 x 22.6
Gioăng khung bao	P55DG01		EPDM+FOAM	380m/Cuộn
Gioăng cánh ngang	MP75AG02		EPDM	150m/Cuộn
Gioăng cánh đứng	MP75AG03		EPDM	46m/Cuộn
Gioăng kính trong	P55DG02		EPDM	140m/Cuộn
Gioăng kính ngoài	P55DG03		EPDM	200m/Cuộn
Ke tăng cứng khung bao	KTC 16		Inox 304	120c/Kg
Ray inox XT75	Rinox03		Inox 304	6m/c



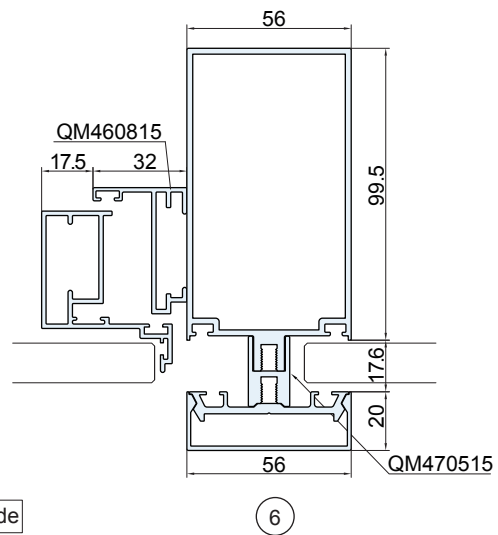
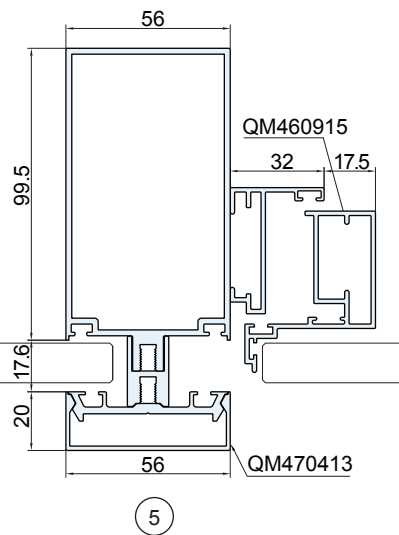
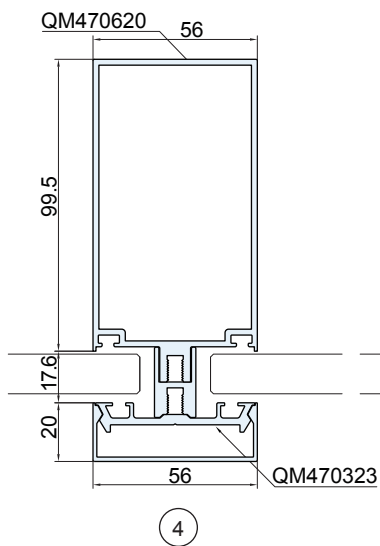
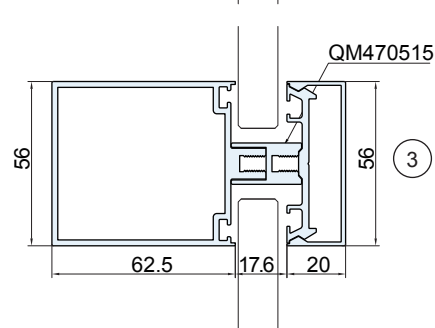
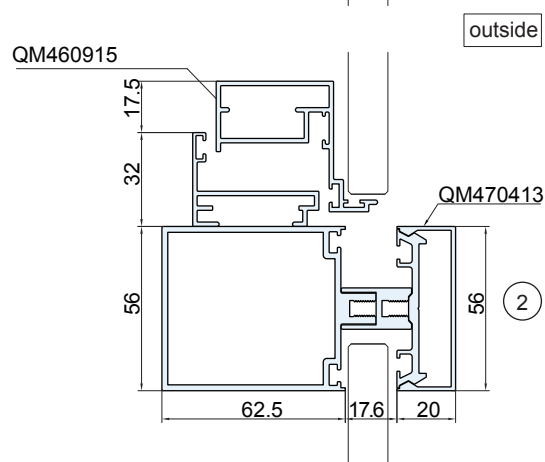
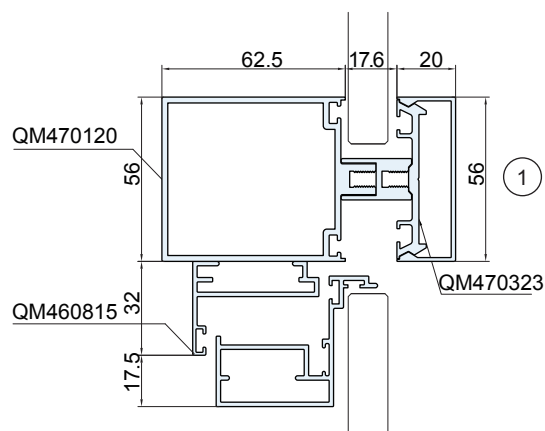
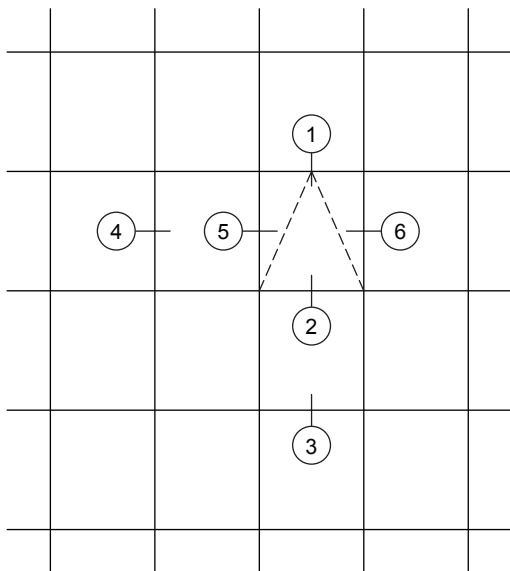


Code name	Diagram			Kg/m	Code name	Diagram			Kg/m
MP60D0220				1.853	GE021112				0.222
				Thickness					Thickness
				2.0					1.2
				Use					Use
Code name	Diagram			Kg/m	Code name	Diagram			Kg/m
MP60D0420				2.598	GE021012				0.251
				Thickness					Thickness
				2.0					1.2
				Use					Use
Code name	Diagram			Kg/m	Code name	Diagram			Kg/m
MP60D0520				3.369	GE020912				0.271
				Thickness					Thickness
				2.0					1.2
				Use					Use
Code name	Diagram			Kg/m	Code name	Diagram			Kg/m
MP60D0720				3.136	L100F1314				0.290
				Thickness					Thickness
				2.0					1.4
				Use					Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	
P55D5108		0.164	P55D5208		0.466	L09A14310		0.163	
		Thickness			Thickness			Thickness	
		0.8			0.8			1.0	
		Use			Use			Use	
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	
P55D5612		0.776	L09A14410		0.131				
		Thickness			Thickness			Thickness	
		1.2			1.0				
		Use			Use			Use	

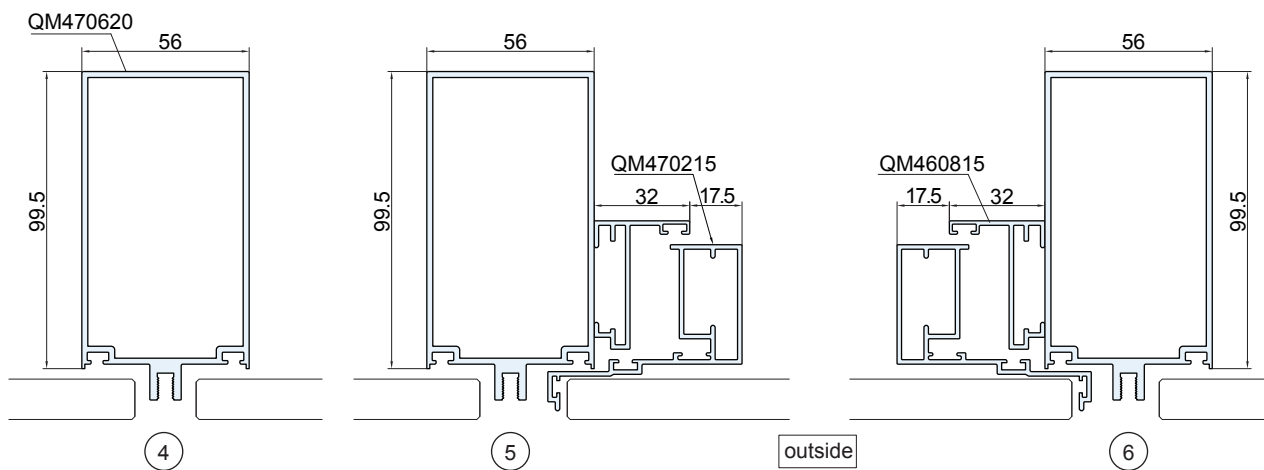
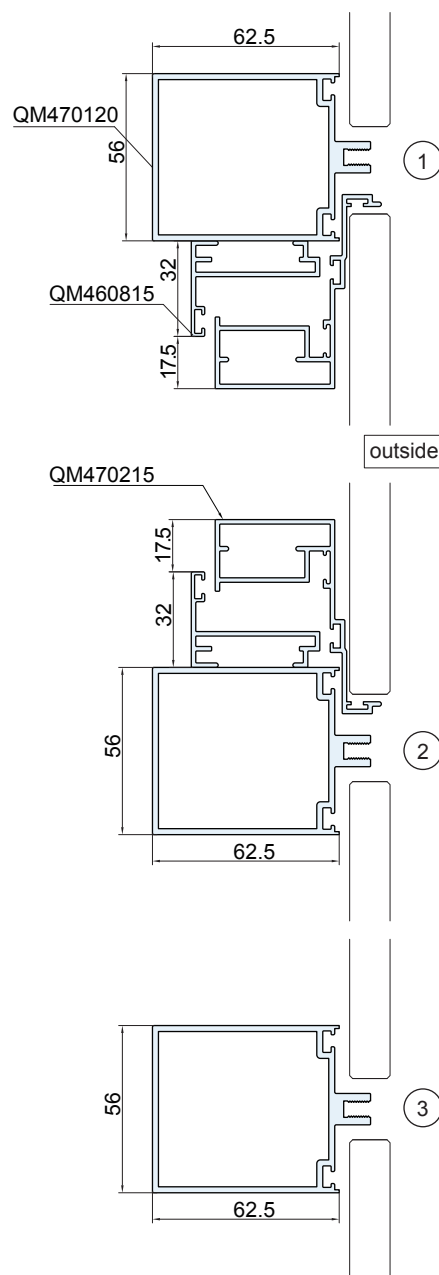
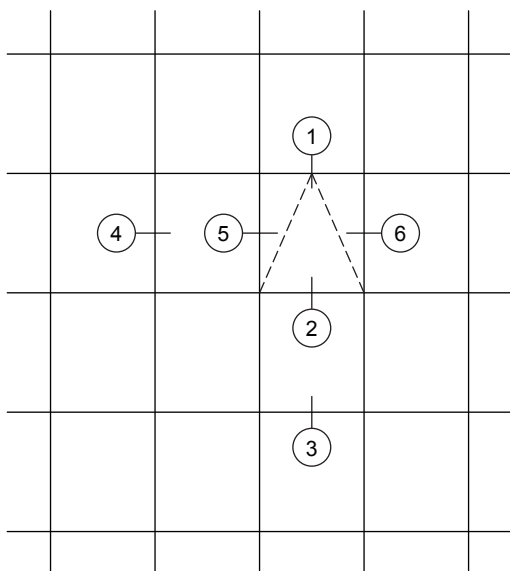


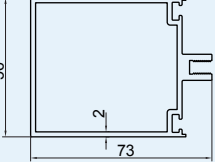
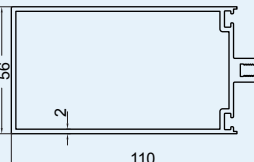
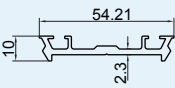
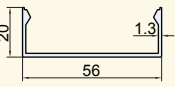
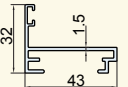
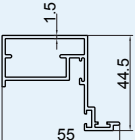
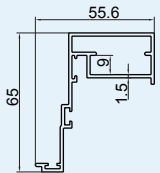
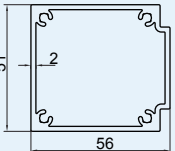
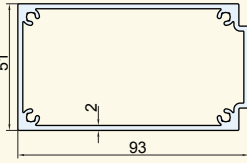


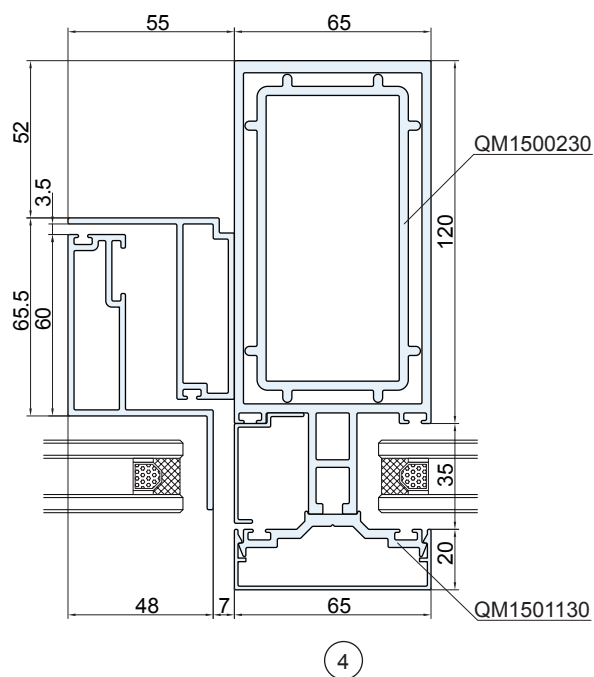
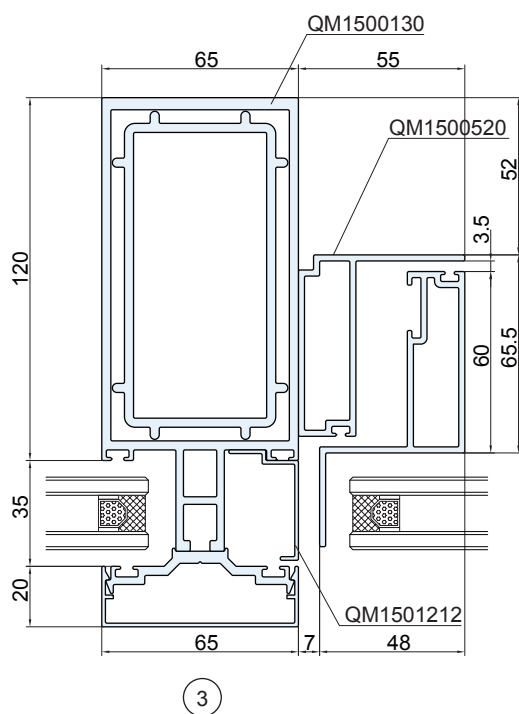
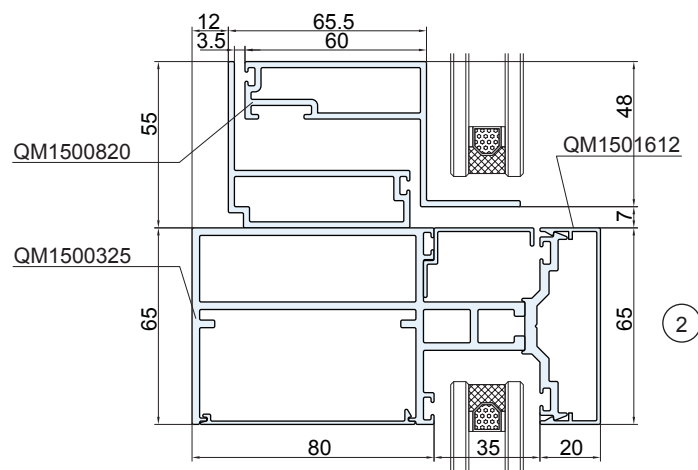
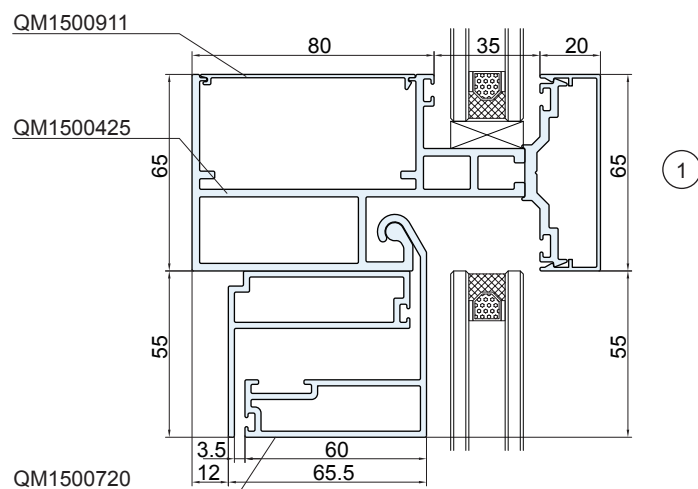
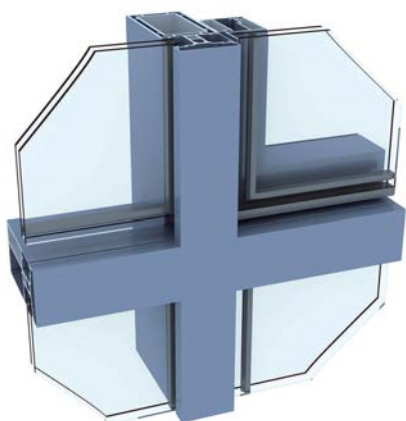
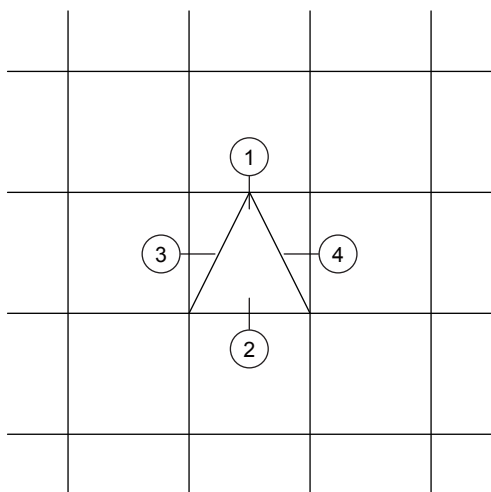
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
QM460125		2.018	QM460225		2.154	QM460325		2.289
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.5			2.5			2.5
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
QM460425		2.425	QM460525		2.561	QM460615		0.473
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.5			2.5			1.5
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
QM460723		0.563	QM460815		0.445	QM460915		0.765
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.3			1.5			1.5
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
QM470215		0.851	QM470515		0.406	QM461120		1.696
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.5			1.5			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
QM461220		1.476	QM461320		1.617	QM461420		1.725
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
QM461520		1.834						
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			Use			Use
		Use						

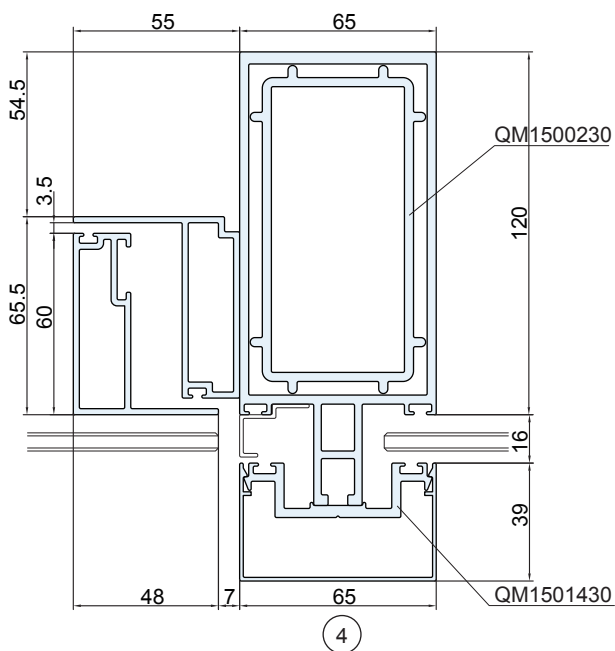
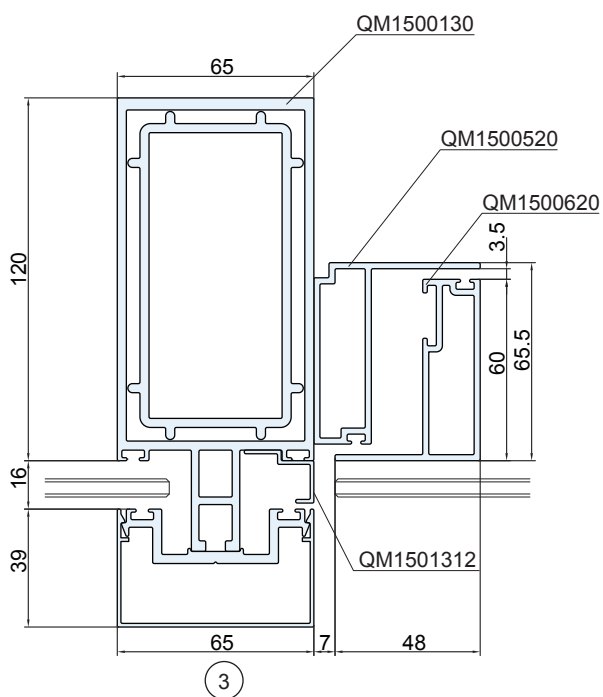
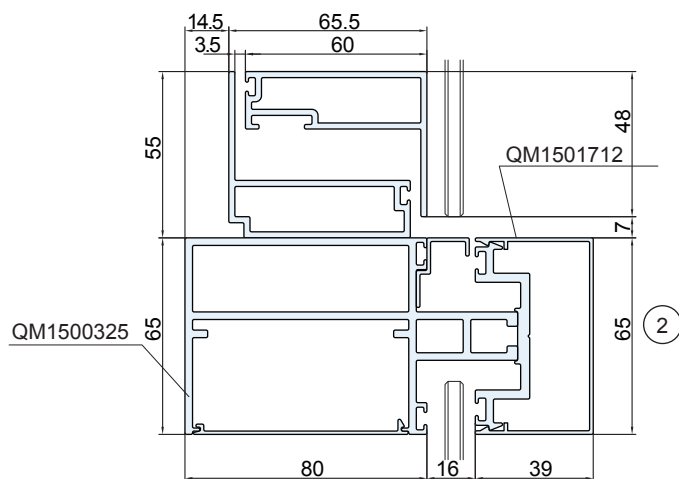
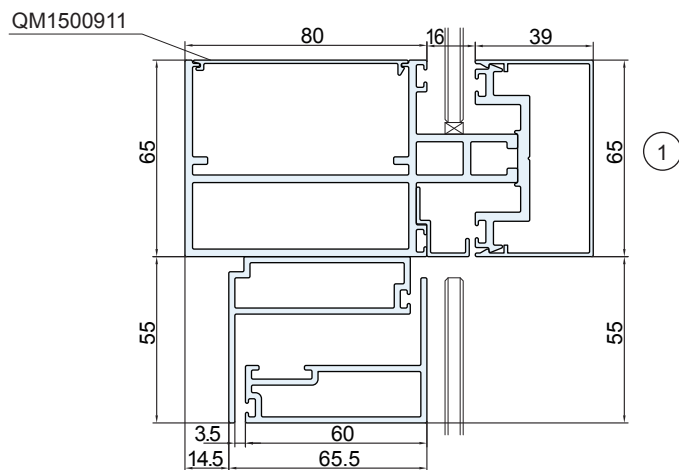
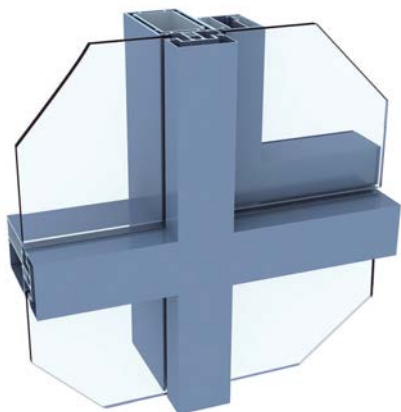
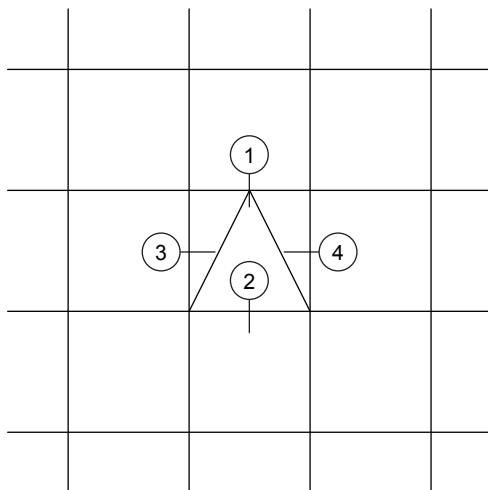


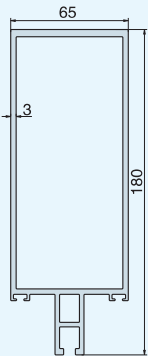
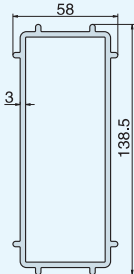
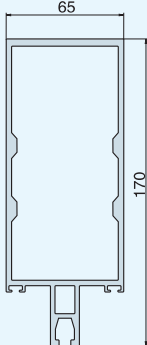
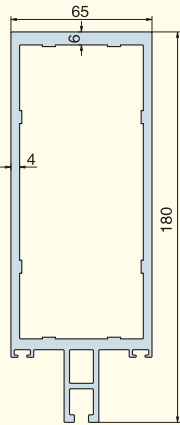
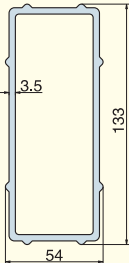
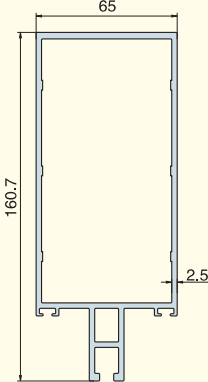
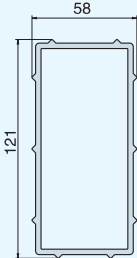
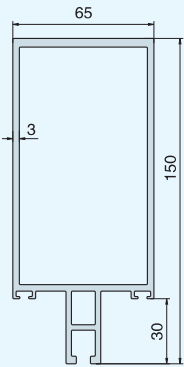
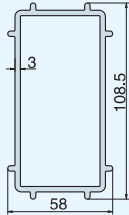
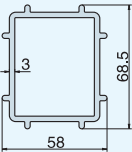
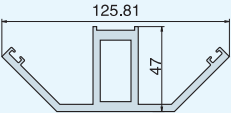
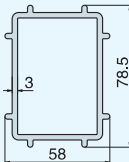
outside



Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
QM470120		1.510	QM470620		1.911	QM470323		0.507
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.3
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
QM470413		0.390	QM470515		0.406	QM460815		0.445
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.3			1.5			1.5
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
QM460915		0.765	QM470215		0.851	QM470720		1.357
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.5			1.5			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
QM470820		1.758						
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0						
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m	Code name	Diagram	Kg/m
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use



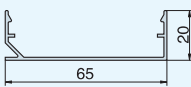
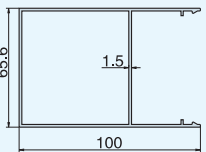
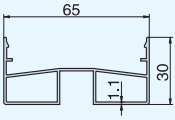
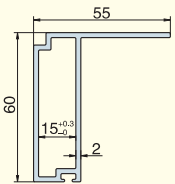
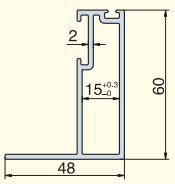
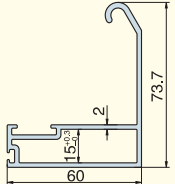
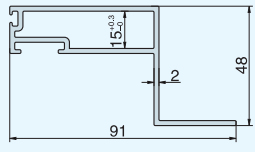
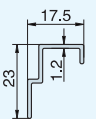
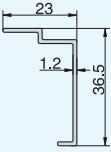
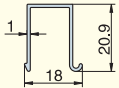
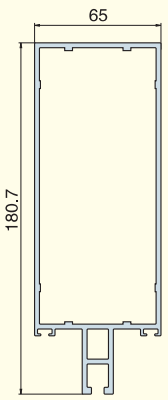
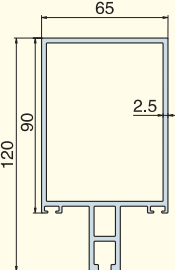
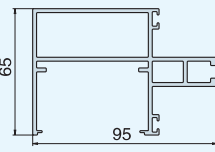
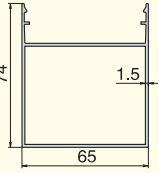
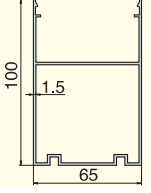
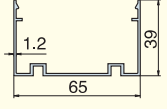
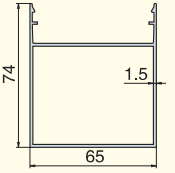
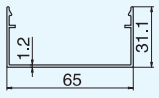
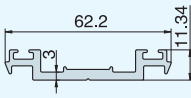
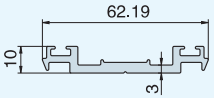
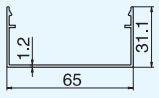


Code name	Diagram	(kg/m)	Code name	Diagram	(kg/m)	Code name	Diagram	(kg/m)
QM1502730		4.154	QM1502830		3.054	QM1504330		4.390
		Thickness			Thickness			Thickness
		3.0			3.0			3.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	(kg/m)	Code name	Diagram	(kg/m)	Code name	Diagram	(kg/m)
QM1503740		5.643	QMY100835		3.41	QM1503825		3.286
		Thickness			Thickness			Thickness
		4.0			3.5			2.5
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	(kg/m)	Code name	Diagram	(kg/m)	Code name	Diagram	(kg/m)
QY1600830		2.808	QM1500130		3.665	QM1500230		2.566
		Thickness			Thickness			Thickness
		3.0			3.0			3.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	(kg/m)	Code name	Diagram	(kg/m)	Code name	Diagram	(kg/m)
QM1502630		1.915	QM1503540		2.913	QM1501930		2.078
		Thickness			Thickness			Thickness
		3.0			4.0			3.0
		Use			Use			Use

Mặt dựng lộ đồ hệ QM01

Aluminium Alloy Profiles For Series QM01 Visible-frame Curtain Wall

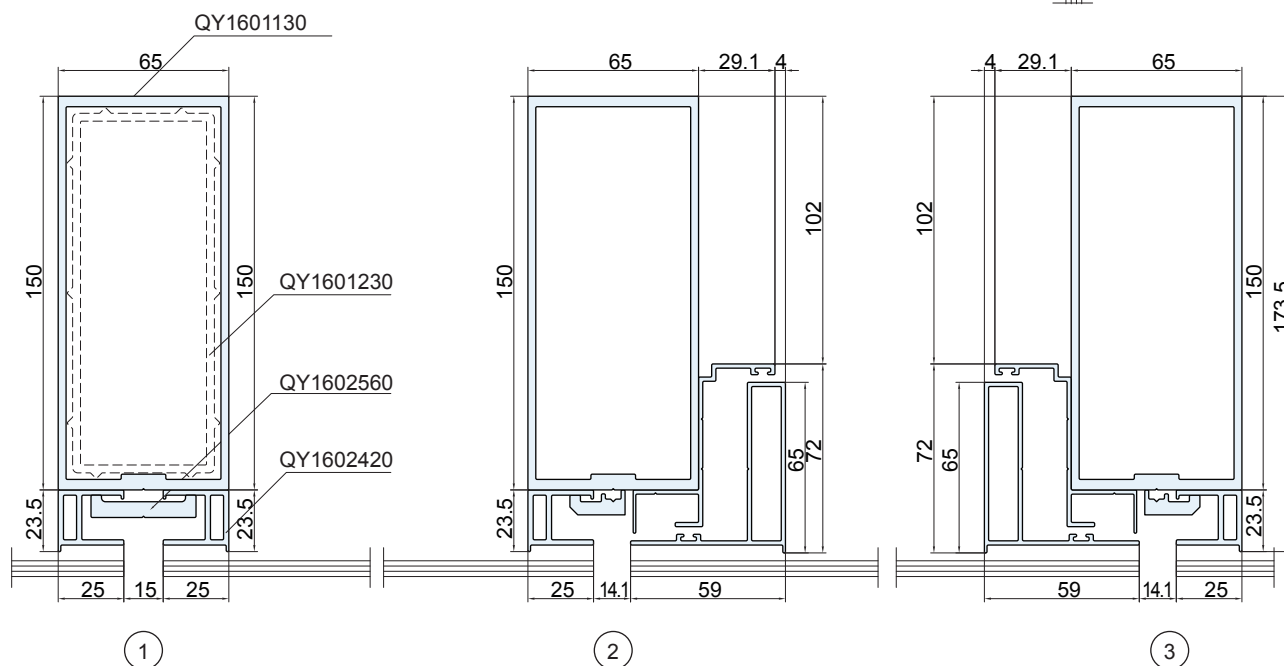
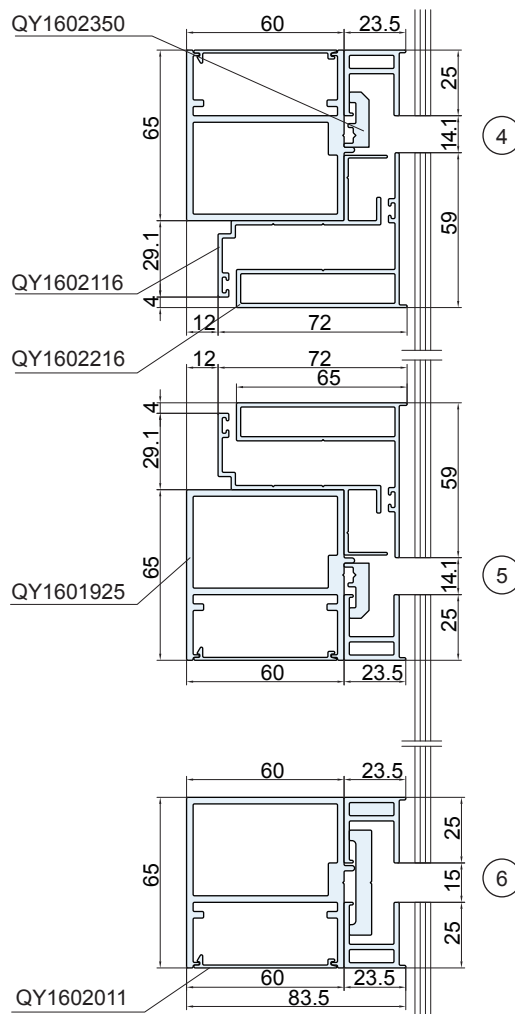
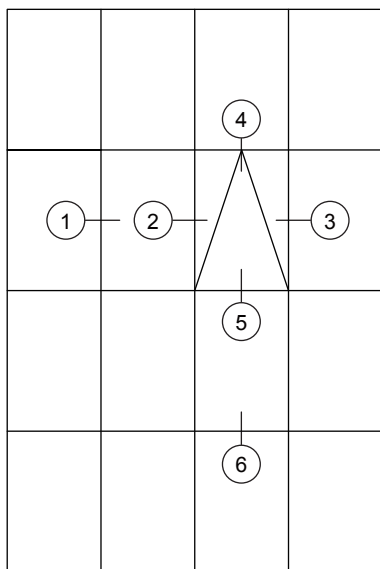
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QM1503025		3.049	QM1502030		3.502	QM1502130		2.403
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.5			3.0			3.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QM1501830		3.177	QM1502530		3.014	QM1500325		2.581
		Thickness			Thickness			Thickness
		3.0			3.0			2.5
		Use			Use	Code name	Diagram	(kg/m)
						QM1500425		2.693
								Thickness
								2.5
					立柱			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QM1503923		2.175	QM1500911		0.236	QMY021512		0.195
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.3			1.1			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QM1501130		0.66	QM1501430		0.832	QM1503230		0.629
		Thickness			Thickness			Thickness
		3.0			3.0			3.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QM1503630		0.851	QM1501612		0.363	QM1501712		0.486
		Thickness			Thickness			Thickness
		3.0			1.2			1.2
		Use			Use			Use

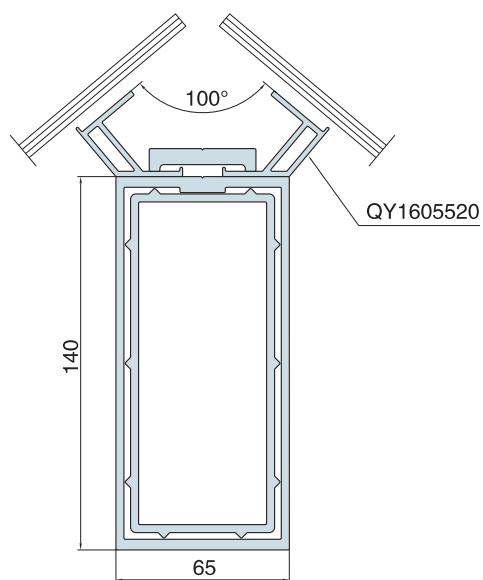
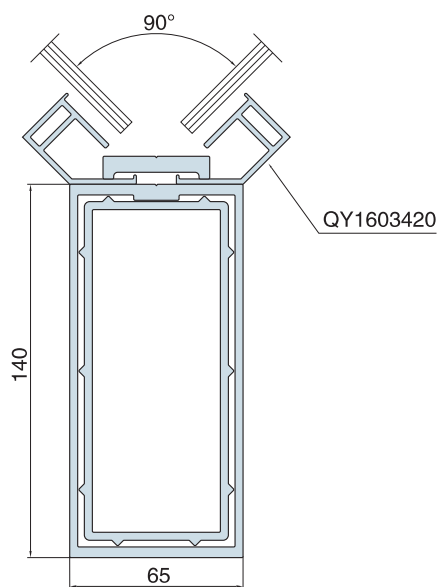
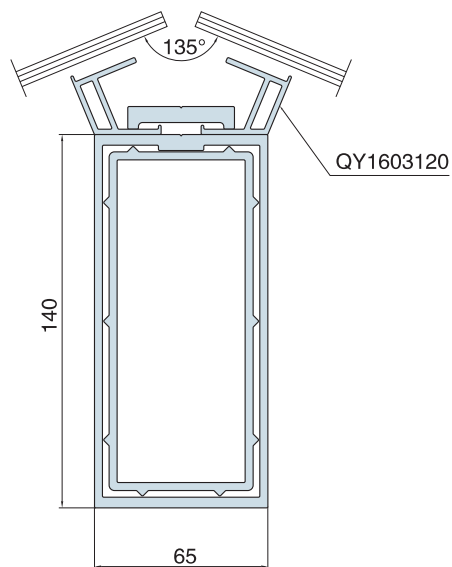
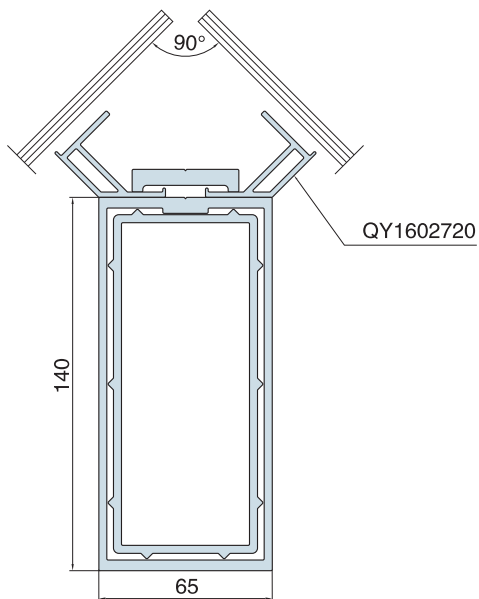
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QM1503112		0.372	QM1504015		1.352	QM1504411		0.624
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.5			1.1
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QM1505520		1.035	QM1506620		1.038	QM1507720		1.283
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QM1508820		1.206	QM1509920		0.143	QM1510020		0.205
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			1.2			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QM1504810		0.156	QM1505325		3.539	QM1505825		2.636
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.0			2.5			2.5
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QM1505020		1.954	QM1505525		1.111	QM1505215		1.420
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			1.5			1.5
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QM1505112		0.577	QM1507915		0.702	QM1506212		0.438
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			1.5			1.2
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QM1506130		0.724	QM1507230		0.702	QM1506212		0.438
		Thickness			Thickness			Thickness
		3.0			1.5			1.2
		Use			Use			Use

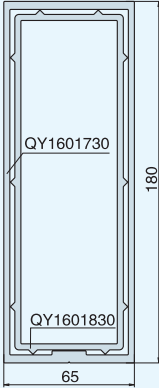
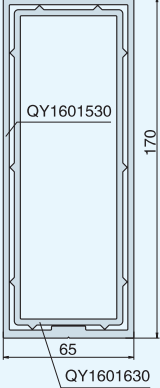
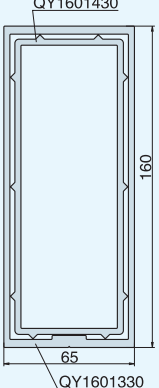
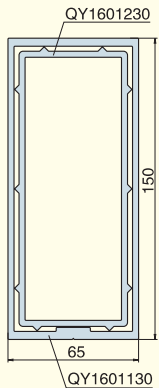
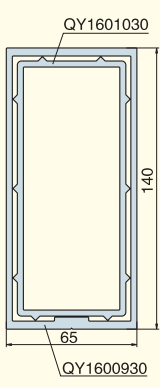
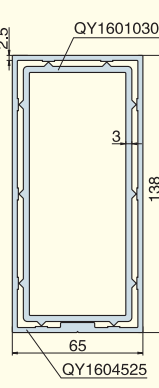
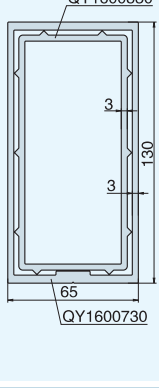
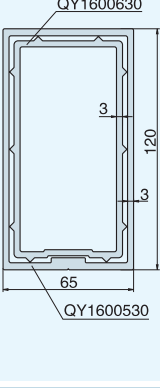
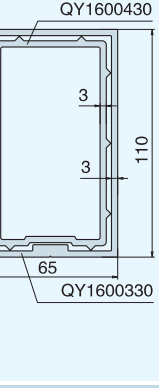
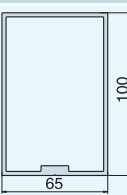
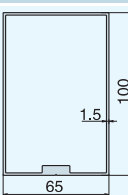
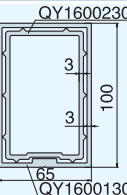
Mặt dựng lộ đồ hệ QM01

Aluminium Alloy Profiles For Series QM01 Visible-frame Curtain Wall

Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QM1507315		0.189	QM1507430		1.007	QM1507515		0.819
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use
QM1507625		0.396	QM1507730		0.916	QM1507815		0.665
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use
GE0111		2.924	QM1508014		1.406	QM1504914		0.203
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use
QY1602011		0.187						
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use



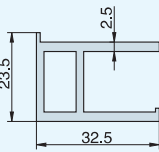
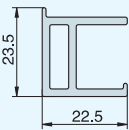
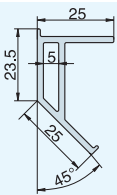
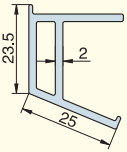
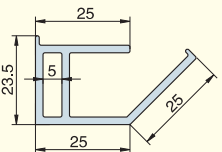
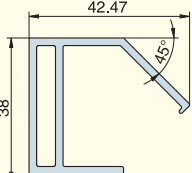
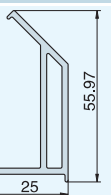
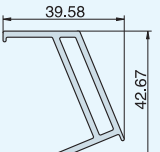
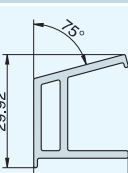
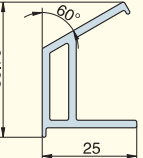
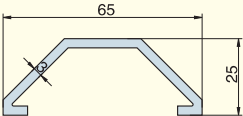
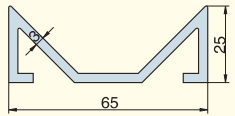
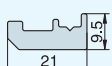
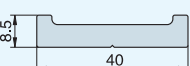
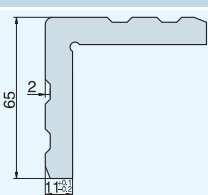
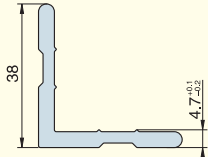


Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1601730 (QY1601830)		4.302 (3.622)	QY1601530 (QY1601630)		4.139 (3.459)	QY1601330 (QY1601430)		3.977 (3.296)
		Thickness			Thickness			Thickness
		3.0			3.0			3.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1601130 (QY1601230)		3.814 (3.134)	QY1600930 (QY1601030)		3.651 (2.971)	QY1604525 (QY1601030)		2.882 (2.971)
		Thickness			Thickness			Thickness
		3.0			3.0			3.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1600730 (QY1600830)		3.488 (2.808)	QY1600530 (QY1600630)		3.189 (2.673)	QY1600330 (QY1600430)		2.889 (2.531)
		Thickness			Thickness			Thickness
		3.0			3.0			3.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1600125		2.332	QY1600115		1.526	QY1600130 (QY1600230)		2.726 (2.368)
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.5			1.5			3.0
		Use			Use			Use

Bảng chi tiết nhôm kính mặt dựng giấu đồ hệ QY01

Aluminium Alloy Profiles For Series QY01 Invisible-frame Curtain Wall

Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1601925		1.834	QY1603930		2.774	QY1604015		0.347
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.5			3.0			1.5
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1602011		0.187	QY1602825		1.79	QY1604625		2.313
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.1			2.5			2.5
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QMY021512		0.195	QY1602820		1.496	QY1605320		0.579
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.2			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1605420		0.670	QY1605811		0.202	QY1605725		1.902
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			1.1			2.5
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1601920		1.537	QY1602216		0.865	QY1602116		0.602
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			1.6			1.6
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1603515		0.837	QY1603615		0.649	QY1603715		0.773
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.5			1.5			1.5
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1603815		0.806	QY1602420		0.467	QY1603220		0.429
		Thickness			Thickness			Thickness
		1.5			2.0			2.0
		Use			Use			Use

Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1604125		0.624	QY1605220		0.440	QY1602720		0.512
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1603120		0.487	QY1603420		0.598	QY1606020		0.761
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1606120		0.675	QY1606220		0.650	QY1606320		0.481
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			2.0			2.0
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1606420		0.494	QY1604230		0.786	QY1604830		1.084
		Thickness			Thickness			Thickness
		2.0			3.0			3
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY1602350		0.343	QY1602560		0.706	GE0105		3.333
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
QY16026		0.754						
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use
Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m	Code name	Diagram	kg/m
		Thickness			Thickness			Thickness
		Use			Use			Use

MEMO



Manufacturer

PMB ALUMINIUM SDN. BHD.

Address: Lot 6464, Batu 5^{3/4}, Jalan Kapar, Kampung Sementa, 42100 Klang, Selangor, Malaysia
Tel: 603-3291 3188 Fax: 603-3291 3637
URL: www.pressmetal.com.my

Distributors

Thang Long Aluminium XNK.,LTD (Northern Region of Vietnam)

Address: Lot 3, Thanh Oai Industrial Complex, Bich Hoa commune, Thanh Oai district, Hanoi city Vietnam.
Tel: 0084. 965263366 / 0084. 986533681

Tien Loc Aluminium Company Limited (Southern Region of Vietnam)

Address: Block No. 22, An Ha Road, Tan Duc Industrial Park, Duc Hoa Ha Town, Long An Province, Vietnam.
Tel: 0084.916276011 / 0084.918276011